

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa
trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số
điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định
thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

1. Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) như sau:

Quy trình chứng nhận và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT; Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ

quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2024.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu EAV theo PSR phiên bản HS 2022 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm việc cấp sau C/O cho lô hàng xuất khẩu, giao hàng từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

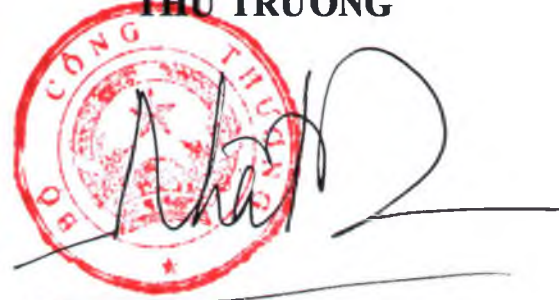
3. Cơ quan hải quan chấp nhận C/O mẫu EAV được cấp kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 theo PSR phiên bản HS 2022. Thủ tục kiểm tra C/O mẫu EAV để cho hưởng ưu đãi thuế quan được thực hiện theo quy định của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (sau đây gọi là HS 2022). Cột đầu tiên của PSR gồm có các Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Cột thứ ba về tiêu chí xuất xứ. Hàng hóa thuộc PSR này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

Chương là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (2 số);

Nhóm là một nhóm của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (4 số);

Phân nhóm là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (6 số);

WO là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT;

CTC là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số (CC), 4 số (CTH), 6 số (CTSH);

CC là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số (chuyển đổi Chương);

CTH là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (chuyển đổi Nhóm);

CTSH là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

VAC (X)% là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

$CTC + VAC (X)\%$ là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một Bên;

CTC hoặc $VAC (X)\%$ là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của PSR chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | Chương 1 - Động vật sống | |
| 01.01 | Ngựa, lừa, la sống. | |
| | - Ngựa: | |
| 0101.21 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| 0101.29 | - - Loại khác | WO |
| 0101.30 | - Lừa: | WO |
| 0101.90 | - Loại khác | WO |
| 01.02 | Động vật sống họ trâu bò. | |
| | - Gia súc: | |
| 0102.21 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| 0102.29 | - - Loại khác: | WO |
| | - Trâu: | |
| 0102.31 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| 0102.39 | - - Loại khác | WO |
| 0102.90 | - Loại khác: | WO |
| 01.03 | Lợn sống. | |
| 0103.10 | - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| | - Loại khác: | |
| 0103.91 | - - Khối lượng dưới 50 kg | WO |
| 0103.92 | - - Khối lượng từ 50 kg trở lên | WO |
| 01.04 | Cừu, dê sống. | |
| 0104.10 | - Cừu: | WO |
| 0104.20 | - Dê: | WO |
| 01.05 | Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi. | |
| | - Loại khối lượng không quá 185 g: | |
| 0105.11 | - - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | WO |
| 0105.12 | - - Gà tây: | WO |
| 0105.13 | - - Vịt, ngan: | WO |
| 0105.14 | - - Ngỗng: | WO |
| 0105.15 | - - Gà lôi: | WO |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---------------------------|
| 0105.94 | - - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | WO |
| 0105.99 | - - Loại khác: | WO |
| 01.06 | Động vật sống khác. | |
| | - Động vật có vú: | |
| 0106.11 | - - Bộ động vật linh trưởng | WO |
| 0106.12 | - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>): | WO |
| 0106.13 | - - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>) | WO |
| 0106.14 | - - Thỏ (Rabbits và hares) | WO |
| 0106.19 | - - Loại khác | WO |
| 0106.20 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | WO |
| | - Các loại chim: | |
| 0106.31 | - - Chim săn mồi | WO |
| 0106.32 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | WO |
| 0106.33 | - - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>) | WO |
| 0106.39 | - - Loại khác | WO |
| | - Côn trùng: | |
| 0106.41 | - - Các loại ong | WO |
| 0106.49 | - - Loại khác | WO |
| 0106.90 | - Loại khác | WO |
| | Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ | |
| 02.01 | Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0201.10 | - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0201.20 | - Thịt pha có xương khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0201.30 | - Thịt lọc không xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 02.02 | Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh. | |
| 0202.10 | - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0202.20 | - Thịt pha có xương khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0202.30 | - Thịt lọc không xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.03 | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| | - Tươi hoặc ướp lạnh: | |
| 0203.11 | - - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0203.12 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0203.19 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Đông lạnh: | |
| 0203.21 | - - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0203.22 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0203.29 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.04 | Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| 0204.10 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| 0204.21 | - - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0204.22 | - - Thịt pha có xương khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0204.23 | - - Thịt lọc không xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0204.30 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | |
| 0204.41 | - - Thịt cả con và nửa con | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 0204.42 | - - Thịt pha có xương khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0204.43 | - - Thịt lọc không xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0204.50 | - Thịt dê | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0205.00 | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.06 | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| 0206.10 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | |
| 0206.21 | - - Lưỡi | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.22 | - - Gan | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.29 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.30 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Của lợn, đông lạnh: | |
| 0206.41 | - - Gan | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.49 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.80 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0206.90 | - Loại khác, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.07 | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| | - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | |
| 0207.11 | - - Chứa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.12 | - - Chứa chặt mảnh, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 0207.13 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Cua gà tây: | |
| 0207.24 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.25 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.26 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Cua vịt, ngan: | |
| 0207.41 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.42 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.43 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.44 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.45 | - - Loại khác, đông lạnh: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Cua ngỗng: | |
| 0207.51 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.52 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.53 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.54 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.55 | - - Loại khác, đông lạnh: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0207.60 | - Cua gà lôi: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|---------------------------|
| 02.08 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| 0208.10 | - Của thỏ hoặc thỏ rừng | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0208.30 | - Của bộ động vật linh trưởng | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0208.40 | - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>): | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0208.50 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0208.60 | - Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>) | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0208.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.09 | Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. | |
| 0209.10 | - Của lợn | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0209.90 | - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 02.10 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ. | |
| | - Thịt lợn: | |
| 0210.11 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0210.12 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0210.19 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|---------------------------|
| 0210.20 | - Thịt động vật họ trâu bò | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | |
| 0210.91 | - - Của bộ động vật linh trưởng | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0210.92 | - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>): | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0210.93 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| 0210.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 1 |
| | Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác | |
| 03.01 | Cá sống. | |
| | - Cá cảnh: | |
| 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | WO |
| 0301.19 | - - Loại khác: | WO |
| | - Cá sống khác: | |
| 0301.91 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | WO |
| 0301.92 | - - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>) | WO |
| 0301.93 | - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>): | WO |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0301.94 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | WO |
| 0301.95 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | WO |
| 0301.99 | - - Loại khác: | WO |
| 03.02 | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04. | |
| | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.11 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | CC |
| 0302.13 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) | CC |
| 0302.14 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | CC |
| 0302.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.21 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>) | CC |
| 0302.22 | - - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | CC |
| 0302.23 | - - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>) | CC |
| 0302.24 | - - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0302.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.31 | - - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>) | CC |
| 0302.32 | - - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | CC |
| 0302.33 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>) | CC |
| 0302.34 | - - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | CC |
| 0302.35 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | CC |
| 0302.36 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | CC |
| 0302.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0302.41 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | CC |
| 0302.42 | - - Cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>) | CC |
| 0302.43 | - - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>) | CC |
| 0302.44 | - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | CC |
| 0302.45 | - - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>) | CC |
| 0302.46 | - - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | CC |
| 0302.47 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0302.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.51 | - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |
| 0302.52 | - - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | CC |
| 0302.53 | - - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | CC |
| 0302.54 | - - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | CC |
| 0302.55 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | CC |
| 0302.56 | - - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | CC |
| 0302.59 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.71 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | CC |
| 0302.72 | - - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>): | CC |
| 0302.73 | - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>) | CC |
| 0302.74 | - - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>) | CC |
| 0302.79 | - - Loại khác | CC |
| | - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| 0302.81 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | CC |
| 0302.82 | - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0302.83 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |
| 0302.84 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>) | CC |
| 0302.85 | - - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>) | CC |
| 0302.89 | - - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | |
| 0302.91 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | CC |
| 0302.92 | - - Vây cá mập | CC |
| 0302.99 | - - Loại khác | CC |
| 03.03 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04. | |
| | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| 0303.11 | - - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>) | CC |
| 0303.12 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) | CC |
| 0303.13 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nyúp (<i>Hucho hucho</i>) | CC |
| 0303.14 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | CC |
| 0303.19 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | <p>- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i>, <i>Silurus spp.</i>, <i>Clarias spp.</i>, <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i>, <i>Carassius spp.</i>, <i>Ctenopharyngodon idellus</i>, <i>Hypophthalmichthys spp.</i>, <i>Cirrhinus spp.</i>, <i>Mylopharyngodon piceus</i>, <i>Catla catla</i>, <i>Labeo spp.</i>, <i>Osteochilus hasselti</i>, <i>Leptobarbus hoeveni</i>, <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:</p> | |
| 0303.23 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) ^(SEN) | CC |
| 0303.24 | - - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | CC |
| 0303.25 | - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>) | CC |
| 0303.26 | - - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>) | CC |
| 0303.29 | - - Loại khác | CC |
| | <p>- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i>, <i>Bothidae</i>, <i>Cynoglossidae</i>, <i>Soleidae</i>, <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:</p> | |
| 0303.31 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>) | CC |
| 0303.32 | - - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | CC |
| 0303.33 | - - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>) | CC |
| 0303.34 | - - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>) | CC |
| 0303.39 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| 0303.41 | - - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>) | CC |
| 0303.42 | - - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | CC |
| 0303.43 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>) | CC |
| 0303.44 | - - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | CC |
| 0303.45 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>): | CC |
| 0303.46 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | CC |
| 0303.49 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| 0303.51 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0303.53 | - - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | CC |
| 0303.54 | - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>): | CC |
| 0303.55 | - - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>) | CC |
| 0303.56 | - - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | CC |
| 0303.57 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0303.59 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| 0303.63 | - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |
| 0303.64 | - - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | CC |
| 0303.65 | - - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | CC |
| 0303.66 | - - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | CC |
| 0303.67 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | CC |
| 0303.68 | - - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | CC |
| 0303.69 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| 0303.81 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | CC |
| 0303.82 | - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0303.83 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0303.84 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>) | CC |
| 0303.89 | - - Loại khác: | CC |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | |
| 0303.91 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | CC |
| 0303.92 | - - Vây cá mập | CC |
| 0303.99 | - - Loại khác | CC |
| 03.04 | Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>): | |
| 0304.31 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | CC |
| 0304.32 | - - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | CC |
| 0304.33 | - - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) | CC |
| 0304.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0304.41 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | CC |
| 0304.42 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | CC |
| 0304.43 | - - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) | CC |
| 0304.44 | - - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | CC |
| 0304.45 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0304.46 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |
| 0304.47 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | CC |
| 0304.48 | - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0304.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| 0304.51 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0304.52 | - - Cá hồi | CC |
| 0304.53 | - - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | CC |
| 0304.54 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0304.55 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |
| 0304.56 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | CC |
| 0304.57 | - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0304.59 | - - Loại khác | CC |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>): | |
| 0304.61 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | CC |
| 0304.62 | - - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | CC |
| 0304.63 | - - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) | CC |
| 0304.69 | - - Loại khác | CC |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> : | |
| 0304.71 | - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |
| 0304.72 | - - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | CC |
| 0304.73 | - - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 0304.74 | - - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | CC |
| 0304.75 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | CC |
| 0304.79 | - - Loại khác | CC |
| | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | |
| 0304.81 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | CC |
| 0304.82 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | CC |
| 0304.83 | - - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) | CC |
| 0304.84 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0304.85 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |
| 0304.86 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | CC |
| 0304.87 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>) | CC |
| 0304.88 | - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0304.89 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác, đông lạnh: | |
| 0304.91 | - - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | CC |
| 0304.92 | - - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0304.93 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |
| 0304.94 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | CC |
| 0304.95 | - - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | CC |
| 0304.96 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | CC |
| 0304.97 | - - Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | CC |
| 0304.99 | - - Loại khác: | CC |
| 03.05 | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói. | |
| 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | CC |
| | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0305.31 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |
| 0305.32 | - - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | CC |
| 0305.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| 0305.41 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | CC |
| 0305.42 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | CC |
| 0305.43 | - - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0305.44 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |
| 0305.49 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | |
| 0305.51 | - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |
| 0305.52 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |
| 0305.53 | - - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0305.54 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>) | CC |
| 0305.59 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| 0305.61 | - - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | CC |
| 0305.62 | - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | CC |
| 0305.63 | - - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 0305.64 | - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | CC |
| 0305.69 | - - Loại khác: | CC |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | |
| 0305.71 | - - Vây cá mập: | CC |
| 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | CC |
| 0305.79 | - - Loại khác: | CC |
| 03.06 | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối. | |
| | - Đông lạnh: | |
| 0306.11 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>): | CC |
| 0306.12 | - - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>): | CC |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | CC |
| 0306.15 | - - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | CC |
| 0306.16 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>) | CC |
| 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0306.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| 0306.31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>): | CC |
| 0306.32 | - - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>): | CC |
| 0306.33 | - - Cua, ghe: | CC |
| 0306.34 | - - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | CC |
| 0306.35 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>): | CC |
| 0306.36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | CC |
| 0306.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 0306.91 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>): | CC |
| 0306.92 | - - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>): | CC |
| 0306.93 | - - Cua, ghe: | CC |
| 0306.94 | - - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>): | CC |
| 0306.95 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | CC |
| 0306.99 | - - Loại khác: | CC |
| 03.07 | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói. | |
| | - Hàu: | |
| 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.12 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> : | |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.22 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>): | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.32 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Mực nang và mực ống: | |
| 0307.42 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.43 | - - Đông lạnh: | CC |
| 0307.49 | - - Loại khác: | CC |
| | - Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>): | |
| 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.52 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.59 | - - Loại khác: | CC |
| 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | CC |
| | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>): | |
| 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.72 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.79 | - - Loại khác: | CC |
| | - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>): | |
| 0307.81 | - - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.82 | - - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.83 | - - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh | CC |
| 0307.84 | - - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh | CC |
| 0307.87 | - - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác: | CC |
| 0307.88 | - - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0307.92 | - - Đông lạnh | CC |
| 0307.99 | - - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 03.08 | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói. | |
| | - Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>): | |
| 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0308.12 | - - Đông lạnh | CC |
| 0308.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>): | |
| 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | CC |
| 0308.22 | - - Đông lạnh | CC |
| 0308.29 | - - Loại khác: | CC |
| 0308.30 | - Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>): | CC |
| 0308.90 | - Loại khác: | CC |
| 03.09 | Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. | |
| 0309.10 | - Cửa cá | CC |
| 0309.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| 04.01 | Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| 0401.10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|----------------------------|
| 0401.20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng: | CC |
| 0401.40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng: | CC |
| 0401.50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng: | CC |
| 04.02 | Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| 0402.10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: | CC, ngoại trừ từ Chương 17 |
| | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng: | |
| 0402.21 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 17 |
| 0402.29 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 17 |
| | - Loại khác: | |
| 0402.91 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | CC |
| 0402.99 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 17 |
| 04.03 | Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao. | |
| 0403.20 | - Sữa chua: | CC |
| 0403.90 | - Loại khác: | CC |
| 04.04 | Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0404.10 | - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | CC |
| 0404.90 | - Loại khác | CC |
| 04.05 | Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads). | |
| 0405.10 | - Bơ | CC |
| 0405.20 | - Chất phết từ bơ sữa | CC |
| 0405.90 | - Loại khác: | CC |
| 04.06 | Pho mát và curd. | |
| 0406.10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | CC |
| 0406.20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | CC |
| 0406.30 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | CC |
| 0406.40 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i> | CC |
| 0406.90 | - Pho mát loại khác | CC |
| 04.07 | Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín. | |
| | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | |
| 0407.11 | - - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | CC |
| 0407.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Trứng sống khác: | |
| 0407.21 | - - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | CC |
| 0407.29 | - - Loại khác: | CC |
| 0407.90 | - Loại khác: | CC |
| 04.08 | Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| | - Lòng đỏ trứng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0408.11 | - - Đã làm khô | CC |
| 0408.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 0408.91 | - - Đã làm khô | CC |
| 0408.99 | - - Loại khác | CC |
| 0409.00 | Mật ong tự nhiên. | WO |
| 04.10 | Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 0410.10 | - Côn trùng | CC |
| 0410.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác | |
| 0501.00 | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người. | CC |
| 05.02 | Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên. | |
| 0502.10 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | CC |
| 0502.90 | - Loại khác | CC |
| 0504.00 | Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. | CC |
| 05.05 | Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ. | |
| 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | CC |
| 0505.90 | - Loại khác: | CC |
| 05.06 | Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên. | |
| 0506.10 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | CC |
| 0506.90 | - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 05.07 | Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên. | |
| 0507.10 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | CC |
| 0507.90 | - Loại khác: | CC |
| 0508.00 | San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên. | CC |
| 0510.00 | Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác. | CC |
| 05.11 | Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người. | |
| 0511.10 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | CC |
| | - Loại khác: | |
| 0511.91 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: | CC |
| 0511.99 | - - Loại khác: | CC |
| | Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí | |
| 06.01 | Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12. | |
| 0601.10 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | CC |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | CC |
| 06.02 | Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm. | |
| 0602.10 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 0602.20 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | CC |
| 0602.30 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | CC |
| 0602.40 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | CC |
| 0602.90 | - Loại khác: | CC |
| 06.03 | Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác. | |
| | - Tươi: | |
| 0603.11 | - - Hoa hồng | CC |
| 0603.12 | - - Hoa cẩm chướng | CC |
| 0603.13 | - - Phong lan | CC |
| 0603.14 | - - Hoa cúc | CC |
| 0603.15 | - - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>) | CC |
| 0603.19 | - - Loại khác | CC |
| 0603.90 | - Loại khác | CC |
| 06.04 | Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác. | |
| 0604.20 | - Tươi: | CC |
| 0604.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được | |
| 07.01 | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0701.10 | - Để làm giống | CC |
| 0701.90 | - Loại khác: | CC |
| 0702.00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh. | CC |
| 07.03 | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | CC |
| 0703.20 | - Tỏi: | CC |
| 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | CC |
| 07.04 | Bắp cải, súp lơ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0704.10 | - Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh: | CC |
| 0704.20 | - Cải Bruc-xen | CC |
| 0704.90 | - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 07.05 | Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh. | |
| | - Rau diếp, xà lách: | |
| 0705.11 | -- Xà lách cuộn (head lettuce) | CC |
| 0705.19 | -- Loại khác | CC |
| | - Rau diếp xoăn: | |
| 0705.21 | -- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>) | CC |
| 0705.29 | -- Loại khác | CC |
| 07.06 | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | CC |
| 0706.90 | - Loại khác | CC |
| 0707.00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh. | CC |
| 07.08 | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0708.10 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | CC |
| 0708.20 | - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>): | CC |
| 0708.90 | - Các loại rau đậu khác | CC |
| 07.09 | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh. | |
| 0709.20 | - Măng tây | CC |
| 0709.30 | - Cà tím | CC |
| 0709.40 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | CC |
| | - Nấm và nấm cục (truffles): | |
| 0709.51 | -- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | CC |
| 0709.52 | -- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i> | CC |
| 0709.53 | -- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i> | CC |
| 0709.54 | -- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>) | CC |
| 0709.55 | -- Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>) | CC |
| 0709.56 | -- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>) | CC |
| 0709.59 | -- Loại khác: | CC |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> : | CC |
| 0709.70 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | CC |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 0709.91 | - - Hoa a-ti-sô | CC |
| 0709.92 | - - Ô liu | CC |
| 0709.93 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>) | CC |
| 0709.99 | - - Loại khác: | CC |
| 07.10 | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh. | |
| 0710.10 | - Khoai tây | CC |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | |
| 0710.21 | - - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | CC |
| 0710.22 | - - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>) | CC |
| 0710.29 | - - Loại khác | CC |
| 0710.30 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | CC |
| 0710.40 | - Ngô ngọt | CC |
| 0710.80 | - Rau khác | CC |
| 0710.90 | - Hỗn hợp các loại rau | CC |
| 07.11 | Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được. | |
| 0711.20 | - Ôliu: | CC |
| 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | CC |
| | - Nấm và nấm cục (truffles): | |
| 0711.51 | - - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> : | CC |
| 0711.59 | - - Loại khác: | CC |
| 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | CC |
| 07.12 | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm. | |
| 0712.20 | - Hành tây | CC |
| | - Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles): | |
| 0712.31 | - - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | CC |
| 0712.32 | - - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>) | CC |
| 0712.33 | - - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) | CC |
| 0712.34 | - - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>) | CC |
| 0712.39 | - - Loại khác: | CC |
| 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | CC |
| 07.13 | Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt. | |
| 0713.10 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>): | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | CC |
| | - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>): | |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek: | CC |
| 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>): | CC |
| 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>): | CC |
| 0713.34 | - - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>): | CC |
| 0713.35 | - - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>): | CC |
| 0713.39 | - - Loại khác: | CC |
| 0713.40 | - Đậu lăng: | CC |
| 0713.50 | - Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>): | CC |
| 0713.60 | - Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>): | CC |
| 0713.90 | - Loại khác: | CC |
| 07.14 | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago. | |
| 0714.10 | - Sắn: | CC |
| 0714.20 | - Khoai lang: | CC |
| 0714.30 | - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>): | CC |
| 0714.40 | - Khoai sọ, khoai môn (<i>Colocasia spp.</i>): | CC |
| 0714.50 | - Khoai sấp, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>): | CC |
| 0714.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 8 - Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa | |
| 08.01 | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | |
| | - Dừa: | |
| 0801.11 | - - Đã qua công đoạn làm khô | CC |
| 0801.12 | - - Dừa còn nguyên sọ | CC |
| 0801.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | |
| 0801.21 | - - Chưa bóc vỏ | CC |
| 0801.22 | - - Đã bóc vỏ | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Hạt điều: | |
| 0801.31 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0801.32 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| 08.02 | Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | |
| | - Quả hạnh nhân: | |
| 0802.11 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.12 | -- Đã bóc vỏ: | CC |
| | - Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>): | |
| 0802.21 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.22 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| | - Quả óc chó: | |
| 0802.31 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.32 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| | - Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>): | |
| 0802.41 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.42 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | |
| 0802.51 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.52 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| | - Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>): | |
| 0802.61 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.62 | -- Đã bóc vỏ | CC |
| 0802.70 | - Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>) | CC |
| 0802.80 | - Quả cau | CC |
| | - Loại khác: | |
| 0802.91 | -- Hạt thông, chưa bóc vỏ | CC |
| 0802.92 | -- Hạt thông, đã bóc vỏ | CC |
| 0802.99 | -- Loại khác | CC |
| 08.03 | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô. | |
| 0803.10 | - Chuối lá: | CC |
| 0803.90 | - Loại khác: | CC |
| 08.04 | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô. | |
| 0804.10 | - Quả chà là | CC |
| 0804.20 | - Quả sung, vả | CC |
| 0804.30 | - Quả dứa | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0804.40 | - Quả bơ | CC |
| 0804.50 | - Quả ôi, xoài và măng cụt: | CC |
| 08.05 | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô. | |
| 0805.10 | - Quả cam: | CC |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | |
| 0805.21 | - - Quả quýt các loại (kể cả quýt) | CC |
| 0805.22 | - - Cam nhỏ (Clementines) | CC |
| 0805.29 | - - Loại khác | CC |
| 0805.40 | - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos) | CC |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>): | CC |
| 0805.90 | - Loại khác | CC |
| 08.06 | Quả nho, tươi hoặc khô. | |
| 0806.10 | - Tươi | CC |
| 0806.20 | - Khô | CC |
| 08.07 | Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi. | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | |
| 0807.11 | - - Quả dưa hấu | CC |
| 0807.19 | - - Loại khác | CC |
| 0807.20 | - Quả đu đủ | CC |
| 08.08 | Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi. | |
| 0808.10 | - Quả táo (apples) | CC |
| 0808.30 | - Quả lê | CC |
| 0808.40 | - Quả mọng qua | CC |
| 08.09 | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi. | |
| 0809.10 | - Quả mơ | CC |
| | - Quả anh đào: | |
| 0809.21 | - - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>) | CC |
| 0809.29 | - - Loại khác | CC |
| 0809.30 | - Quả đào, kể cả xuân đào | CC |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | CC |
| 08.10 | Quả khác, tươi. | |
| 0810.10 | - Quả dâu tây | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 0810.20 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | CC |
| 0810.30 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | CC |
| 0810.40 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i> | CC |
| 0810.50 | - Quả kiwi | CC |
| 0810.60 | - Quả sầu riêng | CC |
| 0810.70 | - Quả hồng (Persimmons) | CC |
| 0810.90 | - Loại khác: | CC |
| 08.11 | Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| 0811.10 | - Quả dâu tây | CC |
| 0811.20 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | CC |
| 0811.90 | - Loại khác | CC |
| 08.12 | Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được. | |
| 0812.10 | - Quả anh đào | CC |
| 0812.90 | - Loại khác: | CC |
| 08.13 | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này. | |
| 0813.10 | - Quả mơ | CC |
| 0813.20 | - Quả mận đỏ | CC |
| 0813.30 | - Quả táo (apples) | CC |
| 0813.40 | - Quả khác: | CC |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | CC |
| 0814.00 | Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác. | CC |
| | Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị | |
| 09.01 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. | |
| | - Cà phê, chưa rang: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | CC |
| 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | CC |
| | - Cà phê, đã rang: | |
| 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | CTSH |
| 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | CTSH |
| 0901.90 | - Loại khác: | CC |
| 09.02 | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu. | |
| 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | CC |
| 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | CC hoặc VAC 40% |
| 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | CC |
| 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | CC hoặc VAC 40% |
| 0903.00 | Chè Paragoay (Maté). | CC |
| 09.04 | Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền. | |
| | - Hạt tiêu: | |
| 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | CC |
| 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | CC |
| | - Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> : | |
| 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | CC |
| 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | CC |
| 09.05 | Vani. | |
| 0905.10 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0905.20 | - Đã xay hoặc nghiền | CC |
| 09.06 | Quế và hoa quế. | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| 0906.11 | - - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i>) | CC |
| 0906.19 | - - Loại khác | CC |
| 0906.20 | - Đã xay hoặc nghiền | CC |
| 09.07 | Đinh hương (cả quả, thân và cành). | |
| 0907.10 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0907.20 | - Đã xay hoặc nghiền | CC |
| 09.08 | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu. | |
| | - Hạt nhục đậu khấu: | |
| 0908.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 0908.12 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| | - Vỏ nhục đậu khấu: | |
| 0908.21 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0908.22 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| | - Bạch đậu khấu: | |
| 0908.31 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0908.32 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| 09.09 | Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries). | |
| | - Hạt của cây rau mùi: | |
| 0909.21 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0909.22 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| | - Hạt cây thì là Ai Cập: | |
| 0909.31 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0909.32 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | |
| 0909.61 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền: | CC |
| 0909.62 | -- Đã xay hoặc nghiền: | CC |
| 09.10 | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác. | |
| | - Gừng: | |
| 0910.11 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | CC |
| 0910.12 | -- Đã xay hoặc nghiền | CC |
| 0910.20 | - Nghệ tây | CC |
| 0910.30 | - Nghệ (curcuma) | CC |
| | - Gia vị khác: | |
| 0910.91 | -- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | CC |
| 0910.99 | -- Loại khác: | CC |
| | Chương 10 - Ngũ cốc | |
| 10.01 | Lúa mì và meslin. | |
| | - Lúa mì Durum: | |
| 1001.11 | -- Hạt giống | CC |
| 1001.19 | -- Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|----------------------------|
| 1001.91 | - - Hạt giống | CC |
| 1001.99 | - - Loại khác: | CC |
| 10.02 | Lúa mạch đen. | |
| 1002.10 | - Hạt giống | CC |
| 1002.90 | - Loại khác | CC |
| 10.03 | Lúa đại mạch. | |
| 1003.10 | - Hạt giống | CC |
| 1003.90 | - Loại khác | CC |
| 10.04 | Yến mạch. | |
| 1004.10 | - Hạt giống | CC |
| 1004.90 | - Loại khác | CC |
| 10.05 | Ngô. | |
| 1005.10 | - Hạt giống | CC |
| 1005.90 | - Loại khác: | CC |
| 10.06 | Lúa gạo. | |
| 1006.10 | - Thóc: | CC |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | CC |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | CC |
| 1006.40 | - Tấm: | CC |
| 10.07 | Lúa miến. | |
| 1007.10 | - Hạt giống | CC |
| 1007.90 | - Loại khác | CC |
| 10.08 | Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác. | |
| 1008.10 | - Kiêu mạch | CC |
| | - Kê: | |
| 1008.21 | - - Hạt giống | CC |
| 1008.29 | - - Loại khác | CC |
| 1008.30 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | CC |
| 1008.40 | - Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>) | CC |
| 1008.50 | - Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>) | CC |
| 1008.60 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | CC |
| 1008.90 | - Ngũ cốc loại khác | CC |
| | Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì | |
| 1101.00 | Bột mì hoặc bột meslin. | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|----------------------------|
| 11.02 | Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin. | |
| 1102.20 | - Bột ngô | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1102.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 11.03 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên. | |
| | - Dạng tấm và bột thô: | |
| 1103.11 | - - Của lúa mì | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1103.13 | - - Của ngô | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1103.20 | - Dạng viên | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 11.04 | Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền. | |
| | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | |
| 1104.12 | - - Của yến mạch | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | |
| 1104.22 | - - Của yến mạch | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1104.23 | - - Của ngô | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 1104.30 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | CC, ngoại trừ từ Chương 10 |
| 11.05 | Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây. | |
| 1105.10 | - Bột, bột thô và bột mịn | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---------------------------|
| 1105.20 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 11.06 | Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8. | |
| 1106.10 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 1106.20 | - Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 1106.30 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 11.07 | Malt, rang hoặc chưa rang. | |
| 1107.10 | - Chưa rang | CC |
| 1107.20 | - Đã rang | CC |
| 11.08 | Tinh bột; inulin. | |
| | - Tinh bột: | |
| 1108.11 | -- Tinh bột mì | CC |
| 1108.12 | -- Tinh bột ngô | CC |
| 1108.13 | -- Tinh bột khoai tây | CC |
| 1108.14 | -- Tinh bột sắn | CC |
| 1108.19 | -- Tinh bột khác: | CC |
| 1108.20 | - Inulin | CC |
| 1109.00 | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô. | CC |
| | Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô | |
| 12.01 | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | |
| 1201.10 | - Hạt giống | CC |
| 1201.90 | - Loại khác | CC |
| 12.02 | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. | |
| 1202.30 | - Hạt giống | CC |
| | - Loại khác: | |
| 1202.41 | -- Chưa bóc vỏ | CC |
| 1202.42 | -- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | CC |
| 1203.00 | Cùi (cơm) dừa khô. | CC |
| 1204.00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 12.05 | Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh. | |
| 1205.10 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | CC |
| 1205.90 | - Loại khác | CC |
| 1206.00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | CC |
| 12.07 | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | |
| 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | CC |
| | - Hạt bông: | |
| 1207.21 | - - Hạt giống | CC |
| 1207.29 | - - Loại khác | CC |
| 1207.30 | - Hạt thầu dầu | CC |
| 1207.40 | - Hạt vừng: | CC |
| 1207.50 | - Hạt mù tạt | CC |
| 1207.60 | - Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>) | CC |
| 1207.70 | - Hạt dưa (melon seeds) | CC |
| | - Loại khác: | |
| 1207.91 | - - Hạt thuốc phiện | CC |
| 1207.99 | - - Loại khác: | CC |
| 12.08 | Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt. | |
| 1208.10 | - Từ đậu tương | CC |
| 1208.90 | - Loại khác | CC |
| 12.09 | Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng. | |
| 1209.10 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | CC |
| | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | |
| 1209.21 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | CC |
| 1209.22 | - - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>) | CC |
| 1209.23 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | CC |
| 1209.24 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>) | CC |
| 1209.25 | - - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>) | CC |
| 1209.29 | - - Loại khác: | CC |
| 1209.30 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | CC |
| | - Loại khác: | |
| 1209.91 | - - Hạt rau: | CC |
| 1209.99 | - - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 12.10 | Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia. | |
| 1210.10 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | CC |
| 1210.20 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia | CC |
| 12.11 | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột. | |
| 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm: | CC |
| 1211.30 | - Lá coca | CC |
| 1211.40 | - Thân cây anh túc | CC |
| 1211.50 | - Cây ma hoàng | CC |
| 1211.60 | - Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>) | CC |
| 1211.90 | - Loại khác: | CC |
| 12.12 | Quả minh quyết ⁽¹⁾, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Rong biển và các loại tảo khác: | |
| 1212.21 | - - Thích hợp sử dụng cho người: | CC |
| 1212.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 1212.91 | - - Củ cải đường | CC |
| 1212.92 | - - Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾ | CC |
| 1212.93 | - - Mía đường: | CC |
| 1212.94 | - - Rễ rau diếp xoăn | CC |
| 1212.99 | - - Loại khác: | CC |
| 1213.00 | Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 12.14 | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên. | |
| 1214.10 | - Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa) | CC |
| 1214.90 | - Loại khác | CC |
| | Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác | |
| 13.01 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam). | |
| 1301.20 | - Gôm Ả rập | CC |
| 1301.90 | - Loại khác: | CC |
| 13.02 | Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật. | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | |
| 1302.11 | - - Thuốc phiện: | CC |
| 1302.12 | - - Từ cam thảo | CC |
| 1302.13 | - - Từ hoa bia (hublong) | CC |
| 1302.14 | - - Từ cây ma hoàng | CC |
| 1302.19 | - - Loại khác: | CC |
| 1302.20 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | CC |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | |
| 1302.31 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | CC |
| 1302.32 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết ⁽¹⁾ , hạt minh quyết ⁽¹⁾ hoặc hạt guar | CC |
| 1302.39 | - - Loại khác: | CC |
| | Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 14.01 | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tấy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn). | |
| 1401.10 | - Tre | WO |
| 1401.20 | - Song, mây: | WO |
| 1401.90 | - Loại khác | WO |
| 14.04 | Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 1404.20 | - Xơ của cây bông | WO |
| 1404.90 | - Loại khác: | WO |
| | Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật, hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật | |
| 15.01 | Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03. | |
| 1501.10 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1501.20 | - Mỡ lợn khác | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1501.90 | - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 15.02 | Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03. | |
| 1502.10 | - Mỡ tallow | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1502.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1503.00 | Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác. | CC |
| 15.04 | Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | CC |
| 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 1504.30 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển | CC |
| 1505.00 | Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin). | CC |
| 1506.00 | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | CC |
| 15.07 | Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| 1507.10 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | CC |
| 1507.90 | - Loại khác: | CC |
| 15.08 | Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| 1508.10 | - Dầu thô | CC |
| 1508.90 | - Loại khác | CC |
| 15.09 | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| 1509.20 | - Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) ⁽¹⁾ : | CC |
| 1509.30 | - Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) ⁽¹⁾ | CC |
| 1509.40 | - Dầu ô liu nguyên chất khác | CC |
| 1509.90 | - Loại khác: | CC |
| 15.10 | Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09. | |
| 1510.10 | - Dầu bã ô liu (olive pomace oil) ⁽¹⁾ thô | CC |
| 1510.90 | - Loại khác: | CC |
| 15.11 | Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. ^(SEN) | |
| 1511.10 | - Dầu thô | CC |
| 1511.90 | - Loại khác: | CC |
| 15.12 | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1512.11 | -- Dầu thô | CC |
| 1512.19 | -- Loại khác: | CC |
| | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1512.21 | -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | CC |
| 1512.29 | -- Loại khác: | CC |
| 15.13 | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| | - Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa: | |
| 1513.11 | -- Dầu thô: | CC |
| 1513.19 | -- Loại khác: | CC |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1513.21 | -- Dầu thô: | CC |
| 1513.29 | -- Loại khác: | CC |
| 15.14 | Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | |
| 1514.11 | -- Dầu thô | CC |
| 1514.19 | -- Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 1514.91 | -- Dầu thô | CC |
| 1514.99 | -- Loại khác: | CC |
| 15.15 | Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | |
| 1515.11 | -- Dầu thô | CC |
| 1515.19 | -- Loại khác | CC |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | |
| 1515.21 | -- Dầu thô | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 1515.29 | - - Loại khác: | CC |
| 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | CC |
| 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | CC |
| 1515.60 | - Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng | CC |
| 1515.90 | - Loại khác: | CC |
| 15.16 | Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm. | |
| 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | CC hoặc VAC 50% |
| 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | CC hoặc VAC 50% |
| 1516.30 | - Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng | CC hoặc VAC 50% |
| 15.17 | Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16. | |
| 1517.10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | CC hoặc VAC 50% |
| 1517.90 | - Loại khác: | CC hoặc VAC 50% |
| 1518.00 | Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CTH |
| 1520.00 | Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin. | CTH |
| 15.21 | Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu. | |
| 1521.10 | - Sáp thực vật | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 1521.90 | - Loại khác: | CTH |
| 1522.00 | Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật. | CTH |
| | Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng | |
| 1601.00 | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó. | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 16.02 | Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác. | |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.20 | - Từ gan động vật | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | |
| 1602.31 | - - Từ gà tây: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.39 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| | - Từ lợn: | |
| 1602.41 | - - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các hỗn hợp: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.50 | - Từ động vật họ trâu bò: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | CC, ngoại trừ từ Chương 2 |
| 1603.00 | Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác. | CC |
| 16.04 | Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá. | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| | nhỏ: | |
| 1604.11 | -- Từ cá hồi: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.12 | -- Từ cá trích nước lạnh: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.13 | -- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.14 | -- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấu (<i>Sarda spp.</i>): | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |
| 1604.15 | -- Từ cá nục hoa: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.16 | -- Từ cá com (cá trống): | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.17 | -- Cá chình: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.18 | -- Vây cá mập: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.19 | -- Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |
| 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | |
| 1604.31 | -- Trứng cá tầm muối | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1604.32 | -- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 16.05 | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản. | |
| 1605.10 | - Cua, ghe: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | |
| 1605.21 | -- Không đóng bao bì kín khí | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |
| 1605.29 | -- Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 1605.30 | - Tôm hùm | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.40 | - Động vật giáp xác khác | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| | - Động vật thân mềm: | |
| 1605.51 | -- Hàu | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.52 | -- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.53 | -- Vẹm (Mussels) | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.54 | -- Mực nang và mực ống: | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |
| 1605.55 | -- Bạch tuộc | CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40% |
| 1605.56 | -- Nghêu (ngao), sò | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.57 | -- Bào ngư: | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.58 | -- Ốc, trừ ốc biển | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.59 | -- Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | |
| 1605.61 | -- Hải sâm | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.62 | -- Cầu gai | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.63 | -- Sứa | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| 1605.69 | -- Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 3 |
| | Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường | |
| 17.01 | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn. | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | |
| 1701.12 | -- Đường củ cải | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|----------------------------|
| 1701.13 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1701.14 | - - Các loại đường mía khác | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | - Loại khác: | |
| 1701.91 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1701.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 17.02 | Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen. | |
| | - Lactoza và xirô lactoza: | |
| 1702.11 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô | CC, ngoại trừ từ 04.09 |
| 1702.19 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ 04.09 |
| 1702.20 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | CC |
| 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1702.40 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1702.50 | - Fructoza tinh khiết về mặt hoá học | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 17.03 | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường. | |
| 1703.10 | - Mật mía: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 1703.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| 17.04 | Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 1704.10 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | CC |
| 1704.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao | |
| 1801.00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang. | CC |
| 1802.00 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác. | CC |
| 18.03 | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo. | |
| 1803.10 | - Chưa khử chất béo | CTH |
| 1803.20 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | CTH |
| 1804.00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao. | CTH |
| 1805.00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | CTH |
| 18.06 | Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao. | |
| 1806.10 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | |
| 1806.31 | -- Có nhân | CTH hoặc VAC 40% |
| 1806.32 | -- Không có nhân | CTH hoặc VAC 40% |
| 1806.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh | |
| 19.01 | Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 1901.10 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | CC, ngoại trừ từ Chương 4 |
| 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | CC |
| 1901.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | | Chương 4 |
| 19.02 | Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến. | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | |
| 1902.11 | - - Có chứa trứng | CC |
| 1902.19 | - - Loại khác: | CC |
| 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác: | CC |
| 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | CC |
| 1902.40 | - Couscous | CC |
| 1903.00 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự. | CC |
| 19.04 | Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | CTH |
| 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | CC |
| 1904.30 | - Lúa mì bulgur ⁽¹⁾ | CC |
| 1904.90 | - Loại khác: | CC |
| 19.05 | Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự. | |
| 1905.10 | - Bánh mì giòn | CTH |
| 1905.20 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | CTH |
| | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | |
| 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---------------------------|
| 1905.32 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | CTH |
| 1905.40 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | CTH |
| 1905.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây | |
| 20.01 | Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. | |
| 2001.10 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2001.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 20.02 | Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. | |
| 2002.10 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2002.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 20.03 | Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. | |
| 2003.10 | - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2003.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 20.04 | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06. | |
| 2004.10 | - Khoai tây | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2004.90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 20.05 | Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06. | |
| 2005.10 | - Rau đông nhất: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.20 | - Khoai tây: | CC, ngoại trừ từ |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|------------------------------|
| | | Chương 7 |
| 2005.40 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| | - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>): | |
| 2005.51 | - - Đã bóc vỏ | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.59 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.60 | - Măng tây | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.70 | - Ô liu | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.80 | - Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>) | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | |
| 2005.91 | - - Măng tre | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2005.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 7 |
| 2006.00 | Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường). | CC, ngoại trừ từ Chương 7, 8 |
| 20.07 | Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| 2007.10 | - Chế phẩm đồng nhất | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| | - Loại khác: | |
| 2007.91 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2007.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 20.08 | Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | |
| 2008.11 | - - Lạc: | CC, ngoại trừ từ |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| | | Chương 8 |
| 2008.19 | - - Loại khác, kể cả các hỗn hợp: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.20 | - Dứa: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.40 | - Lê | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.50 | - Mơ | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.80 | - Dâu tây | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | |
| 2008.91 | - - Lõi cây cọ | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.93 | - - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>): | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 2008.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| 20.09 | Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | |
| | - Nước cam ép: | |
| 2009.11 | - - Đông lạnh | CC |
| 2009.12 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | CC |
| 2009.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi: | |
| 2009.21 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | CC |
| 2009.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2009.31 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | CC |
| 2009.39 | -- Loại khác | CC |
| | - Nước dừa ép: | |
| 2009.41 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | CC |
| 2009.49 | -- Loại khác | CC |
| 2009.50 | - Nước cà chua ép | CC |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | |
| 2009.61 | -- Với trị giá Brix không quá 30 | CC |
| 2009.69 | -- Loại khác | CC |
| | - Nước táo ép: | |
| 2009.71 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | CC |
| 2009.79 | -- Loại khác | CC |
| | - Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác: | |
| 2009.81 | - - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>): | CC |
| 2009.89 | -- Loại khác: | CC |
| 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | CC |
| | Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác | |
| 21.01 | Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng. | |
| | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | |
| 2101.11 | -- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | CC |
| 2101.12 | -- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | CC |
| 2101.20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2101.30 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | CC |
| 21.02 | Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế. | |
| 2102.10 | - Men sống | CC |
| 2102.20 | - Men ÿ; các vi sinh đơn bào khác, chết: | CC |
| 2102.30 | - Bột nở đã pha chế | CC |
| 21.03 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến. | |
| 2103.10 | - Nước xốt đậu tương | CTH |
| 2103.20 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | CC |
| 2103.30 | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến | CTH |
| 2103.90 | - Loại khác: | CTH |
| 21.04 | Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất. | |
| 2104.10 | - Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | CTH |
| 2104.20 | - Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất: | CTH |
| 2105.00 | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao. | CTH |
| 21.06 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 2106.10 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances) | CTH |
| 2106.90 | - Loại khác: | VAC 50% |
| | Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm | |
| 22.01 | Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết. | |
| 2201.10 | - Nước khoáng và nước có ga: | CC |
| 2201.90 | - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 22.02 | Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09. | |
| 2202.10 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 2202.91 | - - Bia không cồn | CC |
| 2202.99 | - - Loại khác: | CC |
| 2203.00 | Bia sản xuất từ malt. | CC |
| 22.04 | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09. | |
| 2204.10 | - Rượu vang nổ ⁽¹⁾ | CC |
| | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| 2204.21 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | CC |
| 2204.22 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít: | CC |
| 2204.29 | - - Loại khác: | CC |
| 2204.30 | - Hèm nho khác: | CC |
| 22.05 | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm. | |
| 2205.10 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | CC |
| 2205.90 | - Loại khác: | CC |
| 2206.00 | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CC |
| 22.07 | Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ. | |
| 2207.10 | - Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | CC |
| 2207.20 | - Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | CC |
| 22.08 | Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2208.20 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho: | CC |
| 2208.30 | - Rượu whisky: | CC |
| 2208.40 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | CC |
| 2208.50 | - Rượu gin và rượu Geneva | CC |
| 2208.60 | - Rượu vodka | CC |
| 2208.70 | - Rượu mùi: | CC |
| 2208.90 | - Loại khác: | CC |
| 2209.00 | Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic. | CTH |
| | Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến | |
| 23.01 | Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ. | |
| 2301.10 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | CTH |
| 2301.20 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác: | CTH |
| 23.02 | Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu. | |
| 2302.10 | - Từ ngô | CTH |
| 2302.30 | - Từ lúa mì: | CTH |
| 2302.40 | - Từ ngũ cốc khác: | CTH |
| 2302.50 | - Từ cây họ đậu | CTH |
| 23.03 | Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên. | |
| 2303.10 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: | CTH |
| 2303.20 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | CTH |
| 2303.30 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2304.00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương. | CTH |
| 2305.00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc. | CTH |
| 23.06 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05. | |
| 2306.10 | - Từ hạt bông | CTH |
| 2306.20 | - Từ hạt lanh | CTH |
| 2306.30 | - Từ hạt hướng dương | CTH |
| | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): | |
| 2306.41 | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp: | CTH |
| 2306.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 2306.50 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | CTH |
| 2306.60 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ: | CTH |
| 2306.90 | - Loại khác: | CTH |
| 2307.00 | Bã rượu vang; cặn rượu. | CTH |
| 2308.00 | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CTH |
| 23.09 | Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật. | |
| 2309.10 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: | VAC 50% |
| 2309.90 | - Loại khác: | VAC 50% |
| | Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người | |
| 24.01 | Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá. | |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | CC |
| 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | CC |
| 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: | WO |
| 24.02 | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | thế lá thuốc lá. | |
| 2402.10 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | CTH |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | CTH |
| 2402.90 | - Loại khác: | CTH |
| 24.03 | Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá. | |
| | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | |
| 2403.11 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này: | CTH |
| 2403.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 2403.91 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên": | CTH |
| 2403.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 24.04 | Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người. | |
| | - Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy: | |
| 2404.11 | - - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên | CTH |
| 2404.12 | - - Loại khác, chứa nicotin: | CTH |
| 2404.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 2404.91 | - - Loại dùng qua đường miệng: | CTH |
| 2404.92 | - - Loại thấm thấu qua da: | CTH |
| 2404.99 | - - Loại khác | CTH |
| | | |
| 2501.00 | Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển. | CC |
| 2502.00 | Pirit sắt chưa nung. | CC |
| 2503.00 | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 25.04 | Graphit tự nhiên. | |
| 2504.10 | - Ở dạng bột hoặc dạng mảnh | CC |
| 2504.90 | - Loại khác | CC |
| 25.05 | Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26. | |
| 2505.10 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | CC |
| 2505.90 | - Loại khác | CC |
| 25.06 | Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |
| 2506.10 | - Thạch anh | CC |
| 2506.20 | - Quartzite | CC |
| 2507.00 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung. | CC |
| 25.08 | Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas. | |
| 2508.10 | - Bentonite | CC |
| 2508.30 | - Đất sét chịu lửa | CC |
| 2508.40 | - Đất sét khác: | CC |
| 2508.50 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | CC |
| 2508.60 | - Mullite | CC |
| 2508.70 | - Đất chịu lửa hoặc đất dinas | CC |
| 2509.00 | Đá phan. | CC |
| 25.10 | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phan có chứa phosphat. | |
| 2510.10 | - Chưa nghiền: | CC |
| 2510.20 | - Đã nghiền: | CC |
| 25.11 | Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16. | |
| 2511.10 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | CC |
| 2511.20 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | CC |
| 2512.00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1. | CC |
| 25.13 | Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | qua xử lý nhiệt. | |
| 2513.10 | - Đá bột | CC |
| 2513.20 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | CC |
| 2514.00 | Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | CC |
| 25.15 | Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |
| | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | |
| 2515.11 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | CC |
| 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | CC |
| 2515.20 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | CC |
| 25.16 | Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |
| | - Granit: | |
| 2516.11 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | CC |
| 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | CC |
| 2516.20 | - Đá cát kết: | CC |
| 2516.90 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | CC |
| 25.17 | Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 2517.10 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | CC |
| 2517.20 | - Đá dăm từ xi, từ xi luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10 | CC |
| 2517.30 | - Đá dăm trộn nhựa đường | CC |
| | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | |
| 2517.41 | - - Từ đá hoa (marble) | CC |
| 2517.49 | - - Loại khác | CC |
| 25.18 | Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |
| 2518.10 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | CC |
| 2518.20 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | CC |
| 25.19 | Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết. | |
| 2519.10 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | CC |
| 2519.90 | - Loại khác: | CC |
| 25.20 | Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế. | |
| 2520.10 | - Thạch cao; thạch cao khan | CC |
| 2520.20 | - Thạch cao plaster: | CC |
| 2521.00 | Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng. | CC |
| 25.22 | Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25. | |
| 2522.10 | - Vôi sống | CC |
| 2522.20 | - Vôi tôi | CC |
| 2522.30 | - Vôi thủy lực | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 25.23 | Xi măng poóc lăng ⁽¹⁾, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke. | |
| 2523.10 | - Clanhke xi măng ⁽¹⁾ : | CTH |
| | - Xi măng poóc lăng ⁽¹⁾ : | |
| 2523.21 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | CTH |
| 2523.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 2523.30 | - Xi măng nhôm | CTH |
| 2523.90 | - Xi măng thủy lực khác | CTH |
| 25.24 | Amiăng. | |
| 2524.10 | - Crocidolite | CC |
| 2524.90 | - Loại khác | CC |
| 25.25 | Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca. | |
| 2525.10 | - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp | CC |
| 2525.20 | - Bột mi ca | CC |
| 2525.30 | - Phế liệu mi ca | CC |
| 25.26 | Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc. | |
| 2526.10 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | CC |
| 2526.20 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | CC |
| 2528.00 | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô. | CC |
| 25.29 | Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite. | |
| 2529.10 | - Tràng thạch (đá bồ tát): | CC |
| | - Khoáng fluorite: | |
| 2529.21 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng | CC |
| 2529.22 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng | CC |
| 2529.30 | - Loxit; nephelin và nephelin xienit | CC |
| 25.30 | Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 2530.10 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | CC |
| 2530.20 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2530.90 | - Loại khác: | CC |
| 26.01 | Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung. | |
| | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | |
| 2601.11 | -- Chưa nung kết: | CC |
| 2601.12 | -- Đã nung kết: | CC |
| 2601.20 | - Pirit sắt đã nung | CC |
| 2602.00 | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô. | CC |
| 2603.00 | Quặng đồng và tinh quặng đồng. | CC |
| 2604.00 | Quặng niken và tinh quặng niken. | CC |
| 2605.00 | Quặng coban và tinh quặng coban. | CC |
| 2606.00 | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm. | CC |
| 2607.00 | Quặng chì và tinh quặng chì. | CC |
| 2608.00 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm. | CC |
| 2609.00 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc. | CC |
| 2610.00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm. | CC |
| 2611.00 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram. | CC |
| 26.12 | Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori. | |
| 2612.10 | - Quặng urani và tinh quặng urani | CC |
| 2612.20 | - Quặng thori và tinh quặng thori | CC |
| 26.13 | Quặng molipden và tinh quặng molipden. | |
| 2613.10 | - Đã nung | CC |
| 2613.90 | - Loại khác | CC |
| 2614.00 | Quặng titan và tinh quặng titan. | CC |
| 26.15 | Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó. | |
| 2615.10 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon | CC |
| 2615.90 | - Loại khác | CC |
| 26.16 | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý. | |
| 2616.10 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc | CC |
| 2616.90 | - Loại khác | CC |
| 26.17 | Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó. | |
| 2617.10 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2617.90 | - Loại khác | CC |
| 2618.00 | Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | CC |
| 2619.00 | Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | CC |
| 26.20 | Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng. | |
| | - Chứa chủ yếu là kẽm: | |
| 2620.11 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | CC |
| 2620.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Chứa chủ yếu là chì: | |
| 2620.21 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | CC |
| 2620.29 | - - Loại khác | CC |
| 2620.30 | - Chứa chủ yếu là đồng | CC |
| 2620.40 | - Chứa chủ yếu là nhôm | CC |
| 2620.60 | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng | CC |
| | - Loại khác: | |
| 2620.91 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | CC |
| 2620.99 | - - Loại khác: | CC |
| 26.21 | Xỉ và tro khác, kể cả tro tẩy biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị. | |
| 2621.10 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | CC |
| 2621.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất | |
| 27.01 | Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá. | |
| | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | |
| 2701.11 | - - Anthracite | CC |
| 2701.12 | - - Than bi-tum: | CC |
| 2701.19 | - - Than đá loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2701.20 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | CC |
| 27.02 | Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền. | |
| 2702.10 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | CC |
| 2702.20 | - Than non đã đóng bánh | CC |
| 2703.00 | Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh. | CC |
| 2704.00 | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá. | CC |
| 2705.00 | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác. | CC |
| 2706.00 | Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế. | CC |
| 27.07 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm. | |
| 2707.10 | - Benzen | CC |
| 2707.20 | - Toluen | CC |
| 2707.30 | - Xylen | CC |
| 2707.40 | - Naphthalen | CC |
| 2707.50 | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86) | CC |
| | - Loại khác: | |
| 2707.91 | -- Dầu creosote | CC |
| 2707.99 | -- Loại khác: | CC |
| 27.08 | Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác. | |
| 2708.10 | - Nhựa chưng (hắc ín) | CC |
| 2708.20 | - Than cốc nhựa chưng | CC |
| 2709.00 | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 27.10 | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN) | |
| | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: | |
| 2710.12 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: | CTH |
| 2710.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 2710.20 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | CTH |
| | - Dầu thải: | |
| 2710.91 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | WO |
| 2710.99 | - - Loại khác | WO |
| 27.11 | Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác. | |
| | - Dạng hóa lỏng: | |
| 2711.11 | - - Khí tự nhiên | CTH |
| 2711.12 | - - Propan | CTH |
| 2711.13 | - - Butan | CTH |
| 2711.14 | - - Etylen, propylen, butylen và butadien: | CTH |
| 2711.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Dạng khí: | |
| 2711.21 | - - Khí tự nhiên: | CTH |
| 2711.29 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 27.12 | Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu. | |
| 2712.10 | - Vazolin (petroleum jelly) | CTH hoặc VAC 50% |
| 2712.20 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | CTH hoặc VAC 50% |
| 2712.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 27.13 | Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. | |
| | - Cốc dầu mỏ: | |
| 2713.11 | - - Chưa nung | CTH hoặc VAC 50% |
| 2713.12 | - - Đã nung | CTH hoặc VAC 50% |
| 2713.20 | - Bi-tum dầu mỏ | CTH hoặc VAC 50% |
| 2713.90 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | CTH hoặc VAC 50% |
| 27.14 | Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic. | |
| 2714.10 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | CTH hoặc VAC 50% |
| 2714.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 2715.00 | Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)). | CTH hoặc VAC 50% |
| 2716.00 | Năng lượng điện. | WO |
| | Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị | |
| 28.01 | Flo, clo, brom và iot. | |
| 2801.10 | - Clo | CTH |
| 2801.20 | - Iot | CTH |
| 2801.30 | - Flo; brom | CTH |
| 2802.00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo. | CTH |
| 2803.00 | Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác). | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 28.04 | Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác. | |
| 2804.10 | - Hydro | CTH |
| | - Khí hiếm: | |
| 2804.21 | - - Argon | CTH |
| 2804.29 | - - Loại khác | CTH |
| 2804.30 | - Nitơ | CTH |
| 2804.40 | - Oxy | CTH |
| 2804.50 | - Bo; telu | CTH |
| | - Silic: | |
| 2804.61 | - - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | CTH |
| 2804.69 | - - Loại khác | CTH |
| 2804.70 | - Phospho | CC |
| 2804.80 | - Arsen | CTH |
| 2804.90 | - Selen | CTH |
| 28.05 | Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân. | |
| | - Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ: | |
| 2805.11 | - - Natri | CTH |
| 2805.12 | - - Canxi | CTH |
| 2805.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2805.30 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | CTH |
| 2805.40 | - Thủy ngân | CTH |
| 28.06 | Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric. | |
| 2806.10 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | CTH |
| 2806.20 | - Axit clorosulphuric | CTH |
| 2807.00 | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum). | CTH |
| 2808.00 | Axit nitric; axit sulphonitric. | CTH |
| 28.09 | Diphospho pentaoxid; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học. | |
| 2809.10 | - Diphospho pentaoxid | CTH |
| 2809.20 | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric: | CTH |
| 2810.00 | Oxit bo; axit boric. | CTH |
| 28.11 | Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | - Axit vô cơ khác: | |
| 2811.11 | - - Hydro florua (axit hydrofloric) | CTH |
| 2811.12 | - - Hydro xyanua (axit hydroxyanic) | CTH |
| 2811.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: | |
| 2811.21 | - - Carbon dioxit | CTH |
| 2811.22 | - - Silic dioxit: | CTH |
| 2811.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 28.12 | Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại. | |
| | - Clorua và oxit clorua: | |
| 2812.11 | - - Carbonyl diclorua (phosgene) | CTH |
| 2812.12 | - - Phospho oxyclorua | CTH |
| 2812.13 | - - Phospho triclorua | CTH |
| 2812.14 | - - Phospho pentaclorua | CTH |
| 2812.15 | - - Lưu huỳnh monoclorua | CTH |
| 2812.16 | - - Lưu huỳnh diclorua | CTH |
| 2812.17 | - -Thionyl clorua | CTH |
| 2812.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2812.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.13 | Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm. | |
| 2813.10 | - Carbon disulphua | CTH |
| 2813.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.14 | Amoniác, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước. | |
| 2814.10 | - Dạng khan | CTH |
| 2814.20 | - Dạng dung dịch nước | CTH |
| 28.15 | Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit. | |
| | - Natri hydroxit (xút ăn da): | |
| 2815.11 | - - Dạng rắn | CTH |
| 2815.12 | - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng) | CTH |
| 2815.20 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | CTH |
| 2815.30 | - Natri hoặc kali peroxit | CTH |
| 28.16 | Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari. | |
| 2816.10 | - Magie hydroxit và magie peroxit | CTH |
| 2816.40 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2817.00 | Kẽm oxit; kẽm peroxit. | CTH |
| 28.18 | Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm. | |
| 2818.10 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | CTH |
| 2818.20 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | CTH |
| 2818.30 | - Nhôm hydroxit | CTH |
| 28.19 | Crom oxit và hydroxit. | |
| 2819.10 | - Crom trioxit | CC |
| 2819.90 | - Loại khác | CC |
| 28.20 | Mangan oxit. | |
| 2820.10 | - Mangan dioxit | CTH |
| 2820.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.21 | Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng. | |
| 2821.10 | - Hydroxit và oxit sắt | CTH |
| 2821.20 | - Chất màu từ đất | CTH |
| 2822.00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm. | CTH |
| 2823.00 | Titan oxit. | CTH |
| 28.24 | Chì oxit; chì đỏ và chì da cam. | |
| 2824.10 | - Chì monoxit (litharge, maxicot) | CTH |
| 2824.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.25 | Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác. | |
| 2825.10 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | CTH |
| 2825.20 | - Hydroxit và oxit liti | CTH |
| 2825.30 | - Hydroxit và oxit vanadi | CTH |
| 2825.40 | - Hydroxit và oxit niken | CTH |
| 2825.50 | - Hydroxit và oxit đồng | CTH |
| 2825.60 | - Germani oxit và zircon dioxit | CTH |
| 2825.70 | - Hydroxit và oxit molipđen | CTH |
| 2825.80 | - Antimon oxit | CTH |
| 2825.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.26 | Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Florua: | |
| 2826.12 | -- Cửa nhôm | CTH |
| 2826.19 | -- Loại khác | CTH |
| 2826.30 | - Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp) | CTH |
| 2826.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.27 | Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit. | |
| 2827.10 | - Amoni clorua | CTH |
| 2827.20 | - Canxi clorua: | CTH |
| | - Clorua khác: | |
| 2827.31 | -- Cửa magiê | CTH |
| 2827.32 | -- Cửa nhôm | CTH |
| 2827.35 | -- Cửa niken | CTH |
| 2827.39 | -- Loại khác: | CTH |
| | - Clorua oxit và clorua hydroxit: | |
| 2827.41 | -- Cửa đồng | CTH |
| 2827.49 | -- Loại khác | CTH |
| | - Bromua và oxit bromua: | |
| 2827.51 | -- Natri bromua hoặc kali bromua | CTH |
| 2827.59 | -- Loại khác | CTH |
| 2827.60 | - Iodua và iodua oxit | CTH |
| 28.28 | Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit. | |
| 2828.10 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | CTH |
| 2828.90 | - Loại khác: | CTH |
| 28.29 | Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat. | |
| | - Clorat: | |
| 2829.11 | -- Cửa natri | CTH |
| 2829.19 | -- Loại khác | CTH |
| 2829.90 | - Loại khác: | CTH |
| 28.30 | Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học. | |
| 2830.10 | - Natri sulphua | CTH |
| 2830.90 | - Loại khác: | CTH |
| 28.31 | Dithionit và sulphoxylat. | |
| 2831.10 | - Cửa natri | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2831.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.32 | Sulphit; thiosulphat. | |
| 2832.10 | - Natri sulphit | CTH |
| 2832.20 | - Sulphit khác | CTH |
| 2832.30 | - Thiosulphat | CTH |
| 28.33 | Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat). | |
| | - Natri sulphat: | |
| 2833.11 | - - Dinatri sulphat | CTH |
| 2833.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Sulphat loại khác: | |
| 2833.21 | - - Của magiê | CTH |
| 2833.22 | - - Của nhôm: | CTH |
| 2833.24 | - - Của niken | CTH |
| 2833.25 | - - Của đồng | CTH |
| 2833.27 | - - Của bari | CTH |
| 2833.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 2833.30 | - Phèn | CTH |
| 2833.40 | - Peroxosulphat (persulphat) | CTH |
| 28.34 | Nitrit; nitrat. | |
| 2834.10 | - Nitrit | CTH |
| | - Nitrat: | |
| 2834.21 | - - Của kali | CTH |
| 2834.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 28.35 | Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học. | |
| 2835.10 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | CTH |
| | - Phosphat: | |
| 2835.22 | - - Của mono- hoặc dinatri | CTH |
| 2835.24 | - - Của kali | CTH |
| 2835.25 | - - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”): | CTH |
| 2835.26 | - - Các phosphat khác của canxi | CTH |
| 2835.29 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Polyphosphat: | |
| 2835.31 | - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat): | CTH |
| 2835.39 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 28.36 | Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat. | |
| 2836.20 | - Dinatri carbonat | CTH |
| 2836.30 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | CTH |
| 2836.40 | - Kali carbonat | CTH |
| 2836.50 | - Canxi carbonat: | CTH |
| 2836.60 | - Bari carbonat | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 2836.91 | - - Liti carbonat | CTH |
| 2836.92 | - - Stronti carbonat | CTH |
| 2836.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 28.37 | Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức. | |
| | - Xyanua và xyanua oxit: | |
| 2837.11 | - - Của natri | CTH |
| 2837.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2837.20 | - Xyanua phức | CTH |
| 28.39 | Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm. | |
| | - Của natri: | |
| 2839.11 | - - Natri metasilicat | CTH |
| 2839.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 2839.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.40 | Borat; peroxoborat (perborat). | |
| | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the): | |
| 2840.11 | - - Dạng khan | CTH |
| 2840.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2840.20 | - Borat khác | CTH |
| 2840.30 | - Peroxoborat (perborat) | CTH |
| 28.41 | Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic. | |
| 2841.30 | - Natri dicromat | CTH |
| 2841.50 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | CTH |
| | - Manganit, manganat và permanganat: | |
| 2841.61 | - - Kali permanganat | CTH |
| 2841.69 | - - Loại khác | CTH |
| 2841.70 | - Molipdat | CTH |
| 2841.80 | - Vonframmat | CTH |
| 2841.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 28.42 | Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit. | |
| 2842.10 | - Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | CTH |
| 2842.90 | - Loại khác: | CTH |
| 28.43 | Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý. | |
| 2843.10 | - Kim loại quý dạng keo | CTH |
| | - Hợp chất bạc: | |
| 2843.21 | - - Nitrat bạc | CTH |
| 2843.29 | - - Loại khác | CTH |
| 2843.30 | - Hợp chất vàng | CTH |
| 2843.90 | - Hợp chất khác; hỗn hống | CTH |
| 28.44 | Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên. | |
| 2844.10 | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên: | CTH |
| 2844.20 | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gôm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này: | CTH |
| 2844.30 | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên: | CTH |
| | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gôm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 2844.41 | - - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó | CTH |
| 2844.42 | - - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni-209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này | CTH |
| 2844.43 | - - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này | CTH |
| 2844.44 | - - Phế liệu phóng xạ | CTH |
| 2844.50 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân | CTH |
| 28.45 | Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học. | |
| 2845.10 | - Nước nặng (deuterium oxide) | CTH |
| 2845.20 | - Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó | CTH |
| 2845.30 | - Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó | CTH |
| 2845.40 | - Heli-3 | CTH |
| 2845.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.46 | Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này. | |
| 2846.10 | - Hợp chất xeri | CTH |
| 2846.90 | - Loại khác | CTH |
| 2847.00 | Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure. | CTH |
| 28.49 | Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học. | |
| 2849.10 | - Của canxi | CTH |
| 2849.20 | - Của silic | CTH |
| 2849.90 | - Loại khác | CTH |
| 2850.00 | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49. | CTH |
| 28.52 | Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | hồng. | |
| 2852.10 | - Được xác định về mặt hoá học: | CTH |
| 2852.90 | - Loại khác: | CTH |
| 28.53 | Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hồng, trừ hỗn hồng của kim loại quý. | |
| 2853.10 | - Cyanogen chloride (chlorcyan) | CTH |
| 2853.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 29 - Hóa chất hữu cơ | |
| 29.01 | Hydrocarbon mạch hở. | |
| 2901.10 | - No | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Chưa no: | |
| 2901.21 | -- Etylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.22 | -- Propen (propylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.23 | -- Buten (butylen) và các đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.24 | -- 1,3 - butadien và isopren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.29 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.02 | Hydrocarbon mạch vòng. | |
| | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes: | |
| 2902.11 | -- Cyclohexane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.20 | - Benzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.30 | - Toluen | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xylenes: | |
| 2902.41 | -- <i>o</i> -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.42 | -- <i>m</i> -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.43 | -- <i>p</i> -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.44 | -- Hỗn hợp các đồng phân của xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.50 | - Styren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.60 | - Etylbenzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.70 | - Cumen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.03 | Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon. | |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.12 | - - Diclorometan (metylen clorua) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.13 | - - Cloroform (triclorometan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.14 | - - Carbon tetraclorea | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.15 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | |
| 2903.21 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.22 | - - Tricloroetylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.23 | - - Tetraclooroetylen (percloroetylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | |
| 2903.41 | - - Triflorometan (HFC-23) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.42 | - - Diflorometan (HFC-32) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.43 | - - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.44 | - - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.45 | - - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.46 | - - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.47 | - - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.48 | - - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | |
| 2903.51 | - - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2903.61 | -- Metyl bromua (bromometan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.62 | -- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.69 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | |
| 2903.71 | -- Clorodiflorometan (HCFC-22) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.72 | -- Diclorotrifloroetan (HCFC-123) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.73 | -- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.74 | -- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.75 | -- Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.76 | -- Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.77 | -- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.78 | -- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.79 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| 2903.81 | -- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.82 | -- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.83 | -- Mirex (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.89 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | |
| 2903.91 | -- Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.92 | -- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.93 | -- Pentachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.94 | -- Hexabromobiphenyls | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.99 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.04 | Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa. | |
| 2904.10 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.20 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride: | |
| 2904.31 | - - Perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.32 | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.33 | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.34 | - - Kali perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.35 | - - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.36 | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2904.91 | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.05 | Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | |
| | - Rượu no đơn chức: | |
| 2905.11 | - - Metanol (rượu metylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.12 | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.13 | - - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.14 | - - Butanol khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.16 | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.17 | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu đơn chức chưa no: | |
| 2905.22 | - - Rượu tecpen mạch hở | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu hai chức: | |
| 2905.31 | - - Etylen glycol (ethanediol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.32 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu đa chức khác: | |
| 2905.41 | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.42 | - - Pentaerythritol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.43 | - - Mannitol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.44 | - - D-glucitol (sorbitol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.45 | - - Glyxerin | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2905.49 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | |
| 2905.51 | -- Ethchlorvynol (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.59 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.06 | Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | |
| | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| 2906.11 | -- Menthol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.12 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.13 | -- Sterols và inositols | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại thơm: | |
| 2906.21 | -- Rượu benzyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.29 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.07 | Phenols; rượu-phenol. | |
| | - Monophenols: | |
| 2907.11 | -- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.12 | -- Cresols và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.13 | -- Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.15 | -- Naphthols và các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Polyphenols; rượu-phenol: | |
| 2907.21 | -- Resorcinol và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.22 | -- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.23 | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.29 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.08 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol. | |
| | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng: | |
| 2908.11 | -- Pentachlorophenol (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2908.91 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.92 | - - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.09 | Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. | |
| | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.11 | - - Dietyl ete | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.20 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.30 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.41 | - - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.43 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.44 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.50 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.60 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.10 | Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | |
| 2910.10 | - Oxiran (etylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.20 | - Metyloxiran (propylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.30 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.40 | - Dieldrin (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2910.50 | - Endrin (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2911.00 | Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.12 | Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt. | |
| | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2912.11 | -- Metanal (formaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.12 | -- Etanal (axetaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | |
| 2912.21 | -- Benzaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.29 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | |
| 2912.41 | -- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.42 | -- Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.49 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.50 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.60 | - Paraformaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2913.00 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12. | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.14 | Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | |
| | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2914.11 | -- Axeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.12 | -- Butanon (metyl etyl xeton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.13 | -- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | |
| 2914.22 | -- Cyclohexanon và metylcyclohexanon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.23 | -- Ionon và metylionon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.29 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2914.31 | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.40 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.50 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Quinones: | |
| 2914.61 | - - Anthraquinon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.62 | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa: | |
| 2914.71 | - - Chlordecone (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.15 | Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. | |
| | - Axit formic, muối và este của nó: | |
| 2915.11 | - - Axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.12 | - - Muối của axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.13 | - - Este của axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | |
| 2915.21 | - - Axit axetic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.24 | - - Anhydrit axetic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Este của axit axetic: | |
| 2915.31 | - - Etyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.32 | - - Vinyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.33 | - - <i>n</i> -Butyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.36 | - - Dinoseb(ISO) axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.40 | - Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.50 | - Axit propionic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.60 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 29.16 | Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng. | |
| | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.11 | - - Axit acrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.12 | - - Este của axit acrylic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.13 | - - Axit metacrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.14 | - - Este của axit metacrylic: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.15 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.16 | - - Binapacryl (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.20 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.31 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.32 | - - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.34 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.17 | Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. | |
| | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.11 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.12 | - - Axit adipic, muối và este của nó: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.13 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.14 | - - Anhydrit maleic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 2917.20 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.32 | -- Dioctyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.33 | -- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.34 | -- Các este khác của axit orthophthalic: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.35 | -- Phthalic anhydrit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.36 | -- Axit terephthalic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.37 | -- Dimetyl terephthalat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.39 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.18 | Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. | |
| | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.11 | -- Axit lactic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.12 | -- Axit tartaric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.13 | -- Muối và este của axit tartaric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.14 | -- Axit citric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.15 | -- Muối và este của axit citric: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.16 | -- Axit gluconic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.17 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.18 | -- Chlorobenzilate (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.21 | -- Axit salicylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.22 | -- Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.23 | -- Este khác của axit salicylic và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.29 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2918.30 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2918.91 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.19 | Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | |
| 2919.10 | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2919.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.20 | Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên. | |
| | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2920.11 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2920.21 | - - Dimethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.22 | - - Diethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.23 | - - Trimethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.24 | - - Triethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.30 | - Endosulfan (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.21 | Hợp chất chức amin. | |
| | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.11 | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.12 | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2921.13 | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.14 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.21 | - - Etylendiamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.22 | - - Hexametylendiamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.30 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.41 | - - Anilin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.42 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.43 | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.44 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.45 | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.46 | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.51 | - - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.22 | Hợp chất amino chức oxy. | |
| | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.11 | - - Monoetanolamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.12 | - - Dietanolamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.14 | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.15 | - - Triethanolamine | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2922.16 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.17 | - - Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.18 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.21 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | |
| 2922.31 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.41 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.42 | - - Axit glutamic và muối của nó: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.43 | - - Axit anthranilic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.44 | - - Tilidine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.50 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.23 | Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học. | |
| 2923.10 | - Cholin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.20 | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.30 | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.40 | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.24 | Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic. | |
| | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.11 | - - Meprobamate (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.12 | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO): | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2924.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.21 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.23 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.24 | - - Ethinamate (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.25 | - - Alachlor (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.25 | Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin. | |
| | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2925.11 | - - Saccharin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.12 | - - Glutethimide (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2925.21 | - - Chlordimeform (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.26 | Hợp chất chức nitril. | |
| 2926.10 | - Acrylonitril | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.20 | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.30 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.40 | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2927.00 | Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy. | CTH hoặc VAC 40% |
| 2928.00 | Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin. | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.29 | Hợp chất chức nitơ khác. | |
| 2929.10 | - Isocyanates: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2929.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.30 | Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ. | |
| 2930.10 | - 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.20 | - Thiocarbamates và dithiocarbamates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.30 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.40 | - Methionin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.60 | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2930.70 | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.80 | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.31 | Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác. | |
| 2931.10 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.20 | - Hợp chất tributyltin | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa: | |
| 2931.41 | - - Dimethyl methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.42 | - - Dimethyl propylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.43 | - - Diethyl ethylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.44 | - - Axit methylphosphonic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.45 | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.46 | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.47 | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.48 | - - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa: | |
| 2931.51 | - - Methylphosphonic dichloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.52 | - - Propylphosphonic dichloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.53 | - - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.54 | - - Trichlorfon (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.32 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy. | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2932.11 | - - Tetrahydrofuran | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.12 | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.13 | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.14 | - - Sucralose | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.20 | - Lactones: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Loại khác: | |
| 2932.91 | -- Isosafrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.92 | -- 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.93 | -- Piperonal | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.94 | -- Safrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.95 | -- Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.96 | -- Carbofuran (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.99 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.33 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ. | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.11 | -- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.21 | -- Hydantoin và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.29 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.31 | -- Piridin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.32 | -- Piperidin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.33 | -- Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.34 | -- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.35 | -- 3-Quinuclidinol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.36 | -- 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.37 | -- N-Phenethyl-4-piperidone (NPP) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.39 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | |
| 2933.41 | -- Levorphanol (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 2933.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | |
| 2933.52 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.53 | - - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.54 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.55 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.61 | - - Melamin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Lactams: | |
| 2933.71 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.72 | - - Clobazam (INN) và methypylon (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.79 | - - Lactam khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2933.91 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.92 | - - Azinphos-methyl (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.34 | Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2934.10 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.20 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.30 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2934.91 | -- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.92 | -- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.99 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.35 | Sulphonamides. | |
| 2935.10 | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.20 | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.30 | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.40 | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.50 | - Các perfluorooctane sulphonamide khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.36 | Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào. | |
| | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: | |
| 2936.21 | -- Vitamin A và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.22 | -- Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.23 | -- Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.24 | -- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.25 | -- Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.26 | -- Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.27 | -- Vitamin C và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2936.28 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.29 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.90 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.37 | Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon. | |
| | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| 2937.11 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.12 | - - Insulin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| 2937.21 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.22 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.23 | - - Oestrogens và progestogens | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.50 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.38 | Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng. | |
| 2938.10 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2938.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.39 | Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng. | |
| | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 2939.11 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.20 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.30 | - Cafein và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.41 | - - Ephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.42 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.43 | - - Cathine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.44 | - - Norephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.45 | - - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.51 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.61 | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.62 | - - Ergotamine (INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.63 | - - Axit lysergic và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật: | |
| 2939.72 | - - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.80 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2940.00 | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39. | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 29.41 | Kháng sinh. | |
| 2941.10 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.20 | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.30 | - Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.40 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.50 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2942.00 | Hợp chất hữu cơ khác. | CTH hoặc VAC 40% |
| | | |
| 30.01 | Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 3001.20 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3001.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.02 | Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến. | |
| | - Kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: | |
| 3002.12 | - - Kháng huyết thanh và các phân phân đoạn khác của máu: | CTSH |
| 3002.13 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTSH |
| 3002.14 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTSH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 3002.15 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự: | |
| 3002.41 | - - Vắc xin cho người: | CTSH |
| 3002.42 | - - Vắc xin thú y | CTSH |
| 3002.49 | - - Loại khác | CTSH |
| | - Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến: | |
| 3002.51 | - - Các sản phẩm liệu pháp tế bào | CTSH |
| 3002.59 | - - Loại khác | CTSH |
| 3002.90 | - Loại khác | CTSH |
| 30.03 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. | |
| 3003.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |
| 3003.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |
| 3003.41 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.42 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.43 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.04 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3004.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh: | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |
| 3004.31 | -- Chứa insulin | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.32 | -- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.39 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |
| 3004.41 | -- Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.42 | -- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.43 | -- Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.49 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.50 | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 30.05 | Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y. | |
| 3005.10 | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3005.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.06 | Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này. | |
| 3006.10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.30 | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3006.40 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.50 | - Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.60 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.70 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3006.91 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.93 | - - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 31 - Phân bón | |
| 3101.00 | Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật. | CTH |
| 31.02 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ. | |
| 3102.10 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | |
| 3102.21 | - - Amoni sulphat | CTH |
| 3102.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3102.30 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH |
| 3102.40 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | CTH |
| 3102.50 | - Natri nitrat | CTH |
| 3102.60 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | CTH |
| 3102.80 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | CTH |
| 3102.90 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | CTH |
| 31.03 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân). | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Supephosphat: | |
| 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: | CTH |
| 3103.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3103.90 | - Loại khác: | CTH |
| 31.04 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali. | |
| 3104.20 | - Kali clorua | CTH |
| 3104.30 | - Kali sulphat | CTH |
| 3104.90 | - Loại khác | CTH |
| 31.05 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg. | |
| 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | CTH |
| 3105.20 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | CTH |
| 3105.30 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH |
| 3105.40 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | |
| 3105.51 | - - Chứa nitrat và phosphat | CTH |
| 3105.59 | - - Loại khác | CTH |
| 3105.60 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | CTH |
| 3105.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực | |
| 32.01 | Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 3201.10 | - Chất chiết xuất từ cây me riu (Quebracho) | CC |
| 3201.20 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | CC |
| 3201.90 | - Loại khác | CC |
| 32.02 | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da. | |
| 3202.10 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | CTH |
| 3202.90 | - Loại khác | CTH |
| 3203.00 | Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật. | CTH |
| 32.04 | Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học. | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | |
| 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3204.13 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.14 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.15 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.16 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3204.18 | - - Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 3204.20 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | CTH |
| 3204.90 | - Loại khác | CTH |
| 3205.00 | Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này. | CTH |
| 32.06 | Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học. | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | |
| 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | CTH |
| 3206.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | CTH |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | |
| 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | CTH |
| 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | CTH |
| 3206.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | CTH |
| 32.07 | Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy. | |
| 3207.10 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | CTH |
| 3207.30 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.40 | - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 32.08 | Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này. | |
| 3208.10 | - Từ polyeste: | CTH |
| 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH |
| 3208.90 | - Loại khác: | CTH |
| 32.09 | Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước. | |
| 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH |
| 3209.90 | - Loại khác | CTH |
| 3210.00 | Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da. | CTH |
| 3211.00 | Chất làm khô đã điều chế. | CTH |
| 32.12 | Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ. | |
| 3212.10 | - Lá phôi dập | CTH |
| 3212.90 | - Loại khác: | CTH |
| 32.13 | Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự. | |
| 3213.10 | - Bộ màu vẽ | CTH |
| 3213.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.14 | Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự. | |
| 3214.10 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | trước khi sơn | |
| 3214.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.15 | Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn. | |
| | - Mực in: | |
| 3215.11 | - - Màu đen: | CTH |
| 3215.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3215.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh | |
| 33.01 | Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu. | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.12 | - - Cửa cam | CC |
| 3301.13 | - - Cửa chanh | CC |
| 3301.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.24 | - - Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>) | CC |
| 3301.25 | - - Cửa cây bạc hà khác | CC |
| 3301.29 | - - Loại khác: | CC |
| 3301.30 | - Chất tựa nhựa | CC |
| 3301.90 | - Loại khác: | CC |
| 33.02 | Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống. | |
| 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 3302.90 | - Loại khác | CTH |
| 3303.00 | Nước hoa và nước thơm. | CTH |
| 33.04 | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân. | |
| 3304.10 | - Chế phẩm trang điểm môi | CTH |
| 3304.20 | - Chế phẩm trang điểm mắt | CTH |
| 3304.30 | - Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3304.91 | - - Phần, đã hoặc chưa nén | CTH |
| 3304.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 33.05 | Chế phẩm dùng cho tóc. | |
| 3305.10 | - Dầu gội đầu: | CTH |
| 3305.20 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | CTH |
| 3305.30 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | CTH |
| 3305.90 | - Loại khác | CTH |
| 33.06 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ. | |
| 3306.10 | - Sản phẩm đánh răng: | CTH |
| 3306.20 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | CTH |
| 3306.90 | - Loại khác | CTH |
| 33.07 | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng. | |
| 3307.10 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | CTH |
| 3307.20 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | CTH |
| 3307.30 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | CTH |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | |
| 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | CTH |
| 3307.49 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 3307.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao | |
| 34.01 | Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy. | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | |
| 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.30 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | CTH hoặc VAC 40% |
| 34.02 | Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01. | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 3402.31 | - - Các axit alkylbenzen sulphoníc cấu trúc thẳng và muối của chúng: | CTH |
| 3402.39 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 3402.41 | - - Dạng cation | CTH |
| 3402.42 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | CTH |
| 3402.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 3402.50 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | CTSH |
| 3402.90 | - Loại khác: | CTSH |
| 34.03 | Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum. | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | |
| 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 34.04 | Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến. | |
| 3404.20 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | CTSH |
| 3404.90 | - Loại khác: | CTSH |
| 34.05 | Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04. | |
| 3405.10 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3405.20 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ | CTH |
| 3405.30 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | CTH |
| 3405.40 | - Bột nhào và bột khô để cạo rửa và các chế phẩm cạo rửa khác | CTH |
| 3405.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3406.00 | Nến, nến cây và các loại tương tự. | CTH |
| 3407.00 | Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung). | CTH |
| | Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym | |
| 35.01 | Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein. | |
| 3501.10 | - Casein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3501.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 35.02 | Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác. | |
| | - Albumin trứng: | |
| 3502.11 | - - Đã làm khô | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.20 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3503.00 | Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 3504.00 | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa. | CTH |
| 35.05 | Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác. | |
| 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | CTH |
| 3505.20 | - Keo | CTH |
| 35.06 | Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg. | |
| 3506.10 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3506.91 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3506.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 35.07 | Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 3507.10 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3507.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác | |
| 3601.00 | Bột nổ đẩy. | CTH |
| 3602.00 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy. | CTH |
| 36.03 | Dây cháy chậm; dây nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện. | |
| 3603.10 | - Dây cháy chậm | CTH |
| 3603.20 | - Dây nổ | CTH |
| 3603.30 | - Nự xòe | CTH |
| 3603.40 | - Kíp nổ | CTH |
| 3603.50 | - Bộ phận đánh lửa | CTH |
| 3603.60 | - Kíp nổ điện | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 36.04 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác. | |
| 3604.10 | - Pháo hoa | CTH |
| 3604.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3605.00 | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04. | CTH |
| 36.06 | Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này. | |
| 3606.10 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³ | CTH |
| 3606.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh | |
| 37.01 | Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói. | |
| 3701.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| 3701.20 | - Phim in ngay | CTH |
| 3701.30 | - Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3701.91 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu): | CTH |
| 3701.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 37.02 | Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng. | |
| 3702.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| | - Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | |
| 3702.31 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3702.32 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | CTH |
| 3702.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | |
| 3702.41 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu: | CTH |
| 3702.43 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | CTH |
| 3702.44 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | CTH |
| | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | |
| 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | CTH |
| 3702.53 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | CTH |
| 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu: | CTH |
| 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH |
| 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | CTH |
| 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH |
| 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH |
| 37.03 | Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng. | |
| 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | CTH |
| 3703.20 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3703.90 | - Loại khác | CTH |
| 3704.00 | Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng. | CTH |
| 3705.00 | Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh. | CTH |
| 37.06 | Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng. | |
| 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | CTH |
| 3706.90 | - Loại khác: | CTH |
| 37.07 | Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3707.10 | - Dạng nhũ tương nhạy | CTH |
| 3707.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác | |
| 38.01 | Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác. | |
| 3801.10 | - Graphit nhân tạo | CTH |
| 3801.20 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | CTH |
| 3801.30 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | CTH |
| 3801.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.02 | Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật. | |
| 3802.10 | - Carbon hoạt tính: | CTH |
| 3802.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3803.00 | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế. | CTH |
| 3804.00 | Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03. | CTH |
| 38.05 | Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và paracymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu. | |
| 3805.10 | - Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | CTH |
| 3805.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.06 | Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại. | |
| 3806.10 | - Colophan và axit nhựa cây | CTH |
| 3806.20 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.30 | - Gôm este: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 3807.00 | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật. | CTH |
| 38.08 | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi). | |
| | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | |
| 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| 3808.61 | - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.62 | - - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 38.09 | Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 3809.10 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 3809.92 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 3809.93 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 38.10 | Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn. | |
| 3810.10 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | CTH |
| 3810.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.11 | Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng. | |
| | - Chế phẩm chống kích nổ: | |
| 3811.11 | - - Từ hợp chất chì | CTH |
| 3811.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | |
| 3811.21 | - - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | CTH |
| 3811.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3811.90 | - Loại khác: | CTH |
| 38.12 | Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic. | |
| 3812.10 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế | CTH |
| 3812.20 | - Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hoặc plastic | CTH |
| | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic: | |
| 3812.31 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | CTH |
| 3812.39 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 3813.00 | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp. | CTH |
| 3814.00 | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế. | CTH |
| 38.15 | Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Chất xúc tác có nền: | |
| 3815.11 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | CTH |
| 3815.12 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | CTH |
| 3815.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3815.90 | - Loại khác | CTH |
| 3816.00 | Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01. | CTH |
| 3817.00 | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02. | CTH |
| 3818.00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử. | CTH |
| 3819.00 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum. | CTH |
| 3820.00 | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế. | CTH |
| 3821.00 | Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật. | CTH |
| 38.22 | Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận ⁽¹⁾ . | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | - Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ: | |
| 3822.11 | -- Cho bệnh sốt rét | CTH hoặc VAC 50% |
| 3822.12 | -- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i> | CTH hoặc VAC 50% |
| 3822.13 | -- Để thử nhóm máu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3822.19 | -- Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 3822.90 | - Loại khác: | CTH |
| 38.23 | Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp. | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | |
| 3823.11 | -- Axit stearic | CTH |
| 3823.12 | -- Axit oleic | CTH |
| 3823.13 | -- Axit béo dầu tall | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.19 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.70 | - Cặn béo công nghiệp: | CTSH |
| 38.24 | Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 3824.10 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | CTH |
| 3824.30 | - Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | CTH |
| 3824.40 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | CTH |
| 3824.50 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | CTH |
| 3824.60 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | CTH |
| | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | |
| 3824.81 | -- Chứa oxirane (ethylene oxide) | CTH |
| 3824.82 | -- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | CTH |
| 3824.83 | -- Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 3824.84 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.85 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.86 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.87 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.88 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.89 | - - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3824.91 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl phosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methyl phosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.92 | - - Các este polyglycol của axit methylphosphonic | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 38.25 | Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này. | |
| 3825.10 | - Rác thải đô thị | WO |
| 3825.20 | - Bùn cặn của nước thải | WO |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: | WO |
| | - Dung môi hữu cơ thải: | |
| 3825.41 | - - Đã halogen hoá | WO |
| 3825.49 | - - Loại khác | WO |
| 3825.50 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | WO |
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | |
| 3825.61 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | WO |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-------------------------|
| 3825.69 | - - Loại khác | WO |
| 3825.90 | - Loại khác | WO |
| 3826.00 | Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỡ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum. | CTH |
| 38.27 | Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform): | |
| 3827.11 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.12 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.13 | - - Chứa carbon tetrachloride | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.14 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.20 | - Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| | - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | |
| 3827.31 | - - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48 | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.32 | - - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75 | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.39 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.40 | - Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| | - Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs): | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 3827.51 | - - Chứa trifluoromethane (HFC-23) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.59 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| | - Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs): | |
| 3827.61 | - - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a): | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.62 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.63 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125): | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.64 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.65 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.68 | - - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48 | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.69 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| 3827.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 38.24 |
| | Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic | |
| 39.01 | Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh. | |
| 3901.10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | CTH |
| 3901.20 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | CTH |
| 3901.30 | - Các copolyme etylen-vinyl axetat | CTH |
| 3901.40 | - Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94 | CTH |
| 3901.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 39.02 | Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh. | |
| 3902.10 | - Polypropylen: | CTH |
| 3902.20 | - Polyisobutylen | CTH |
| 3902.30 | - Các copolyme propylen: | CTH |
| 3902.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.03 | Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh. | |
| | - Polystyren: | |
| 3903.11 | - - Loại giãn nở được: | CTH |
| 3903.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 3903.20 | - Các copolyme styren-acrylonitril (SAN): | CTH |
| 3903.30 | - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): | CTH |
| 3903.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.04 | Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh. | |
| 3904.10 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | CTH |
| | - Poly (vinyl clorua) khác: | |
| 3904.21 | - - Chưa hóa dẻo: | CTH |
| 3904.22 | - - Đã hóa dẻo: | CTH |
| 3904.30 | - Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | CTH |
| 3904.40 | - Các copolyme vinyl clorua khác: | CTH |
| 3904.50 | - Các polyme vinyliden clorua: | CTH |
| | - Các floro-polyme: | |
| 3904.61 | - - Polytetrafloroetylen: | CTH |
| 3904.69 | - - Loại khác: | CTH |
| 3904.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.05 | Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh. | |
| | - Poly (vinyl axetat): | |
| 3905.12 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Các copolyme vinyl axetat: | |
| 3905.21 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3905.30 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Loại khác: | |
| 3905.91 | - - Các copolyme: | CTH |
| 3905.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 39.06 | Các polyme acrylic dạng nguyên sinh. | |
| 3906.10 | - Poly (metyl metacrylat): | CTH |
| 3906.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.07 | Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh. | |
| 3907.10 | - Các polyaxetal | CTH |
| | - Các polyete khác: | |
| 3907.21 | - - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate | CTH |
| 3907.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 3907.30 | - Nhựa epoxit: | CTH |
| 3907.40 | - Các polycarbonat | CTH |
| 3907.50 | - Nhựa alkyd: | CTH |
| | - Poly (etylen terephthalat): | |
| 3907.61 | - - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | CTH |
| 3907.69 | - - Loại khác: | CTH |
| 3907.70 | - Poly(lactic axit) | CTH |
| | - Các polyeste khác: | |
| 3907.91 | - - Chưa no: | CTH |
| 3907.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 39.08 | Các polyamide dạng nguyên sinh. | |
| 3908.10 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12: | CTH |
| 3908.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.09 | Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh. | |
| 3909.10 | - Nhựa ure; nhựa thioure: | CTH |
| 3909.20 | - Nhựa melamin: | CTH |
| | - Nhựa amino khác: | |
| 3909.31 | - - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) : | CTH |
| 3909.39 | - - Loại khác: | CTH |
| 3909.40 | - Nhựa phenolic: | CTH |
| 3909.50 | - Các polyurethan | CTH |
| 3910.00 | Các silicon dạng nguyên sinh. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 39.11 | Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh. | |
| 3911.10 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | CTH |
| 3911.20 | - Poly(1,3-phenylene methylphosphonate) | CTH |
| 3911.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.12 | Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh. | |
| | - Các axetat xenlulo: | |
| 3912.11 | - - Chưa hóa dẻo | CTH |
| 3912.12 | - - Đã hóa dẻo | CTH |
| 3912.20 | - Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | CTH |
| | - Các ete xenlulo: | |
| 3912.31 | - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó | CTH |
| 3912.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3912.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.13 | Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh. | |
| 3913.10 | - Axit alginic, các muối và este của nó | CTH |
| 3913.90 | - Loại khác: | CTH |
| 3914.00 | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh. | CTH |
| 39.15 | Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic. | |
| 3915.10 | - Từ các polyme từ etylen: | WO |
| 3915.20 | - Từ các polyme từ styren: | WO |
| 3915.30 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | WO |
| 3915.90 | - Từ plastic khác: | WO |
| 39.16 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác. | |
| 3916.10 | - Từ các polyme từ etylen: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3916.20 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | CTH hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3916.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 39.17 | Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic. | |
| 3917.10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo: - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng: | CTH |
| 3917.21 | -- Bảng các polyme từ etylen | CTH |
| 3917.22 | -- Bảng các polyme từ propylen | CTH |
| 3917.23 | -- Bảng các polyme từ vinyl clorua | CTH |
| 3917.29 | -- Bảng plastic khác: - Ống, ống dẫn và ống vôi khác: | CTH |
| 3917.31 | -- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa: | CTH |
| 3917.32 | -- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: | CTH |
| 3917.33 | -- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện: | CTH |
| 3917.39 | -- Loại khác: | CTH |
| 3917.40 | - Các phụ kiện | CTH |
| 39.18 | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này. | |
| 3918.10 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | CTH hoặc VAC 50% |
| 3918.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 39.19 | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn. | |
| 3919.10 | - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: | CTH |
| 3919.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.20 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác. | |
| 3920.10 | - Từ các polyme từ etylen: | CTH |
| 3920.20 | - Từ các polyme từ propylen: | CTH |
| 3920.30 | - Từ các polyme từ styren: | CTH |
| | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 3920.43 | -- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng: | CTH |
| 3920.49 | -- Loại khác | CTH |
| | - Từ các polyme acrylic: | |
| 3920.51 | -- Từ poly(metyl metacrylat): | CTH |
| 3920.59 | -- Loại khác: | CTH |
| | - Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác: | |
| 3920.61 | -- Từ các polycarbonat: | CTH |
| 3920.62 | -- Từ poly(etylen terephthalat): | CTH |
| 3920.63 | -- Từ các polyeste chưa no: | CTH |
| 3920.69 | -- Từ các polyeste khác: | CTH |
| | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | |
| 3920.71 | -- Từ xenlulo tái sinh: | CTH |
| 3920.73 | -- Từ xenlulo axetat | CTH |
| 3920.79 | -- Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | CTH |
| | - Từ plastic khác: | |
| 3920.91 | -- Từ poly(vinyl butyral): | CTH |
| 3920.92 | -- Từ các polyamide: | CTH |
| 3920.93 | -- Từ nhựa amino: | CTH |
| 3920.94 | -- Từ nhựa phenolic: | CTH |
| 3920.99 | -- Từ plastic khác: | CTH |
| 39.21 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic. | |
| | - Loại xốp: | |
| 3921.11 | -- Từ các polyme từ styren: | CTH |
| 3921.12 | -- Từ các polyme từ vinyl clorua | CTH |
| 3921.13 | -- Từ các polyurethan: | CTH |
| 3921.14 | -- Từ xenlulo tái sinh: | CTH |
| 3921.19 | -- Từ plastic khác: | CTH |
| 3921.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.22 | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic. | |
| 3922.10 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: | CTH |
| 3922.20 | - Bệ và nắp xí bệt | CTH |
| 3922.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 39.23 | Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic. | |
| 3923.10 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | CTH |
| | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | |
| 3923.21 | - - Từ các polyme từ etylen: | CTH |
| 3923.29 | - - Từ plastic khác: | CTH |
| 3923.30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | CTH |
| 3923.40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | CTH |
| 3923.50 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | CTH |
| 3923.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.24 | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic. | |
| 3924.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: | CTH |
| 3924.90 | - Loại khác: | CTH |
| 39.25 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 3925.10 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | CTH |
| 3925.20 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chũng và ngưỡng cửa ra vào | CTH |
| 3925.30 | - Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | CTH |
| 3925.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.26 | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14. | |
| 3926.10 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | CTH |
| 3926.20 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay): | CTH |
| 3926.30 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | CTH |
| 3926.40 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | CTH |
| 3926.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su | |
| 40.01 | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | |
| 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | CC |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói: | CC |
| 4001.22 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | CC |
| 4001.29 | - - Loại khác: | CC |
| 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | CC |
| 40.02 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | |
| | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR): | |
| 4002.11 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | CTH |
| | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | |
| 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | CTH |
| 4002.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | |
| 4002.41 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | |
| 4002.51 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | CTH |
| 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM): | CTH |
| 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4002.91 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.99 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4003.00 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | CTH |
| 4004.00 | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng. | WO |
| 40.05 | Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | |
| 4005.10 | - Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica: | CTH |
| 4005.20 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4005.91 | -- Dạng tấm, tờ và dải: | CTH |
| 4005.99 | -- Loại khác: | CTH |
| 40.06 | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa. | |
| 4006.10 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su | CTH |
| 4006.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4007.00 | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa. | CTH |
| 40.08 | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng. | |
| | - Từ cao su xốp: | |
| 4008.11 | -- Dạng tấm, tờ và dải: | CTH |
| 4008.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Từ cao su không xốp: | |
| 4008.21 | -- Dạng tấm, tờ và dải: | CTH |
| 4008.29 | -- Loại khác | CTH |
| 40.09 | Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm). | |
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | |
| 4009.11 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.12 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | |
| 4009.21 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 4009.22 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | |
| 4009.31 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 4009.32 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | |
| 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH |
| 40.10 | Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa. | |
| | - Băng tải hoặc đai tải: | |
| 4010.11 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | CTH |
| 4010.12 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | CTH |
| 4010.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền: | |
| 4010.31 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH |
| 4010.32 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH |
| 4010.33 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH |
| 4010.34 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH |
| 4010.35 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | CTH |
| 4010.36 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | CTH |
| 4010.39 | - - Loại khác | CTH |
| 40.11 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng. | |
| 4011.10 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries): | CTH |
| 4011.30 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH |
| 4011.40 | - Loại dùng cho xe mô tô | CTH |
| 4011.50 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| 4011.70 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4011.80 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: | CTH |
| 4011.90 | - Loại khác: | CTH |
| 40.12 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su. | |
| | - Lốp đắp lại: | |
| 4012.11 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng (lorries): | CTH |
| 4012.13 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH |
| 4012.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | CC |
| 4012.90 | - Loại khác: | CTH |
| 40.13 | Săm các loại, bằng cao su. | |
| 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách ⁽¹⁾ hoặc ô tô chở hàng: | CTH |
| 4013.20 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| 4013.90 | - Loại khác: | CTH |
| 40.14 | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng. | |
| 4014.10 | - Bao tránh thai | CTH |
| 4014.90 | - Loại khác: | CTH |
| 40.15 | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng. | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| 4015.12 | - - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y: | CTH |
| 4015.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 4015.90 | - Loại khác: | CTH |
| 40.16 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng. | |
| 4016.10 | - Từ cao su xốp: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Loại khác: | |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | CTH |
| 4016.92 | - - Tẩy: | CTH |
| 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | CTH |
| 4016.94 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi | CTH |
| 4016.95 | - - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác | CTH |
| 4016.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 4017.00 | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng. | CTH |
| | Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc | |
| 41.01 | Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ. | |
| 4101.20 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | CC |
| 4101.50 | - Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg | CC |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng: | CC |
| 41.02 | Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này. | |
| 4102.10 | - Loại còn lông | CC |
| | - Loại không còn lông: | |
| 4102.21 | - - Đã được axit hoá | CC |
| 4102.29 | - - Loại khác | CC |
| 41.03 | Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này. | |
| 4103.20 | - Của loài bò sát | CC |
| 4103.30 | - Của lợn | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4103.90 | - Loại khác | CC |
| 41.04 | Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm. | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | |
| 4104.11 | -- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | CTH |
| 4104.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Ở dạng khô (mộc): | |
| 4104.41 | -- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4104.49 | -- Loại khác | CTH |
| 41.05 | Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm. | |
| 4105.10 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4105.30 | - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 41.06 | Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm. | |
| | - Cửa dê hoặc dê non: | |
| 4106.21 | -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.22 | -- Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| | - Cửa lợn: | |
| 4106.31 | -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.32 | -- Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 4106.40 | - Cửa loài bò sát | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4106.91 | -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.92 | -- Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 41.07 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giầy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14. | |
| | - Da nguyên con: | |
| 4107.11 | -- Da cật, chưa xẻ | CTH |
| 4107.12 | -- Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4107.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Loại khác, kể cả nửa con: | |
| 4107.91 | -- Da cật, chưa xẻ | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 4107.92 | - - Da vàng có mặt cật (da lợn) | CTH |
| 4107.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4112.00 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14. | CTH |
| 41.13 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14. | |
| 4113.10 | - Cửa dê hoặc dê non | CTH |
| 4113.20 | - Cửa lợn | CTH |
| 4113.30 | - Cửa loài bò sát | CTH |
| 4113.90 | - Loại khác | CTH |
| 41.14 | Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại. | |
| 4114.10 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | CTH |
| 4114.20 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | CTH |
| 41.15 | Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da. | |
| 4115.10 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | CTH |
| 4115.20 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | WO |
| | Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm) | |
| 4201.00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 42.02 | Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy. | |
| | - Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | CC |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | CC |
| 4202.19 | - - Loại khác: | CC |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | |
| 4202.21 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | CC |
| 4202.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | |
| 4202.31 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.32 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | CC |
| 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | CC |
| 4202.99 | - - Loại khác: | CC |
| 42.03 | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp. | |
| 4203.10 | - Hàng may mặc | CC |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| 4203.21 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 4203.29 | - - Loại khác: | CC |
| 4203.30 | - Thất lưng và dây đeo súng | CC |
| 4203.40 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | CC |
| 4205.00 | Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp. | CC |
| 4206.00 | Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tầm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân. | CC |
| | Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo | |
| 43.01 | Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03. | |
| 4301.10 | - Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.30 | - Cửa các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.60 | - Cửa loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.80 | - Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.90 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | CC |
| 43.02 | Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03. | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | |
| 4302.11 | - - Cửa loài chồn vizôn | CTH |
| 4302.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4302.20 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | CTH |
| 4302.30 | - Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | CTH |
| 43.03 | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 4303.10 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | CTH |
| 4303.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4304.00 | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo. | CTH hoặc VAC 50% |
| | Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ | |
| 44.01 | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự. | |
| | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | |
| 4401.11 | -- Từ cây lá kim | CC |
| 4401.12 | -- Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| 4401.21 | -- Từ cây lá kim | CC |
| 4401.22 | -- Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | |
| 4401.31 | -- Viên gỗ | CC |
| 4401.32 | -- Đóng thành bánh (briquettes) | CC |
| 4401.39 | -- Loại khác | CC |
| | - Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối: | |
| 4401.41 | -- Mùn cưa | CC |
| 4401.49 | -- Loại khác | CC |
| 44.02 | Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối. | |
| 4402.10 | - Củi tre | CC |
| 4402.20 | - Củi vỏ quả hoặc hạt: | CC |
| 4402.90 | - Loại khác | CC |
| 44.03 | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô. | |
| | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | |
| 4403.11 | -- Từ cây lá kim: | CC |
| 4403.12 | -- Từ cây không thuộc loài lá kim: | CC |
| | - Loại khác, từ cây lá kim: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4403.21 | - - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | CC |
| 4403.22 | - - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác: | CC |
| 4403.23 | - - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | CC |
| 4403.24 | - - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác: | CC |
| 4403.25 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | CC |
| 4403.26 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4403.41 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CC |
| 4403.42 | - - Gỗ Téch (Teak): | CC |
| 4403.49 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4403.91 | - - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>): | CC |
| 4403.93 | - - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | CC |
| 4403.94 | - - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác: | CC |
| 4403.95 | - - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: | CC |
| 4403.96 | - - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác: | CC |
| 4403.97 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>): | CC |
| 4403.98 | - - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>): | CC |
| 4403.99 | - - Loại khác: | CC |
| 44.04 | Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự. | |
| 4404.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| 4404.20 | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | CC |
| 4405.00 | Sợi gỗ; bột gỗ. | CC |
| 44.06 | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ. | |
| | - Loại chưa được ngâm tẩm: | |
| 4406.11 | - - Từ cây lá kim | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4406.12 | -- Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4406.91 | -- Từ cây lá kim | CC |
| 4406.92 | -- Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| 44.07 | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm. | |
| | - Từ cây lá kim: | |
| 4407.11 | -- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>): | CC |
| 4407.12 | -- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>) | CC |
| 4407.13 | -- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>)) | CC |
| 4407.14 | -- Từ cây Độc căn (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>)) | CC |
| 4407.19 | -- Loại khác: | CC |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4407.21 | -- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>): | CC |
| 4407.22 | -- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | CC |
| 4407.23 | -- Gỗ Téch (Teak): | CC |
| 4407.25 | -- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CC |
| 4407.26 | -- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | CC |
| 4407.27 | -- Gỗ Sapelli: | CC |
| 4407.28 | -- Gỗ Iroko: | CC |
| 4407.29 | -- Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4407.91 | -- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>): | CC |
| 4407.92 | -- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>): | CC |
| 4407.93 | -- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>): | CC |
| 4407.94 | -- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>): | CC |
| 4407.95 | -- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>): | CC |
| 4407.96 | -- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>): | CC |
| 4407.97 | -- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>): | CC |
| 4407.99 | -- Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 44.08 | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm. | |
| 4408.10 | - Từ cây lá kim: | CC |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4408.31 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | CC |
| 4408.39 | - - Loại khác: | CC |
| 4408.90 | - Loại khác: | CC |
| 44.09 | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu. | |
| 4409.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | |
| 4409.21 | - - Cửa tre | CC |
| 4409.22 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CC |
| 4409.29 | - - Loại khác | CC |
| 44.10 | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác. | |
| | - Bằng gỗ: | |
| 4410.11 | - - Ván dăm | CC |
| 4410.12 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | CC |
| 4410.19 | - - Loại khác | CC |
| 4410.90 | - Loại khác | CC |
| 44.11 | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác. | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | |
| 4411.12 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | CC |
| 4411.13 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 4411.14 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4411.92 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³ | CC |
| 4411.93 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³ | CC |
| 4411.94 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³ | CC |
| 44.12 | Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự. | |
| 4412.10 | - Cửa tre | CC |
| | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | |
| 4412.31 | - - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới | CC |
| 4412.33 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>) | CC |
| 4412.34 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | CC |
| 4412.39 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CC |
| | - Gỗ veneer nhiều lớp (LVL): | |
| 4412.41 | - - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới: | CC |
| 4412.42 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | CC |
| 4412.49 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CC |
| | - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót : | |
| 4412.51 | - - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới | CC |
| 4412.52 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | CC |
| 4412.59 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Loại khác: | |
| 4412.91 | - - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới: | CC |
| 4412.92 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim | CC |
| 4412.99 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CC |
| 4413.00 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình. | CC |
| 44.14 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự. | |
| 4414.10 | - Từ gỗ nhiệt đới | CTH |
| 4414.90 | - Loại khác | CTH |
| 44.15 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ. | |
| 4415.10 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | CTH |
| 4415.20 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | CTH |
| 4416.00 | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong. | CTH |
| 4417.00 | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ. | CTH |
| 44.18 | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xóp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes). | |
| | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ: | |
| 4418.11 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CTH |
| 4418.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng: | |
| 4418.21 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CTH |
| 4418.29 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 4418.30 | - Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89 | CTH |
| 4418.40 | - Ván cốt pha xây dựng | CTH |
| 4418.50 | - Ván lợp (shingles and shakes) | CTH |
| | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | |
| 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: | CTH |
| 4418.74 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | CTH |
| 4418.75 | - - Loại khác, nhiều lớp | CTH |
| 4418.79 | - - Loại khác | CTH |
| | - Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật: | |
| 4418.81 | - - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam): | CTH |
| 4418.82 | - - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam) | CTH |
| 4418.83 | - - Dầm chữ I | CTH |
| 4418.89 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4418.91 | - - Cửa tre | CTH |
| 4418.92 | - - Tấm gỗ có lõi xoắn | CTH |
| 4418.99 | - - Loại khác | CTH |
| 44.19 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ. | |
| | - Từ tre: | |
| 4419.11 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | CTH |
| 4419.12 | - - Đũa | CTH |
| 4419.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4419.20 | - Từ gỗ nhiệt đới | CTH |
| 4419.90 | - Loại khác | CTH |
| 44.20 | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94. | |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | |
| 4420.11 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CTH |
| 4420.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4420.90 | - Loại khác: | CTH |
| 44.21 | Các sản phẩm bằng gỗ khác. | |
| 4421.10 | - Mắc treo quần áo | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 4421.20 | - Quan tài | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4421.91 | -- Từ tre: | CTH |
| 4421.99 | -- Loại khác: | CTH |
| | Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie | |
| 45.01 | Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột. | |
| 4501.10 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | CC |
| 4501.90 | - Loại khác | CC |
| 4502.00 | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy). | CC |
| 45.03 | Các sản phẩm bằng lie tự nhiên. | |
| 4503.10 | - Nút và nắp đậy | CTH |
| 4503.90 | - Loại khác | CTH |
| 45.04 | Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính. | |
| 4504.10 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | CTH |
| 4504.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây | |
| 46.01 | Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn). | |
| | - Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật: | |
| 4601.21 | -- Cửa tre | CC |
| 4601.22 | -- Từ song mây | CC |
| 4601.29 | -- Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4601.92 | -- Từ tre: | CC |
| 4601.93 | -- Từ song mây: | CC |
| 4601.94 | -- Từ vật liệu thực vật khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4601.99 | -- Loại khác: | CC |
| 46.02 | Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tét bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp. | |
| | - Bảng vật liệu thực vật: | |
| 4602.11 | -- Từ tre: | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.12 | -- Từ song mây: | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.19 | -- Loại khác: | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.90 | - Loại khác: | CC hoặc VAC 50% |
| | Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | |
| 4701.00 | Bột giấy cơ học từ gỗ. | CC |
| 4702.00 | Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan. | CTH |
| 47.03 | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan. | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4703.11 | -- Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.19 | -- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4703.21 | -- Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.29 | -- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | CTH |
| 47.04 | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan. | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4704.11 | -- Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4704.19 | -- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4704.21 | -- Từ cây lá kim | CTH |
| 4704.29 | -- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim | CTH |
| 4705.00 | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học. | CTH |
| 47.06 | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác. | |
| 4706.10 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | CTH |
| 4706.20 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4706.30 | - Loại khác, từ tre | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4706.91 | - - Thu được từ quá trình cơ học | CTH |
| 4706.92 | - - Thu được từ quá trình hóa học | CTH |
| 4706.93 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học: | CTH |
| 47.07 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa). | |
| 4707.10 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | CTH |
| 4707.20 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | CTH |
| 4707.30 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | CTH |
| 4707.90 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | CTH |
| | Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa | |
| 4801.00 | Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ. | CTH |
| 48.02 | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công. | |
| 4802.10 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | CTH |
| 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | CTH |
| 4802.40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | |
| 4802.54 | - - Có định lượng dưới 40 g/m ² : | CTH |
| 4802.55 | - - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn: | CTH |
| 4802.56 | - - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4802.57 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² : | CTH |
| 4802.58 | - - Định lượng trên 150 g/m ² : | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: | |
| 4802.61 | - - Dạng cuộn: | CTH |
| 4802.62 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |
| 4802.69 | - - Loại khác: | CTH |
| 4803.00 | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ. | CTH |
| 48.04 | Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03. | |
| | - Kraft lớp mặt: | |
| 4804.11 | - - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy kraft làm bao: | |
| 4804.21 | - - Chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.29 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống: | |
| 4804.31 | - - Chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² : | |
| 4804.41 | - - Chưa tẩy trắng: | CTH |
| 4804.42 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | CTH |
| 4804.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên: | |
| 4804.51 | - - Chưa tẩy trắng: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 4804.52 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | CTH |
| 4804.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 48.05 | Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này. | |
| | - Giấy để tạo lớp sóng: | |
| 4805.11 | - - Từ bột giấy bán hóa | CTH |
| 4805.12 | - - Từ bột giấy rơm rạ | CTH |
| 4805.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | |
| 4805.24 | - - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống | CTH |
| 4805.25 | - - Định lượng trên 150 g/m ² : | CTH |
| 4805.30 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | CTH |
| 4805.40 | - Giấy lọc và bìa lọc | CTH |
| 4805.50 | - Giấy ni và bìa ni | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4805.91 | - - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống: | CTH |
| 4805.92 | - - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² : | CTH |
| 4805.93 | - - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên: | CTH |
| 48.06 | Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ. | |
| 4806.10 | - Giấy giả da gốc thực vật | CTH |
| 4806.20 | - Giấy không thấm dầu mỡ | CTH |
| 4806.30 | - Giấy can | CTH |
| 4806.40 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | CTH |
| 4807.00 | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ. | CTH |
| 48.08 | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 4808.10 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | CTH |
| 4808.40 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | CTH, ngoại trừ từ 48.04 |
| 4808.90 | - Loại khác: | CTH |
| 48.09 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyên khác (kể cả giấy đã trắng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ. | |
| 4809.20 | - Giấy tự nhân bản | CTH |
| 4809.90 | - Loại khác: | CTH |
| 48.10 | Giấy và bìa, đã trắng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ. | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | |
| 4810.13 | - - Dạng cuộn: | CTH |
| 4810.14 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH |
| 4810.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: | |
| 4810.22 | - - Giấy trắng nhẹ: | CTH |
| 4810.29 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | |
| 4810.31 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống: | CTH |
| 4810.32 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² : | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 4810.39 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Giấy và bìa khác: | |
| 4810.92 | - - Loại nhiều lớp ^(SEN) : | CTH |
| 4810.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 48.11 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10. | |
| 4811.10 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | CTH |
| | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính: | |
| 4811.41 | - - Loại tự dính: | CTH |
| 4811.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính): | |
| 4811.51 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² : | CTH |
| 4811.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 4811.60 | - Giấy và bìa, đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerin: | CTH |
| 4811.90 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | CTH |
| 4812.00 | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy. | CTH |
| 48.13 | Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống. | |
| 4813.10 | - Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống | CTH |
| 4813.20 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm: | CTH |
| 4813.90 | - Loại khác: | CTH |
| 48.14 | Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy. | |
| 4814.20 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được trắng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác: | CTH |
| 4814.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.16 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nấn nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-------------------------|
| | đóng hộp. | |
| 4816.20 | - Giấy tự nhân bản: | CTH, ngoại trừ từ 48.09 |
| 4816.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 48.09 |
| 48.17 | Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy. | |
| 4817.10 | - Phong bì | CTH |
| 4817.20 | - Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards) | CTH |
| 4817.30 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | CTH |
| 48.18 | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo. | |
| 4818.10 | - Giấy vệ sinh | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.20 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.30 | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.50 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 48.19 | Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự. | |
| 4819.10 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | CTH |
| 4819.20 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | CTH |
| 4819.30 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | CTH |
| 4819.40 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones) | CTH |
| 4819.50 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | CTH |
| 4819.60 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | CTH |
| 48.20 | Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa. | |
| 4820.10 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | CTH |
| 4820.20 | - Vở bài tập | CTH |
| 4820.30 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | CTH |
| 4820.40 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | CTH |
| 4820.50 | - Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập | CTH |
| 4820.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.21 | Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in. | |
| 4821.10 | - Đã in: | CTH |
| 4821.90 | - Loại khác: | CTH |
| 48.22 | Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng). | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---------------------------|
| 4822.10 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | CTH |
| 4822.90 | - Loại khác: | CTH |
| 48.23 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo. | |
| 4823.20 | - Giấy lọc và bìa lọc: | CTH, ngoại trừ từ 4805.40 |
| 4823.40 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động: | CTH |
| | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | |
| 4823.61 | - - Từ tre (bamboo) | CTH |
| 4823.69 | - - Loại khác | CTH |
| 4823.70 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | CTH |
| 4823.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ | |
| 49.01 | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn. | |
| 4901.10 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4901.91 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | CTH |
| 4901.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 49.02 | Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo. | |
| 4902.10 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | CTH |
| 4902.90 | - Loại khác: | CTH |
| 4903.00 | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em. | CTH |
| 4904.00 | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh. | CTH |
| 49.05 | Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in. | |
| 4905.20 | - Dạng quyển | CTH |
| 4905.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 4906.00 | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhậy và bằng giấy than của các loại kể trên. | CTH |
| 4907.00 | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự. | CTH |
| 49.08 | Đề can các loại (decalcomanias). | |
| 4908.10 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | CTH |
| 4908.90 | - Loại khác | CTH |
| 4909.00 | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí. | CTH |
| 4910.00 | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch. | CTH |
| 49.11 | Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in. | |
| 4911.10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4911.91 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | CTH |
| 4911.99 | - - Loại khác: | CTH |
| | Chương 50 - Tơ tằm | |
| 5001.00 | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ. | CC |
| 5002.00 | Tơ tằm thô (chưa xe). | CC |
| 5003.00 | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế). | WO |
| 5004.00 | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ. | CTH |
| 5005.00 | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ. | CTH |
| 5006.00 | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm. | CC |
| 50.07 | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5007.10 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | CTH |
| 5007.20 | - Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng: | CTH |
| 5007.90 | - Vải dệt khác: | CTH |
| | Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên | |
| 51.01 | Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ. | |
| | - Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch: | |
| 5101.11 | -- Lông cừu đã xén | CC |
| 5101.19 | -- Loại khác | CC |
| | - Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa: | |
| 5101.21 | -- Lông cừu đã xén | CC |
| 5101.29 | -- Loại khác | CC |
| 5101.30 | - Đã được carbon hóa | CC |
| 51.02 | Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ. | |
| | - Lông động vật loại mịn: | |
| 5102.11 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia) | CC |
| 5102.19 | -- Loại khác | CC |
| 5102.20 | - Lông động vật loại thô | CC |
| 51.03 | Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế. | |
| 5103.10 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.20 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.30 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | WO |
| 5104.00 | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế. | CC |
| 51.05 | Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn). | |
| 5105.10 | - Lông cừu chải thô | CC |
| | - Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác: | |
| 5105.21 | -- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | CC |
| 5105.29 | -- Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-----------------------------------|
| | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | |
| 5105.31 | - - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia) | CC |
| 5105.39 | - - Loại khác | CC |
| 5105.40 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | CC |
| 51.06 | Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| 5106.10 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | CTH |
| 5106.20 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng | CTH |
| 51.07 | Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| 5107.10 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | CTH |
| 5107.20 | - Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng | CTH |
| 51.08 | Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| 5108.10 | - Chải thô | CTH |
| 5108.20 | - Chải kỹ | CTH |
| 51.09 | Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ. | |
| 5109.10 | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08 |
| 5109.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08 |
| 5110.00 | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | CTH |
| 51.11 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô. | |
| | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5111.11 | - - Định lượng không quá 300 g/m ² | CTH |
| 5111.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5111.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5111.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5111.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 51.12 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ. | |
| | - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5112.11 | - - Định lượng không quá 200 g/m ² : | CTH |
| 5112.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 5112.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5112.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5112.90 | - Loại khác | CTH |
| 5113.00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa. | CTH |
| | Chương 52 - Bông | |
| 5201.00 | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ. | CC |
| 52.02 | Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế). | |
| 5202.10 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | WO |
| | - Loại khác: | |
| 5202.91 | - - Bông tái chế | WO |
| 5202.99 | - - Loại khác | WO |
| 5203.00 | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ. | CC |
| 52.04 | Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 5204.11 | - - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | CTH |
| 5204.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5204.20 | - Đã đóng gói để bán lẻ | CTH |
| 52.05 | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5205.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5205.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.26 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.27 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.28 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | CTH |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5205.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 5205.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.46 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.47 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.48 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | CTH |
| 52.06 | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| 5206.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.25 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-----------------------------------|
| 5206.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5206.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.45 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| 52.07 | Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ. | |
| 5207.10 | - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng | CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06 |
| 5207.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06 |
| 52.08 | Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5208.11 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² | CTH |
| 5208.12 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² | CTH |
| 5208.13 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5208.21 | - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² | CTH |
| 5208.22 | - - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² | CTH |
| 5208.23 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 5208.29 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5208.31 | -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² : | CTH |
| 5208.32 | -- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² | CTH |
| 5208.33 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.39 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5208.41 | -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² : | CTH |
| 5208.42 | -- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² : | CTH |
| 5208.43 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.49 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5208.51 | -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² : | CTH |
| 5208.52 | -- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² : | CTH |
| 5208.59 | -- Vải dệt khác: | CTH |
| 52.09 | Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5209.11 | -- Vải vân điểm: | CTH |
| 5209.12 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.19 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5209.21 | -- Vải vân điểm | CTH |
| 5209.22 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.29 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5209.31 | -- Vải vân điểm | CTH |
| 5209.32 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.39 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5209.41 | -- Vải vân điểm | CTH |
| 5209.42 | -- Vải denim | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 5209.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5209.51 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5209.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH |
| 5209.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |
| 52.10 | Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5210.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5210.21 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5210.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5210.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5210.41 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5210.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5210.51 | - - Vải vân điểm: | CTH |
| 5210.59 | - - Vải dệt khác: | CTH |
| 52.11 | Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5211.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 5211.20 | - Đã tẩy trắng | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Đã nhuộm: | |
| 5211.31 | -- Vải vân điểm | CTH |
| 5211.32 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.39 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5211.41 | -- Vải vân điểm: | CTH |
| 5211.42 | -- Vải denim | CTH |
| 5211.43 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.49 | -- Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5211.51 | -- Vải vân điểm: | CTH |
| 5211.52 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH |
| 5211.59 | -- Vải dệt khác: | CTH |
| 52.12 | Vải dệt thoi khác từ bông. | |
| | - Định lượng không quá 200 g/m ² : | |
| 5212.11 | -- Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5212.12 | -- Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.13 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5212.14 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5212.15 | -- Đã in: | CTH |
| | - Định lượng trên 200 g/m ² : | |
| 5212.21 | -- Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5212.22 | -- Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.23 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5212.24 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5212.25 | -- Đã in: | CTH |
| | Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy | |
| 53.01 | Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | |
| 5301.10 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | |
| 5301.21 | -- Đã tách lõi hoặc đã đập | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5301.29 | - - Loại khác | CC |
| 5301.30 | - Tô (tow) lạnh hoặc phế liệu lạnh | WO |
| 53.02 | Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | |
| 5302.10 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5302.90 | - Loại khác | CC |
| 53.03 | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lạnh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | |
| 5303.10 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5303.90 | - Loại khác | CC |
| 5305.00 | Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | CC |
| 53.06 | Sợi lạnh. | |
| 5306.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5306.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 53.07 | Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03. | |
| 5307.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5307.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 53.08 | Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy. | |
| 5308.10 | - Sợi dừa | CTH |
| 5308.20 | - Sợi gai dầu | CTH |
| 5308.90 | - Loại khác: | CTH |
| 53.09 | Vải dệt thoi từ sợi lạnh. | |
| | - Có hàm lượng lạnh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5309.11 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5309.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Có hàm lượng lạnh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng: | |
| 5309.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5309.29 | - - Loại khác | CTH |
| 53.10 | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03. | |
| 5310.10 | - Chưa tẩy trắng: | CTH |
| 5310.90 | - Loại khác | CTH |
| 5311.00 | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy. | CTH |
| | Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo | |
| 54.01 | Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| 5401.10 | - Từ sợi filament tổng hợp: | CC |
| 5401.20 | - Từ sợi filament tái tạo: | CC |
| 54.02 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex. | |
| | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | |
| 5402.11 | - - Từ các aramit | CC |
| 5402.19 | - - Loại khác | CC |
| 5402.20 | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún | CC |
| | - Sợi dún: | |
| 5402.31 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | CC |
| 5402.32 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | CC |
| 5402.33 | - - Từ các polyeste: | CC |
| 5402.34 | - - Từ polypropylen | CC |
| 5402.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.44 | - - Từ nhựa đàn hồi: | CC |
| 5402.45 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC |
| 5402.46 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần : | CC |
| 5402.47 | - - Loại khác, từ các polyeste : | CC |
| 5402.48 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5402.49 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.51 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.52 | -- Từ các polyeste | CC |
| 5402.53 | -- Từ polypropylen | CC |
| 5402.59 | -- Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| 5402.61 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.62 | -- Từ các polyeste | CC |
| 5402.63 | -- Từ polypropylen | CC |
| 5402.69 | -- Loại khác | CC |
| 54.03 | Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex. | |
| 5403.10 | - Sợi có độ bền cao từ viscose rayon | CC |
| | - Sợi khác, đơn: | |
| 5403.31 | -- Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | CC |
| 5403.32 | -- Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | CC |
| 5403.33 | -- Từ xenlulo axetat: | CC |
| 5403.39 | -- Loại khác: | CC |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| 5403.41 | -- Từ viscose rayon: | CC |
| 5403.42 | -- Từ xenlulo axetat | CC |
| 5403.49 | -- Loại khác | CC |
| 54.04 | Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm. | |
| | - Sợi monofilament: | |
| 5404.11 | -- Từ nhựa đàn hồi | CC |
| 5404.12 | -- Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5404.19 | -- Loại khác | CC |
| 5404.90 | - Loại khác | CC |
| 5405.00 | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 5406.00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ. | CC |
| 54.07 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04. | |
| 5407.10 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | CTH |
| 5407.20 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | CTH |
| 5407.30 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5407.41 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CTH |
| 5407.42 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5407.43 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.44 | -- Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5407.51 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.52 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5407.53 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.54 | -- Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5407.61 | -- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | CTH |
| 5407.69 | -- Loại khác: | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5407.71 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.72 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5407.73 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.74 | -- Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | |
| 5407.81 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.82 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5407.83 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5407.84 | -- Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5407.91 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.92 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5407.93 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.94 | -- Đã in | CTH |
| 54.08 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05. | |
| 5408.10 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon: | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5408.21 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.22 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5408.23 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.24 | -- Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5408.31 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.32 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5408.33 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.34 | -- Đã in | CTH |
| | Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo | |
| 55.01 | Tô (tow) filament tổng hợp. | |
| | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| 5501.11 | -- Từ các aramit | CC |
| 5501.19 | -- Loại khác | CC |
| 5501.20 | - Từ các polyeste | CC |
| 5501.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |
| 5501.40 | - Từ polypropylen | CC |
| 5501.90 | - Loại khác | CC |
| 55.02 | Tô (tow) filament tái tạo. | |
| 5502.10 | - Từ xenlulo axetat | CC |
| 5502.90 | - Loại khác | CC |
| 55.03 | Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi. | |
| | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| 5503.11 | -- Từ các aramit | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 5503.19 | - - Loại khác | CC |
| 5503.20 | - Từ các polyeste: | CC |
| 5503.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |
| 5503.40 | - Từ polypropylen | CC |
| 5503.90 | - Loại khác: | CC |
| 55.04 | Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi. | |
| 5504.10 | - Từ viscose rayon | CC |
| 5504.90 | - Loại khác | CC |
| 55.05 | Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo. | |
| 5505.10 | - Từ các xơ tổng hợp | WO |
| 5505.20 | - Từ các xơ tái tạo | WO |
| 55.06 | Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi. | |
| 5506.10 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5506.20 | - Từ các polyeste | CC |
| 5506.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC |
| 5506.40 | - Từ polypropylen | CC |
| 5506.90 | - Loại khác | CC |
| 5507.00 | Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi. | CC |
| 55.08 | Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| 5508.10 | - Từ xơ staple tổng hợp: | CTH |
| 5508.20 | - Từ xơ staple tái tạo: | CTH |
| 55.09 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| | - Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5509.11 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.12 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5509.21 | - - Sợi đơn | CTH |
| 5509.22 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-----------------------------------|
| 5509.31 | -- Sợi đơn | CTH |
| 5509.32 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5509.41 | -- Sợi đơn | CTH |
| 5509.42 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: | |
| 5509.51 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | CTH |
| 5509.52 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CTH |
| 5509.53 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.59 | -- Loại khác | CTH |
| | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| 5509.61 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5509.62 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.69 | -- Loại khác | CTH |
| | - Sợi khác: | |
| 5509.91 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5509.92 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH |
| 5509.99 | -- Loại khác | CTH |
| 55.10 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ. | |
| | - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5510.11 | -- Sợi đơn | CTH |
| 5510.12 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 5510.20 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5510.30 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | CTH |
| 5510.90 | - Sợi khác | CTH |
| 55.11 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ. | |
| 5511.10 | - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-----------------------------------|
| 5511.20 | - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng: | CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10 |
| 5511.30 | - Từ xơ staple tái tạo | CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10 |
| 55.12 | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng. | |
| | - Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5512.11 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5512.21 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.29 | -- Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5512.91 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5512.99 | -- Loại khác | CTH |
| 55.13 | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| 5513.11 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.12 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.13 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.19 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5513.21 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.23 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5513.29 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5513.31 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.39 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5513.41 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5513.49 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 55.14 | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m². | |
| | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| 5514.11 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.12 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.19 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5514.21 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.22 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.23 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.29 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| 5514.30 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5514.41 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH |
| 5514.42 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.43 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH |
| 5514.49 | -- Vải dệt thoi khác | CTH |
| 55.15 | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp. | |
| | - Từ xơ staple polyeste: | |
| 5515.11 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon | CTH |
| 5515.12 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5515.13 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5515.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| 5515.21 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5515.22 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5515.29 | -- Loại khác | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5515.91 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 5515.99 | -- Loại khác: | CTH |
| 55.16 | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo. | |
| | - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: | |
| 5516.11 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.12 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5516.13 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.14 | -- Đã in | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo: | |
| 5516.21 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.22 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5516.23 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.24 | -- Đã in | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 5516.31 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.32 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5516.33 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.34 | -- Đã in | CTH |
| | - Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | |
| 5516.41 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.42 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5516.43 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.44 | -- Đã in | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5516.91 | -- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5516.92 | -- Đã nhuộm | CTH |
| 5516.93 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5516.94 | -- Đã in | CTH |
| | Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 56.01 | Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps). | |
| | - Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó: | |
| 5601.21 | - - Từ bông | CC |
| 5601.22 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC |
| 5601.29 | - - Loại khác | CC |
| 5601.30 | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ: | CC |
| 56.02 | Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp. | |
| 5602.10 | - Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính | CTH |
| | - Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp: | |
| 5602.21 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH |
| 5602.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CTH |
| 5602.90 | - Loại khác | CTH |
| 56.03 | Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp. | |
| | - Bằng filament nhân tạo: | |
| 5603.11 | - - Định lượng không quá 25 g/m ² | CTH |
| 5603.12 | - - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | CTH |
| 5603.13 | - - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | CTH |
| 5603.14 | - - Định lượng trên 150 g/m ² | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 5603.91 | - - Định lượng không quá 25 g/m ² | CTH |
| 5603.92 | - - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | CTH |
| 5603.93 | - - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | CTH |
| 5603.94 | - - Định lượng trên 150 g/m ² | CTH |
| 56.04 | Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic. | |
| 5604.10 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | CC |
| 5604.90 | - Loại khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 5605.00 | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại. | CC |
| 5606.00 | Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng. | CC |
| 56.07 | Dây xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic. | |
| | - Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave): | |
| 5607.21 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CTH |
| 5607.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ polyetylen hoặc polypropylen: | |
| 5607.41 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CTH |
| 5607.49 | - - Loại khác | CTH |
| 5607.50 | - Từ xơ tổng hợp khác: | CTH |
| 5607.90 | - Loại khác: | CTH |
| 56.08 | Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chấu bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt. | |
| | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| 5608.11 | - - Lưới đánh cá thành phẩm | CTH |
| 5608.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 5608.90 | - Loại khác: | CTH |
| 5609.00 | Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CC |
| | Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác | |
| 57.01 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện. | |
| 5701.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5701.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 57.02 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự . | |
| 5702.10 | - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự | CC |
| 5702.20 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir) | CC |
| | - Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện: | |
| 5702.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 5702.32 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo | CC |
| 5702.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện: | |
| 5702.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5702.42 | - - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | CC |
| 5702.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 5702.50 | - Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện: | CC |
| | - Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện: | |
| 5702.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 5702.92 | - - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | CC |
| 5702.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 57.03 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện. | |
| 5703.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| 5703.21 | - - Thảm cỏ (turf) | CC |
| 5703.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác: | |
| 5703.31 | - - Thảm cỏ (turf) | CC |
| 5703.39 | - - Loại khác: | CC |
| 5703.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 57.04 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện. | |
| 5704.10 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ² | CC |
| 5704.20 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ² | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 5704.90 | - Loại khác | CC |
| 5705.00 | Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện. | CC |
| | Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu | |
| 58.01 | Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06. | |
| 5801.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| | - Từ bông: | |
| 5801.21 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt: | CC |
| 5801.22 | -- Nhung kẻ đã cắt: | CC |
| 5801.23 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC |
| 5801.26 | -- Các loại vải sonin (chenille): | CC |
| 5801.27 | -- Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC |
| | - Từ xơ nhân tạo: | |
| 5801.31 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt: | CC |
| 5801.32 | -- Nhung kẻ đã cắt: | CC |
| 5801.33 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC |
| 5801.36 | -- Các loại vải sonin (chenille): | CC |
| 5801.37 | -- Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC |
| 5801.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 58.02 | Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03. | |
| 5802.10 | - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông: | CC |
| 5802.20 | - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 5802.30 | - Các loại vải dệt tạo búi: | CC |
| 5803.00 | Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06. | CC |
| 58.04 | Các loại vải tuyen và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06. | |
| 5804.10 | - Vải tuyen và vải dệt lưới khác: | CC |
| | - Ren dệt bằng máy: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 5804.21 | -- Từ xơ nhân tạo: | CC |
| 5804.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 5804.30 | - Ren làm bằng tay | CC |
| 5805.00 | Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện. | CC |
| 58.06 | Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs). | |
| 5806.10 | - Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille): | CC |
| 5806.20 | - Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng: | CC |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5806.31 | -- Từ bông: | CC |
| 5806.32 | -- Từ xơ nhân tạo: | CC |
| 5806.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 5806.40 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | CC |
| 58.07 | Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu. | |
| 5807.10 | - Dệt thoi | CC |
| 5807.90 | - Loại khác: | CC |
| 58.08 | Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự. | |
| 5808.10 | - Các dải bện dạng chiếc: | CC |
| 5808.90 | - Loại khác: | CC |
| 5809.00 | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | CC |
| 58.10 | Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn. | |
| 5810.10 | - Hàng thêu không lộ nền | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | - Hàng thêu khác: | |
| 5810.91 | -- Từ bông | CTH |
| 5810.92 | -- Từ xơ nhân tạo | CTH |
| 5810.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CTH |
| 5811.00 | Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10. | CC |
| | Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp | |
| 59.01 | Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ. | |
| 5901.10 | - Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự | CC |
| 5901.90 | - Loại khác: | CC |
| 59.02 | Vải màn dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon. | |
| 5902.10 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | CC |
| 5902.20 | - Từ các polyeste: | CC |
| 5902.90 | - Loại khác | CC |
| 59.03 | Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02. | |
| 5903.10 | - Với poly(vinyl clorua): | CC |
| 5903.20 | - Với polyurethan | CC |
| 5903.90 | - Loại khác: | CC |
| 59.04 | Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình. | |
| 5904.10 | - Vải sơn | CC |
| 5904.90 | - Loại khác | CC |
| 5905.00 | Các loại vải dệt phủ tường. | CC |
| 59.06 | Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02. | |
| 5906.10 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | CC |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 5906.91 | - - Vải dệt kim hoặc vải móc | CC |
| 5906.99 | - - Loại khác: | CC |
| 5907.00 | Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc loại tương tự. | CC |
| 5908.00 | Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm. | CC |
| 5909.00 | Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác. | CC |
| 5910.00 | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác. | CC |
| 59.11 | Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này. | |
| 5911.10 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | CC |
| 5911.20 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện | CC |
| | - Vải dệt và phớt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng): | |
| 5911.31 | - - Định lượng dưới 650 g/m ² | CC |
| 5911.32 | - - Định lượng từ 650 g/m ² trở lên | CC |
| 5911.40 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | CC |
| 5911.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc | |
| 60.01 | Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc. | |
| 6001.10 | - Vải "vòng lông dài" (long pile) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Vải tạo vòng lông (looped pile): | |
| 6001.21 | - - Từ bông | CC |
| 6001.22 | - - Từ xơ nhân tạo | CC |
| 6001.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6001.91 | - - Từ bông | CC |
| 6001.92 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC |
| 6001.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 60.02 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01. | |
| 6002.40 | - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su | CC |
| 6002.90 | - Loại khác | CC |
| 60.03 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02. | |
| 6003.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6003.20 | - Từ bông | CC |
| 6003.30 | - Từ các xơ tổng hợp | CC |
| 6003.40 | - Từ các xơ tái tạo | CC |
| 6003.90 | - Loại khác | CC |
| 60.04 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01. | |
| 6004.10 | - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su: | CC |
| 6004.90 | - Loại khác | CC |
| 60.05 | Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04. | |
| | - Từ bông: | |
| 6005.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CC |
| 6005.22 | - - Đã nhuộm | CC |
| 6005.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CC |
| 6005.24 | - - Đã in | CC |
| | - Từ xơ tổng hợp: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6005.35 | - - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này | CC |
| 6005.36 | - - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CC |
| 6005.37 | - - Loại khác, đã nhuộm: | CC |
| 6005.38 | - - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau: | CC |
| 6005.39 | - - Loại khác, đã in: | CC |
| | - Từ xơ tái tạo: | |
| 6005.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CC |
| 6005.42 | - - Đã nhuộm | CC |
| 6005.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CC |
| 6005.44 | - - Đã in | CC |
| 6005.90 | - Loại khác: | CC |
| 60.06 | Vải dệt kim hoặc móc khác. | |
| 6006.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| | - Từ bông: | |
| 6006.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CC |
| 6006.22 | - - Đã nhuộm | CC |
| 6006.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CC |
| 6006.24 | - - Đã in | CC |
| | - Từ xơ sợi tổng hợp: | |
| 6006.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CC |
| 6006.32 | - - Đã nhuộm: | CC |
| 6006.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau: | CC |
| 6006.34 | - - Đã in: | CC |
| | - Từ xơ tái tạo: | |
| 6006.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CC |
| 6006.42 | - - Đã nhuộm: | CC |
| 6006.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau: | CC |
| 6006.44 | - - Đã in: | CC |
| 6006.90 | - Loại khác | CC |
| | Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc | |
| 61.01 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6101.20 | - Từ bông | CC |
| 6101.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6101.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.02 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04. | |
| 6102.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6102.20 | - Từ bông | CC |
| 6102.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6102.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.03 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc. | |
| 6103.10 | - Bộ com-lê | CC |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6103.22 | -- Từ bông | CC |
| 6103.23 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6103.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6103.31 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6103.32 | -- Từ bông | CC |
| 6103.33 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6103.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc: | |
| 6103.41 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6103.42 | -- Từ bông | CC |
| 6103.43 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6103.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.04 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân ⁽¹⁾, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. | |
| | - Bộ com-lê: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6104.13 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6104.22 | -- Từ bông | CC |
| 6104.23 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6104.31 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6104.32 | -- Từ bông | CC |
| 6104.33 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Váy liền thân ⁽¹⁾ : | |
| 6104.41 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6104.42 | -- Từ bông | CC |
| 6104.43 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.44 | -- Từ sợi tái tạo | CC |
| 6104.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| 6104.51 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6104.52 | -- Từ bông | CC |
| 6104.53 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.59 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc: | |
| 6104.61 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6104.62 | -- Từ bông | CC |
| 6104.63 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6104.69 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.05 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc. | |
| 6105.10 | - Từ bông | CC |
| 6105.20 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6105.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.06 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. | |
| 6106.10 | - Từ bông | CC |
| 6106.20 | - Từ sợi nhân tạo | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 6106.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.07 | Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc. | |
| | - Quần lót (underpants) và quần sịp: | |
| 6107.11 | -- Từ bông | CC |
| 6107.12 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6107.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| 6107.21 | -- Từ bông | CC |
| 6107.22 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6107.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6107.91 | -- Từ bông | CC |
| 6107.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.08 | Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. | |
| | - Váy lót và váy lót bông (petticoats): | |
| 6108.11 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6108.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Quần xi líp và quần đùi bó: | |
| 6108.21 | -- Từ bông | CC |
| 6108.22 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6108.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| 6108.31 | -- Từ bông | CC |
| 6108.32 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6108.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6108.91 | -- Từ bông | CC |
| 6108.92 | -- Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6108.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.09 | Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 6109.10 | - Từ bông: | CC |
| 6109.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 61.10 | Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc. | |
| | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 6110.11 | -- Từ lông cừu | CC |
| 6110.12 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia) | CC |
| 6110.19 | -- Loại khác | CC |
| 6110.20 | - Từ bông | CC |
| 6110.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6110.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.11 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc. | |
| 6111.20 | - Từ bông | CC |
| 6111.30 | - Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6111.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 61.12 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc. | |
| | - Bộ quần áo thể thao: | |
| 6112.11 | -- Từ bông | CC |
| 6112.12 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6112.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 6112.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết | CC |
| | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| 6112.31 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6112.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| 6112.41 | -- Từ sợi tổng hợp: | CC |
| 6112.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 6113.00 | Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07. | CC |
| 61.14 | Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc. | |
| 6114.20 | - Từ bông | CC |
| 6114.30 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6114.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 61.15 | Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc. | |
| 6115.10 | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch): | CC |
| | - Quần tất và quần nịt khác: | |
| 6115.21 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | CC |
| 6115.22 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | CC |
| 6115.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 6115.30 | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6115.94 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6115.95 | - - Từ bông | CC |
| 6115.96 | - - Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6115.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.16 | Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc. | |
| 6116.10 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6116.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6116.92 | - - Từ bông | CC |
| 6116.93 | - - Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6116.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 61.17 | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ. | |
| 6117.10 | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | CC |
| 6117.80 | - Các phụ kiện may mặc khác: | CC |
| 6117.90 | - Các chi tiết | CC |
| | Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 62.01 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03. | |
| 6201.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 6201.30 | - Từ bông: | CC |
| 6201.40 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6201.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.02 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04. | |
| 6202.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC |
| 6202.30 | - Từ bông: | CC |
| 6202.40 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6202.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.03 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. | |
| | - Bộ com-lê: | |
| 6203.11 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6203.12 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6203.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6203.22 | -- Từ bông: | CC |
| 6203.23 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6203.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6203.31 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6203.32 | -- Từ bông: | CC |
| 6203.33 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6203.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc: | |
| 6203.41 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6203.42 | -- Từ bông: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 6203.43 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6203.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.04 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân ⁽¹⁾, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. | |
| | - Bộ com-lê: | |
| 6204.11 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.12 | -- Từ bông: | CC |
| 6204.13 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6204.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6204.21 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.22 | -- Từ bông: | CC |
| 6204.23 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6204.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6204.31 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.32 | -- Từ bông: | CC |
| 6204.33 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6204.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Váy liền thân ⁽¹⁾ : | |
| 6204.41 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.42 | -- Từ bông: | CC |
| 6204.43 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6204.44 | -- Từ sợi tái tạo | CC |
| 6204.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| 6204.51 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.52 | -- Từ bông: | CC |
| 6204.53 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6204.59 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc: | |
| 6204.61 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6204.62 | -- Từ bông | CC |
| 6204.63 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 6204.69 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 62.05 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai. | |
| 6205.20 | - Từ bông: | CC |
| 6205.30 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6205.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.06 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. | |
| 6206.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC |
| 6206.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |
| 6206.30 | - Từ bông: | CC |
| 6206.40 | - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6206.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 62.07 | Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. | |
| | - Quần lót (underpants) và quần sịp: | |
| 6207.11 | - - Từ bông | CC |
| 6207.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| 6207.21 | - - Từ bông: | CC |
| 6207.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6207.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6207.91 | - - Từ bông | CC |
| 6207.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.08 | Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. | |
| | - Váy lót và váy lót bông (petticoats): | |
| 6208.11 | - - Từ sợi nhân tạo | CC |
| 6208.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| 6208.21 | - - Từ bông: | CC |
| 6208.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6208.29 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6208.91 | -- Từ bông: | CC |
| 6208.92 | -- Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6208.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.09 | Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em. | |
| 6209.20 | - Từ bông: | CC |
| 6209.30 | - Từ sợi tổng hợp: | CC |
| 6209.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 62.10 | Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07. | |
| 6210.10 | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03: | CC |
| 6210.20 | - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01: | CC |
| 6210.30 | - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02: | CC |
| 6210.40 | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | CC |
| 6210.50 | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | CC |
| 62.11 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác. | |
| | - Quần áo bơi: | |
| 6211.11 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | CC |
| 6211.12 | -- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | CC |
| 6211.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết | CC |
| | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| 6211.32 | -- Từ bông: | CC |
| 6211.33 | -- Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6211.39 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| 6211.42 | -- Từ bông: | CC |
| 6211.43 | -- Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6211.49 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 62.12 | Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc. | |
| 6212.10 | - Xu chiêng: | CC |
| 6212.20 | - Gen và quần gen: | CC |
| 6212.30 | - Áo nịt toàn thân (corselette): | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 6212.90 | - Loại khác: | CC |
| 62.13 | Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ. | |
| 6213.20 | - Từ bông: | CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12 |
| 6213.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11, 54.07 đến 54.08, 55.12 đến 55.16 |
| 62.14 | Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự. | |
| 6214.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC, ngoại trừ từ 50.07 |
| 6214.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC, ngoại trừ từ Chương 60 và từ nhóm 51.11 đến 51.13 |
| 6214.30 | - Từ sợi tổng hợp: | CC, ngoại trừ từ 54.07 |
| 6214.40 | - Từ sợi tái tạo: | CC, ngoại trừ từ 54.08 |
| 6214.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11 |
| 62.15 | Cà vạt, nơ con bướm và cravat. | |
| 6215.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC |
| 6215.20 | - Từ sợi nhân tạo: | CC |
| 6215.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 6216.00 | Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay. | CC |
| 62.17 | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12. | |
| 6217.10 | - Phụ kiện may mặc: | CC |
| 6217.90 | - Các chi tiết | CC |
| | Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn | |
| 63.01 | Chăn và chăn du lịch. | |
| 6301.10 | - Chăn điện | CC |
| 6301.20 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--|
| 6301.30 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông: | CC |
| 6301.40 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp: | CC |
| 6301.90 | - Chăn và chăn du lịch khác: | CC |
| 63.02 | Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp. | |
| 6302.10 | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11, 54.07 đến 54.08 |
| | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in: | |
| 6302.21 | - - Từ bông | CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12 |
| 6302.22 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08 |
| 6302.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11 |
| | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác: | |
| 6302.31 | - - Từ bông | CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12 |
| 6302.32 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08 |
| 6302.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11 |
| 6302.40 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | CC |
| | - Khăn trải bàn khác: | |
| 6302.51 | - - Từ bông: | CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12 |
| 6302.53 | - - Từ sợi nhân tạo | CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08 |
| 6302.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11 |
| 6302.60 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương | CC, ngoại trừ từ 58.02 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|--|
| | tự, từ bông | |
| | - Loại khác: | |
| 6302.91 | -- Từ bông | CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12 |
| 6302.93 | -- Từ sợi nhân tạo | CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08 |
| 6302.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11 |
| 63.03 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường. | |
| | - Dệt kim hoặc móc: | |
| 6303.12 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6303.19 | -- Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6303.91 | -- Từ bông | CC |
| 6303.92 | -- Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6303.99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 63.04 | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04. | |
| | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): | |
| 6304.11 | -- Dệt kim hoặc móc | CC |
| 6304.19 | -- Loại khác: | CC |
| 6304.20 | - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này | CC |
| | - Loại khác: | |
| 6304.91 | -- Dệt kim hoặc móc: | CC |
| 6304.92 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ bông | CC |
| 6304.93 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | CC |
| 6304.99 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác | CC |
| 63.05 | Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng. | |
| 6305.10 | - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03: | CC |
| 6305.20 | - Từ bông | CC |
| | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| 6305.32 | -- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 6305.33 | - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự: | CC |
| 6305.39 | - - Loại khác: | CC |
| 6305.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 63.06 | Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại. | |
| | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng: | |
| 6306.12 | - - Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6306.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| | - Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự): | |
| 6306.22 | - - Từ sợi tổng hợp | CC |
| 6306.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC |
| 6306.30 | - Buồm cho tàu thuyền | CC |
| 6306.40 | - Đệm hơi: | CC |
| 6306.90 | - Loại khác: | CC |
| 63.07 | Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may. | |
| 6307.10 | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: | CC |
| 6307.20 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | CC |
| 6307.90 | - Loại khác: | CC |
| 6308.00 | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ. | CC |
| 6309.00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác. | CC |
| 63.10 | Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt. | |
| 6310.10 | - Đã được phân loại: | CC |
| 6310.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 64.01 | Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự. | |
| 6401.10 | - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| | - Giày, dép khác: | |
| 6401.92 | - - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6401.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 64.02 | Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic. | |
| | - Giày, dép thể thao: | |
| 6402.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6402.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6402.20 | - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| | - Giày, dép khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6402.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 64.03 | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc. | |
| | - Giày, dép thể thao: | |
| 6403.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6403.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6403.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6403.40 | - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| | - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: | |
| 6403.51 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 6403.59 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| | - Giày, dép khác: | |
| 6403.91 | - - Loại cổ cao quá mắt cá chân: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6403.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 64.04 | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt. | |
| | - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: | |
| 6404.11 | - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6404.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6404.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 64.05 | Giày, dép khác. | |
| 6405.10 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| 6405.20 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 6405.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài |
| 64.06 | Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng. | |
| 6406.10 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: | CTH |
| 6406.20 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic: | CTH |
| 6406.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng | |
| 6501.00 | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ). | CC |
| 6502.00 | Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí. | CC |
| 6504.00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. | CTH |
| 6505.00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. | CTH |
| 65.06 | Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí. | |
| 6506.10 | - Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác: | CTH |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 6506.91 | - - Bảng cao su hoặc plastic | CTH |
| 6506.99 | - - Bảng các loại vật liệu khác: | CTH |
| 6507.00 | Bảng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác. | CTH |
| | Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên | |
| 66.01 | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự). | |
| 6601.10 | - Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 6601.91 | - - Có cán kiểu ống lồng | CTH |
| 6601.99 | - - Loại khác | CTH |
| 6602.00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự. | CTH |
| 66.03 | Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02. | |
| 6603.20 | - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | CC |
| 6603.90 | - Loại khác: | CC |
| | Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người | |
| 6701.00 | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến). | CC |
| 67.02 | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo. | |
| 6702.10 | - Bằng plastic | CC |
| 6702.90 | - Bằng các loại vật liệu khác: | CC |
| 6703.00 | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự. | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 67.04 | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: | |
| 6704.11 | - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh | CTH |
| 6704.19 | - - Loại khác | CTH |
| 6704.20 | - Bằng tóc người | CTH |
| 6704.90 | - Bằng vật liệu khác | CTH |
| | Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự | |
| 6801.00 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến). | CC |
| 68.02 | Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến). | |
| 6802.10 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | CTH |
| | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng: | |
| 6802.21 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | CTH |
| 6802.23 | - - Đá granit | CTH |
| 6802.29 | - - Đá khác: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 6802.91 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa: | CTH |
| 6802.92 | - - Đá vôi khác | CTH |
| 6802.93 | - - Đá granit: | CTH |
| 6802.99 | - - Đá khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 6803.00 | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối). | CTH |
| 68.04 | Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác. | |
| 6804.10 | - Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | CTH |
| | - Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự: | |
| 6804.21 | - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | CTH |
| 6804.22 | - - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác | CTH |
| 6804.23 | - - Bằng đá tự nhiên | CTH |
| 6804.30 | - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | CTH |
| 68.05 | Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác. | |
| 6805.10 | - Trên nền chỉ bằng vải dệt | CTH |
| 6805.20 | - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | CTH |
| 6805.30 | - Trên nền bằng vật liệu khác | CTH |
| 68.06 | Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69. | |
| 6806.10 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | CTH |
| 6806.20 | - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | CTH |
| 6806.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 68.07 | Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỡ hoặc hắc ín than đá). | |
| 6807.10 | - Dạng cuộn | CTH |
| 6807.90 | - Loại khác: | CTH |
| 6808.00 | Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác. | CTH |
| 68.09 | Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao. | |
| | - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí: | |
| 6809.11 | - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | CTH |
| 6809.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 6809.90 | - Các sản phẩm khác: | CTH |
| 68.10 | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố. | |
| | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: | |
| 6810.11 | - - Gạch và gạch khối xây dựng | CTH |
| 6810.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Các sản phẩm khác: | |
| 6810.91 | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: | CTH |
| 6810.99 | - - Loại khác | CTH |
| 68.11 | Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự. | |
| 6811.40 | - Chứa amiăng: | CTH |
| | - Không chứa amiăng: | |
| 6811.81 | - - Tấm làn sóng | CTH |
| 6811.82 | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | CTH |
| 6811.89 | - - Các sản phẩm khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 68.12 | Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13. | |
| 6812.80 | - Bảng crocidolite: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 6812.91 | - - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu: | CTH |
| 6812.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 68.13 | Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác. | |
| 6813.20 | - Chứa amiăng: | CTH |
| | - Không chứa amiăng: | |
| 6813.81 | - - Lót và đệm phanh | CTH |
| 6813.89 | - - Loại khác | CTH |
| 68.14 | Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác. | |
| 6814.10 | - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | CTH |
| 6814.90 | - Loại khác | CTH |
| 68.15 | Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: | |
| 6815.11 | - - Xơ carbon | CTH |
| 6815.12 | - - Vải dệt từ xơ carbon | CTH |
| 6815.13 | - - Các sản phẩm khác từ xơ carbon: | CTH |
| 6815.19 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6815.20 | - Sản phẩm từ than bùn | CTH |
| | - Các loại sản phẩm khác: | |
| 6815.91 | - - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit | CTH |
| 6815.99 | - - Loại khác | CTH |
| | Chương 69 - Đồ gốm, sứ | |
| 6901.00 | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự. | CC |
| 69.02 | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự. | |
| 6902.10 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃) | CC |
| 6902.20 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này | CC |
| 6902.90 | - Loại khác | CC |
| 69.03 | Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự. | |
| 6903.10 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do | CC |
| 6903.20 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO ₂) | CC |
| 6903.90 | - Loại khác | CC |
| 69.04 | Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ. | |
| 6904.10 | - Gạch xây dựng | CC |
| 6904.90 | - Loại khác | CC |
| 69.05 | Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 6905.10 | - Ngói lợp mái | CC |
| 6905.90 | - Loại khác | CC |
| 6906.00 | Ông dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ. | CC |
| 69.07 | Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện. | |
| | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: | |
| 6907.21 | - - Cửa loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng: | CC |
| 6907.22 | - - Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: | CC |
| 6907.23 | - - Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: | CC |
| 6907.30 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: | CC |
| 6907.40 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: | CC |
| 69.09 | Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng. | |
| | - Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác: | |
| 6909.11 | - - Bể sứ | CC |
| 6909.12 | - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | CC |
| 6909.19 | - - Loại khác | CC |
| 6909.90 | - Loại khác | CC |
| 69.10 | Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định. | |
| 6910.10 | - Bể sứ | CC |
| 6910.90 | - Loại khác | CC |
| 69.11 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 6911.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | CC |
| 6911.90 | - Loại khác | CC |
| 6912.00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ. | CC |
| 69.13 | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác. | |
| 6913.10 | - Bằng sứ: | CC |
| 6913.90 | - Loại khác: | CC |
| 69.14 | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác. | |
| 6914.10 | - Bằng sứ | CC |
| 6914.90 | - Loại khác | CC |
| | Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh | |
| 7001.00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối. | CC |
| 70.02 | Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công. | |
| 7002.10 | - Dạng hình cầu | CC |
| 7002.20 | - Dạng thanh | CC |
| | - Dạng ống: | |
| 7002.31 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | CC |
| 7002.32 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C: | CC |
| 7002.39 | - - Loại khác: | CC |
| 70.03 | Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác. | |
| | - Dạng tấm không có cốt lưới: | |
| 7003.12 | - - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH |
| 7003.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 7003.20 | - Dạng tấm có cốt lưới: | CTH |
| 7003.30 | - Dạng hình: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 70.04 | Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác. | |
| 7004.20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH |
| 7004.90 | - Loại kính khác: | CTH |
| 70.05 | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác. | |
| 7005.10 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH |
| | - Kính không có cốt lưới khác: | |
| 7005.21 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: | CTH |
| 7005.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 7005.30 | - Kính có cốt lưới: | CTH |
| 7006.00 | Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác. | CC |
| 70.07 | Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass). | |
| | - Kính tôi an toàn: | |
| 7007.11 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH |
| 7007.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | |
| 7007.21 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH |
| 7007.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 7008.00 | Kính hộp nhiều lớp . | CTH |
| 70.09 | Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu. | |
| 7009.10 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 7009.91 | - - Chưa có khung | CTH hoặc VAC 50% |
| 7009.92 | - - Có khung | CTH hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 70.10 | Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh. | |
| 7010.10 | - Ống dạng ampoule | CTH |
| 7010.20 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | CTH |
| 7010.90 | - Loại khác: | CTH |
| 70.11 | Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự. | |
| 7011.10 | - Dùng cho đèn điện: | CTH |
| 7011.20 | - Dùng cho ống đèn tia ca-tốt | CTH |
| 7011.90 | - Loại khác | CTH |
| 70.13 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18). | |
| 7013.10 | - Bảng gồm thủy tinh | CTH |
| | - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh: | |
| 7013.22 | - - Bảng pha lê chì | CTH |
| 7013.28 | - - Loại khác | CTH |
| | - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh: | |
| 7013.33 | - - Bảng pha lê chì | CTH |
| 7013.37 | - - Loại khác | CTH |
| | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh: | |
| 7013.41 | - - Bảng pha lê chì | CTH |
| 7013.42 | - - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C | CTH |
| 7013.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | |
| 7013.91 | - - Bảng pha lê chì | CTH |
| 7013.99 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 7014.00 | Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học. | CTH |
| 70.15 | Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên. | |
| 7015.10 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | CTH |
| 7015.90 | - Loại khác: | CTH |
| 70.16 | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự. | |
| 7016.10 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | CTH |
| 7016.90 | - Loại khác | CTH |
| 70.17 | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ. | |
| 7017.10 | - Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | CTH |
| 7017.20 | - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C | CTH |
| 7017.90 | - Loại khác | CTH |
| 70.18 | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | 1 mm. | |
| 7018.10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | CTH |
| 7018.20 | - Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | CTH |
| 7018.90 | - Loại khác: | CTH |
| 70.19 | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi). | |
| | - Cú sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng: | |
| 7019.11 | -- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | CTH |
| 7019.12 | -- Sợi thô | CTH |
| 7019.13 | -- Cú sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác | CTH |
| 7019.14 | -- Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học | CTH |
| 7019.15 | -- Chiếu (mat) được liên kết hóa học | CTH |
| 7019.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Vải được liên kết bằng cơ học: | |
| 7019.61 | -- Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô | CTH |
| 7019.62 | -- Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô | CTH |
| 7019.63 | -- Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp | CTH |
| 7019.64 | -- Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được tráng hoặc ép lớp | CTH |
| 7019.65 | -- Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm | CTH |
| 7019.66 | -- Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm | CTH |
| 7019.69 | -- Loại khác | CTH |
| | - Vải dệt được liên kết hóa học: | |
| 7019.71 | -- Voan (tấm mỏng) | CTH |
| 7019.72 | -- Vải dệt khổ đóng khác | CTH |
| 7019.73 | -- Vải dệt khổ mở khác | CTH |
| 7019.80 | - Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 7019.90 | - Loại khác: | CTH |
| 7020.00 | Các sản phẩm khác bằng thủy tinh. | CTH |
| | Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại | |
| 71.01 | Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển. | |
| 7101.10 | - Ngọc trai tự nhiên | CC |
| | - Ngọc trai nuôi cấy: | |
| 7101.21 | - - Chưa được gia công | CC |
| 7101.22 | - - Đã gia công | CC |
| 71.02 | Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát. | |
| 7102.10 | - Kim cương chưa được phân loại | CC |
| | - Kim cương công nghiệp: | |
| 7102.21 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CC |
| 7102.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Kim cương phi công nghiệp: | |
| 7102.31 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CC |
| 7102.39 | - - Loại khác | CC |
| 71.03 | Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển. | |
| 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | CC |
| | - Đã gia công cách khác: | |
| 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | CC |
| 7103.99 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 71.04 | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển. | |
| 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | CC |
| | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | |
| 7104.21 | -- Kim cương | CTH |
| 7104.29 | -- Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 7104.91 | -- Kim cương | CTH |
| 7104.99 | -- Loại khác | CTH |
| 71.05 | Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp. | |
| 7105.10 | - Của kim cương | CC |
| 7105.90 | - Loại khác | CC |
| 71.06 | Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột. | |
| 7106.10 | - Dạng bột | CC |
| | - Loại khác: | |
| 7106.91 | -- Chưa gia công | CC |
| 7106.92 | -- Dạng bán thành phẩm | CC |
| 7107.00 | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm. | CC |
| 71.08 | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột. | |
| | - Không phải dạng tiền tệ: | |
| 7108.11 | -- Dạng bột | CC |
| 7108.12 | -- Dạng chưa gia công khác: | CC |
| 7108.13 | -- Dạng bán thành phẩm khác | CC |
| 7108.20 | - Dạng tiền tệ | CC |
| 7109.00 | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm. | CC |
| 71.10 | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột. | |
| | - Bạch kim: | |
| 7110.11 | -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7110.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Paladi: | |
| 7110.21 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CC |
| 7110.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Rodi: | |
| 7110.31 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CC |
| 7110.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Iridi, osmi và ruteni: | |
| 7110.41 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CC |
| 7110.49 | - - Loại khác | CC |
| 7111.00 | Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm. | CC |
| 71.12 | Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49. | |
| 7112.30 | - Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | WO |
| | - Loại khác: | |
| 7112.91 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | WO |
| 7112.92 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | WO |
| 7112.99 | - - Loại khác: | WO |
| 71.13 | Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý. | |
| | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | CTH hoặc VAC 50% |
| 71.14 | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý. | |
| | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| 7114.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim | CTH hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | loại quý khác | |
| 7114.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | CTH hoặc VAC 50% |
| 7114.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | CTH hoặc VAC 50% |
| 71.15 | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý. | |
| 7115.10 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | CTH hoặc VAC 50% |
| 7115.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 71.16 | Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). | |
| 7116.10 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | CTH |
| 7116.20 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | CTH |
| 71.17 | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác. | |
| | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: | |
| 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rì: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7117.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7117.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 71.18 | Tiền kim loại. | |
| 7118.10 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định: | CTH |
| 7118.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 72 - Sắt và thép | |
| 72.01 | Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác. | |
| 7201.10 | - Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng | CC |
| 7201.20 | - Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng | CC |
| 7201.50 | - Gang thổi hợp kim; gang kính | CC |
| 72.02 | Hợp kim fero. | |
| | - Fero - mangan: | |
| 7202.11 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng | CC |
| 7202.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Fero - silic: | |
| 7202.21 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7202.29 | - - Loại khác | CC |
| 7202.30 | - Fero - silic - mangan | CC |
| | - Fero - crôm: | |
| 7202.41 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng | CC |
| 7202.49 | - - Loại khác | CC |
| 7202.50 | - Fero - silic - crôm | CC |
| 7202.60 | - Fero - niken | CC |
| 7202.70 | - Fero - molipđen | CC |
| 7202.80 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | CC |
| | - Loại khác: | |
| 7202.91 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | CC |
| 7202.92 | - - Fero - vanadi | CC |
| 7202.93 | - - Fero - niobi | CC |
| 7202.99 | - - Loại khác | CC |
| 72.03 | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xấp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự. | |
| 7203.10 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | CC |
| 7203.90 | - Loại khác | CC |
| 72.04 | Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép. | |
| 7204.10 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | WO |
| | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | |
| 7204.21 | - - Bảng thép không gỉ | WO |
| 7204.29 | - - Loại khác | WO |
| 7204.30 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | WO |
| | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | |
| 7204.41 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó | WO |
| 7204.49 | - - Loại khác | WO |
| 7204.50 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | WO |
| 72.05 | Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép. | |
| 7205.10 | - Hạt | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | - Bột: | |
| 7205.21 | -- Cửa thép hợp kim | CTH |
| 7205.29 | -- Loại khác | CTH |
| 72.06 | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03). | |
| 7206.10 | - Dạng thỏi đúc: | CTH |
| 7206.90 | - Loại khác | CTH |
| 72.07 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm. | |
| | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng: | |
| 7207.11 | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | CTH, ngoại trừ từ 72.06 |
| 7207.12 | -- Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH, ngoại trừ từ 72.06 |
| 7207.19 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.06 |
| 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng: | CTH, ngoại trừ từ 72.06 |
| 72.08 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated). | |
| 7208.10 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: | |
| 7208.25 | -- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.26 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.27 | -- Chiều dày dưới 3mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| 7208.36 | -- Chiều dày trên 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.37 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.38 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.39 | -- Chiều dày dưới 3mm: | CTH, ngoại trừ từ |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|-------------------------|
| | | 72.07 |
| 7208.40 | - Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| | - Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| 7208.51 | -- Chiều dày trên 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.52 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.53 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.54 | -- Chiều dày dưới 3mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7208.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 72.09 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated). | |
| | - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| 7209.15 | -- Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.16 | -- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.17 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.18 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| | - Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| 7209.25 | -- Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.26 | -- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.27 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.28 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |
| 7209.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-----------------------------------|
| 72.10 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated). | |
| | - Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc: | |
| 7210.11 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.12 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.20 | - Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.30 | - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| | - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | |
| 7210.41 | -- Dạng lượn sóng: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.49 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.50 | - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| | - Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm: | |
| 7210.61 | -- Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.69 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.70 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7210.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 72.11 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated). | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| 7211.13 | -- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7211.14 | -- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|-----------------------------------|
| 7211.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| 7211.23 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7211.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 7211.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 |
| 72.12 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated). | |
| 7212.10 | - Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 7212.20 | - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 7212.30 | - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 7212.40 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 7212.50 | - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 7212.60 | - Được dát phủ: | CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11 |
| 72.13 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng. | |
| 7213.10 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7213.20 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| | - Loại khác: | |
| 7213.91 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7213.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|-----------------------------------|
| 72.14 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. | |
| 7214.10 | - Đã qua rèn: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7214.20 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7214.30 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| | - Loại khác: | |
| 7214.91 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7214.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 72.15 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác. | |
| 7215.10 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7215.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 7215.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07 |
| 72.16 | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình. | |
| 7216.10 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | |
| 7216.21 | - - Hình chữ L: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.22 | - - Hình chữ T | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | |
| 7216.31 | - - Hình chữ U: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-----------------------------------|
| 7216.32 | - - Hình chữ I: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.33 | - - Hình chữ H: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | |
| 7216.61 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.69 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| | - Loại khác: | |
| 7216.91 | - - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7216.99 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 72.17 | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim. | |
| 7217.10 | - Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7217.20 | - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7217.30 | - Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 7217.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 |
| 72.18 | Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ. | |
| 7218.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 7218.91 | - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | CTH |
| 7218.99 | - - Loại khác | CTH |
| 72.19 | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--------------------------------|
| 7219.11 | -- Chiều dày trên 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.12 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.13 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.14 | -- Chiều dày dưới 3 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | |
| 7219.21 | -- Chiều dày trên 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.22 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.23 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.24 | -- Chiều dày dưới 3 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| 7219.31 | -- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.32 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.33 | -- Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.34 | -- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.35 | -- Chiều dày dưới 0,5 mm | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 7219.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20 |
| 72.20 | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm. | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| 7220.11 | -- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|--------------------------------|
| 7220.12 | - - Chiều dày dưới 4,75 mm: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19 |
| 7220.20 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19 |
| 7220.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19 |
| 7221.00 | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều. | CTH, ngoại trừ từ 72.18 |
| 72.22 | Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác. | |
| | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | |
| 7222.11 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21 |
| 7222.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21 |
| 7222.20 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21 |
| 7222.30 | - Các thanh và que khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21 |
| 7222.40 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21 |
| 7223.00 | Dây thép không gỉ. | CTH, ngoại trừ từ 72.21, 72.22 |
| 72.24 | Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác. | |
| 7224.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH |
| 7224.90 | - Loại khác | CTH |
| 72.25 | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. | |
| | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | |
| 7225.11 | - - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 7225.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 7225.30 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|--------------------------------|
| 7225.40 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 7225.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| | - Loại khác: | |
| 7225.91 | - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 7225.92 | - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 7225.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26 |
| 72.26 | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm. | |
| | - Bảng thép silic kỹ thuật điện: | |
| 7226.11 | - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| 7226.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| 7226.20 | - Bảng thép gió: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| | - Loại khác: | |
| 7226.91 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| 7226.92 | - - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| 7226.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25 |
| 72.27 | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều. | |
| 7227.10 | - Bảng thép gió | CTH, ngoại trừ từ 72.24 |
| 7227.20 | - Bảng thép mangan - silic | CTH, ngoại trừ từ 72.24 |
| 7227.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24 |
| 72.28 | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--------------------------------|
| 7228.10 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép gió: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.20 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.30 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.40 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.50 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.60 | - Các thanh và que khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.70 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 7228.80 | - Thanh và que rỗng: | CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27 |
| 72.29 | Dây thép hợp kim khác. | |
| 7229.20 | - Bằng thép mangan - silic | CTH, ngoại trừ từ 72.27, 72.28 |
| 7229.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 72.27, 72.28 |
| | Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép | |
| 73.01 | Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn. | |
| 7301.10 | - Cọc cừ | CC |
| 7301.20 | - Dạng góc, khuôn và hình | CC |
| 73.02 | Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray. | |
| 7302.10 | - Ray | CC |
| 7302.30 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7302.40 | - Thanh nối ray và tấm đế | CC |
| 7302.90 | - Loại khác: | CC |
| 7303.00 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc. | CC |
| 73.04 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép. | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| 7304.11 | - - Bằng thép không gỉ | CC |
| 7304.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| 7304.22 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | CC |
| 7304.23 | - - Ống khoan khác: | CC |
| 7304.24 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | CC |
| 7304.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | |
| 7304.31 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CC |
| 7304.39 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | |
| 7304.41 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | CC |
| 7304.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | |
| 7304.51 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CC |
| 7304.59 | - - Loại khác: | CC |
| 7304.90 | - Loại khác: | CC |
| 73.05 | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm. | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| 7305.11 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | CC |
| 7305.12 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | CC |
| 7305.19 | - - Loại khác: | CC |
| 7305.20 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | CC |
| | - Loại khác, được hàn: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|----------------------------------|
| 7305.31 | - - Hàn theo chiều dọc: | CC |
| 7305.39 | - - Loại khác: | CC |
| 7305.90 | - Loại khác | CC |
| 73.06 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự). | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| 7306.11 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.19 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| 7306.21 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.29 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | |
| 7306.61 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.69 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 7306.90 | - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11 |
| 73.07 | Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Phụ kiện dạng đúc: | |
| 7307.11 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | CC |
| 7307.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7307.21 | - - Mặt bích: | CC |
| 7307.22 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CC |
| 7307.23 | - - Loại hàn giáp mối: | CC |
| 7307.29 | - - Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 7307.91 | - - Mặt bích: | CC |
| 7307.92 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CC |
| 7307.93 | - - Loại hàn giáp mối: | CC |
| 7307.99 | - - Loại khác: | CC |
| 73.08 | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép. | |
| 7308.10 | - Cầu và nhịp cầu: | CTH |
| 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | CTH |
| 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH |
| 7308.40 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | CTH |
| 7308.90 | - Loại khác: | CTH |
| 7309.00 | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt. | CTH |
| 73.10 | Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt. | |
| 7310.10 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | CTH |
| | - Có dung tích dưới 50 lít: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7310.21 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | CTH |
| 7310.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 7311.00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép. | CTH |
| 73.12 | Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện. | |
| 7312.10 | - Dây bện tao, thùng và cáp: | CTH |
| 7312.90 | - Loại khác | CTH |
| 7313.00 | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép. | CC |
| 73.14 | Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Tấm đan dệt thoi: | |
| 7314.12 | - - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | CTH |
| 7314.14 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | CTH |
| 7314.19 | - - Loại khác: | CTH |
| 7314.20 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên | CTH |
| | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | |
| 7314.31 | - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm | CTH |
| 7314.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | |
| 7314.41 | - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm | CTH |
| 7314.42 | - - Được phủ plastic | CTH |
| 7314.49 | - - Loại khác | CTH |
| 7314.50 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | CTH |
| 73.15 | Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | |
| 7315.11 | - - Xích con lăn: | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 7315.12 | -- Xích khác: | CC |
| 7315.19 | -- Các bộ phận: | CC |
| 7315.20 | - Xích trượt | CC |
| | - Xích khác: | |
| 7315.81 | -- Nối bằng chốt có ren hai đầu | CC |
| 7315.82 | -- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | CC |
| 7315.89 | -- Loại khác: | CC |
| 7315.90 | - Các bộ phận khác: | CC |
| 7316.00 | Neo tàu ⁽¹⁾, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép. | CTH |
| 7317.00 | Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng. | CC |
| 73.18 | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Các sản phẩm đã được ren: | |
| 7318.11 | -- Vít đầu vuông | CTH |
| 7318.12 | -- Vít khác dùng cho gỗ: | CTH |
| 7318.13 | -- Đinh móc và đinh vòng | CTH |
| 7318.14 | -- Vít tự hãm: | CTH |
| 7318.15 | -- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | CTH |
| 7318.16 | -- Đai ốc: | CTH |
| 7318.19 | -- Loại khác: | CTH |
| | - Các sản phẩm không có ren: | |
| 7318.21 | -- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | CTH |
| 7318.22 | -- Vòng đệm khác | CTH |
| 7318.23 | -- Đinh tán: | CTH |
| 7318.24 | -- Chốt hãm và chốt định vị | CTH |
| 7318.29 | -- Loại khác: | CTH |
| 73.19 | Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác. | |
| 7319.40 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7319.90 | - Loại khác: | CTH |
| 73.20 | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép. | |
| 7320.10 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | CTH |
| 7320.20 | - Lò xo cuộn: | CTH |
| 7320.90 | - Loại khác: | CTH |
| 73.21 | Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | |
| 7321.11 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH |
| 7321.12 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH |
| 7321.19 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | CTH |
| | - Dụng cụ khác: | |
| 7321.81 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH |
| 7321.82 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH |
| 7321.89 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | CTH |
| 7321.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 73.22 | Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | |
| 7322.11 | - - Bằng gang đúc | CTH |
| 7322.19 | - - Loại khác | CTH |
| 7322.90 | - Loại khác | CTH |
| 73.23 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép. | |
| 7323.10 | - Bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự | CTH |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7323.91 | -- Bảng gang đúc, chưa tráng men: | CTH |
| 7323.92 | -- Bảng gang đúc, đã tráng men | CTH |
| 7323.93 | -- Bảng thép không gỉ: | CTH |
| 7323.94 | -- Bảng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | CTH |
| 7323.99 | -- Loại khác: | CTH |
| 73.24 | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép. | |
| 7324.10 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | CTH |
| | - Bồn tắm: | |
| 7324.21 | -- Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | CTH |
| 7324.29 | -- Loại khác: | CTH |
| 7324.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH |
| 73.25 | Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép. | |
| 7325.10 | - Bảng gang đúc không dẻo: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 7325.91 | -- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH |
| 7325.99 | -- Loại khác: | CTH |
| 73.26 | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép. | |
| | - Đã được rèn hoặc đập, nhưng chưa được gia công tiếp: | |
| 7326.11 | -- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH |
| 7326.19 | -- Loại khác | CTH |
| 7326.20 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | CTH |
| 7326.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng | |
| 7401.00 | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa). | CC |
| 7402.00 | Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện. | CC |
| 74.03 | Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công. | |
| | - Đồng tinh luyện: | |
| 7403.11 | -- Ca-tốt và các phần của ca-tốt | CTH |
| 7403.12 | -- Thanh để kéo dây | CTH |
| 7403.13 | -- Que | CTH |
| 7403.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Hợp kim đồng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---------------------------------------|
| 7403.21 | -- Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH |
| 7403.22 | -- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh) | CTH |
| 7403.29 | -- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | CTH |
| 7404.00 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng. | WO |
| 7405.00 | Hợp kim đồng chủ. | CTH |
| 74.06 | Bột và vảy đồng. | |
| 7406.10 | - Bột không có cấu trúc lớp | CC |
| 7406.20 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | CC |
| 74.07 | Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình. | |
| 7407.10 | - Bảng đồng tinh luyện: | CTH |
| | - Bảng hợp kim đồng: | |
| 7407.21 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH |
| 7407.29 | -- Loại khác | CTH |
| 74.08 | Dây đồng. | |
| | - Bảng đồng tinh luyện: | |
| 7408.11 | -- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm: | CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40% |
| 7408.19 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40% |
| | - Bảng hợp kim đồng: | |
| 7408.21 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40% |
| 7408.22 | -- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40% |
| 7408.29 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40% |
| 74.09 | Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm. | |
| | - Bảng đồng tinh luyện: | |
| 7409.11 | -- Dạng cuộn | CTH |
| 7409.19 | -- Loại khác | CTH |
| | - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau): | |
| 7409.21 | -- Dạng cuộn | CTH |
| 7409.29 | -- Loại khác | CTH |
| | - Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh): | |
| 7409.31 | -- Dạng cuộn | CTH |
| 7409.39 | -- Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|--------------------------------|
| 7409.40 | - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken) | CTH |
| 7409.90 | - Bảng hợp kim đồng khác | CTH |
| 74.10 | Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm. | |
| | - Chưa được bôi: | |
| 7410.11 | - - Bảng đồng tinh luyện: | CTH, ngoại trừ từ 74.09 |
| 7410.12 | - - Bảng hợp kim đồng | CTH, ngoại trừ từ 74.09 |
| | - Đã được bôi: | |
| 7410.21 | - - Bảng đồng tinh luyện | CTH, ngoại trừ từ 74.09 |
| 7410.22 | - - Bảng hợp kim đồng | CTH, ngoại trừ từ 74.09 |
| 74.11 | Các loại ống và ống dẫn bằng đồng. | |
| 7411.10 | - Bảng đồng tinh luyện | CTH |
| | - Bảng hợp kim đồng: | |
| 7411.21 | - - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH |
| 7411.22 | - - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken) | CTH |
| 7411.29 | - - Loại khác | CTH |
| 74.12 | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông). | |
| 7412.10 | - Bảng đồng tinh luyện | CTH |
| 7412.20 | - Bảng hợp kim đồng: | CTH |
| 7413.00 | Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện. | CTH, ngoại trừ từ 74.07, 74.08 |
| 74.15 | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng. | |
| 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | CTH |
| | - Loại khác, chưa được ren: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 7415.21 | -- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | CTH |
| 7415.29 | -- Loại khác | CTH |
| | - Loại khác, đã được ren: | |
| 7415.33 | -- Đinh vít; bu lông và đai ốc: | CTH |
| 7415.39 | -- Loại khác | CTH |
| 74.18 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng. | |
| 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7418.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | CTH hoặc VAC 50% |
| 74.19 | Các sản phẩm khác bằng đồng. | |
| 7419.20 | - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7419.80 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| | Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken | |
| 75.01 | Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken. | |
| 7501.10 | - Sten niken | CC |
| 7501.20 | - Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | CC |
| 75.02 | Niken chưa gia công. | |
| 7502.10 | - Niken, không hợp kim | CC |
| 7502.20 | - Hợp kim niken | CC |
| 7503.00 | Phế liệu và mảnh vụn niken. | WO |
| 7504.00 | Bột và vảy niken. | CC |
| 75.05 | Niken ở dạng thanh, que, hình và dây. | |
| | - Thanh, que và hình: | |
| 7505.11 | -- Bằng niken, không hợp kim | CTH |
| 7505.12 | -- Bằng hợp kim niken | CTH |
| | - Dây: | |
| 7505.21 | -- Bằng niken, không hợp kim | CTH |
| 7505.22 | -- Bằng hợp kim niken | CTH |
| 75.06 | Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---------------------------------------|
| 7506.10 | - Bảng niken, không hợp kim | CTH |
| 7506.20 | - Bảng hợp kim niken | CTH |
| 75.07 | Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông). | |
| | - Các loại ống và ống dẫn: | |
| 7507.11 | -- Bảng niken, không hợp kim | CTH hoặc VAC 50% |
| 7507.12 | -- Bảng hợp kim niken | CTH hoặc VAC 50% |
| 7507.20 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | CTH hoặc VAC 50% |
| 75.08 | Sản phẩm khác bằng niken. | |
| 7508.10 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | CTH |
| 7508.90 | - Loại khác: | CTH |
| | Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm | |
| 76.01 | Nhôm chưa gia công. | |
| 7601.10 | - Nhôm, không hợp kim | CC |
| 7601.20 | - Hợp kim nhôm | CC |
| 7602.00 | Phế liệu và mảnh vụn nhôm. | WO |
| 76.03 | Bột và vảy nhôm. | |
| 7603.10 | - Bột không có cấu trúc lớp | CC |
| 7603.20 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm: | CC |
| 76.04 | Nhôm ở dạng thanh, que và hình. | |
| 7604.10 | - Bảng nhôm, không hợp kim: | CTH |
| | - Bảng hợp kim nhôm: | |
| 7604.21 | -- Dạng hình rộng: | CTH |
| 7604.29 | -- Loại khác: | CTH |
| 76.05 | Dây nhôm. | |
| | - Bảng nhôm, không hợp kim: | |
| 7605.11 | -- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40% |
| 7605.19 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40% |
| | - Bảng hợp kim nhôm: | |
| 7605.21 | -- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40% |
| 7605.29 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40% |
| 76.06 | Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | mm. | |
| | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| 7606.11 | -- Bảng nhôm, không hợp kim: | CTH |
| 7606.12 | -- Bảng hợp kim nhôm: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 7606.91 | -- Bảng nhôm, không hợp kim | CTH |
| 7606.92 | -- Bảng hợp kim nhôm | CTH |
| 76.07 | Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm. | |
| | - Chưa được bồi: | |
| 7607.11 | -- Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | CTH, ngoại trừ từ 76.06 |
| 7607.19 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 76.06 |
| 7607.20 | - Đã được bồi: | CTH, ngoại trừ từ 76.06 |
| 76.08 | Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm. | |
| 7608.10 | - Bảng nhôm, không hợp kim | CTH |
| 7608.20 | - Bảng hợp kim nhôm | CTH |
| 7609.00 | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm. | CTH |
| 76.10 | Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu. | |
| 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH |
| 7610.90 | - Loại khác: | CTH |
| 7611.00 | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-------------------------|
| 76.12 | Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt. | |
| 7612.10 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | CTH |
| 7612.90 | - Loại khác: | CTH |
| 7613.00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm. | CTH |
| 76.14 | Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện. | |
| 7614.10 | - Có lõi thép: | CTH, ngoại trừ từ 76.05 |
| 7614.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 76.05 |
| 76.15 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm. | |
| 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự: | CTH hoặc VAC 50% |
| 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | CTH hoặc VAC 50% |
| 76.16 | Các sản phẩm khác bằng nhôm. | |
| 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 7616.91 | - - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm | CTH hoặc VAC 40% |
| 7616.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì | |
| 78.01 | Chì chưa gia công. | |
| 7801.10 | - Chì tinh luyện | CC |
| | - Loại khác: | |
| 7801.91 | - - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 7801.99 | - - Loại khác | CC |
| 7802.00 | Phế liệu và mảnh vụn chì. | WO |
| 78.04 | Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì. | |
| | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | |
| 7804.11 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | CTH |
| 7804.19 | - - Loại khác | CTH |
| 7804.20 | - Bột và vảy chì | CTH |
| 7806.00 | Các sản phẩm khác bằng chì. | CTH, ngoại trừ từ 78.04 |
| | Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm | |
| 79.01 | Kẽm chưa gia công. | |
| | - Kẽm, không hợp kim: | |
| 7901.11 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng | CC |
| 7901.12 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng | CC |
| 7901.20 | - Hợp kim kẽm | CC |
| 7902.00 | Phế liệu và mảnh vụn kẽm. | WO |
| 79.03 | Bột, bụi và vảy kẽm. | |
| 7903.10 | - Bụi kẽm | CC |
| 7903.90 | - Loại khác | CC |
| 7904.00 | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây. | CTH |
| 7905.00 | Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng. | CTH |
| 7907.00 | Các sản phẩm khác bằng kẽm. | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc | |
| 80.01 | Thiếc chưa gia công. | |
| 8001.10 | - Thiếc, không hợp kim | CC |
| 8001.20 | - Hợp kim thiếc | CC |
| 8002.00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc. | WO |
| 8003.00 | Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây. | CTH |
| 8007.00 | Các sản phẩm khác bằng thiếc. | CTH hoặc VAC 40% |
| | Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng | |
| 81.01 | Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8101.10 | - Bột | CC |
| | - Loại khác: | |
| 8101.94 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CC |
| 8101.96 | -- Dây | CC |
| 8101.97 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8101.99 | -- Loại khác: | CC |
| 81.02 | Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| 8102.10 | - Bột | CC |
| | - Loại khác: | |
| 8102.94 | - - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CC |
| 8102.95 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | CC |
| 8102.96 | -- Dây | CC |
| 8102.97 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8102.99 | -- Loại khác | CC |
| 81.03 | Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| 8103.20 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | CC |
| 8103.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| | - Loại khác: | |
| 8103.91 | -- Chén nung (crucible) | CC |
| 8103.99 | -- Loại khác | CC |
| 81.04 | Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| | - Magiê chưa gia công: | |
| 8104.11 | - - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng | CC |
| 8104.19 | -- Loại khác | CC |
| 8104.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8104.30 | - Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | CC |
| 8104.90 | - Loại khác | CC |
| 81.05 | Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | CC |
| 8105.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8105.90 | - Loại khác | CC |
| 81.06 | Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| 8106.10 | - Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng: | CC |
| 8106.90 | - Loại khác: | CC |
| 81.08 | Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| 8108.20 | - Titan chưa gia công; bột | CC |
| 8108.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8108.90 | - Loại khác | CC |
| 81.09 | Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| | - Zircon chưa gia công; bột: | |
| 8109.21 | - - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng | CC |
| 8109.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Phế liệu và mảnh vụn: | |
| 8109.31 | - - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng | WO |
| 8109.39 | -- Loại khác | WO |
| | - Loại khác: | |
| 8109.91 | - - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng | CC |
| 8109.99 | - - Loại khác | CC |
| 81.10 | Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| 8110.10 | - Antimon chưa gia công; bột | CC |
| 8110.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8110.90 | - Loại khác | CC |
| 8111.00 | Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | CC |
| 81.12 | Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | |
| | - Beryli: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8112.12 | -- Chưa gia công; bột | CC |
| 8112.13 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8112.19 | -- Loại khác | CC |
| | - Crôm: | |
| 8112.21 | -- Chưa gia công; bột | CC |
| 8112.22 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8112.29 | -- Loại khác | CC |
| | - Hafini: | |
| 8112.31 | -- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | CC |
| 8112.39 | -- Loại khác | CC |
| | - Reni: | |
| 8112.41 | -- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | CC |
| 8112.49 | -- Loại khác | CC |
| | - Tali: | |
| 8112.51 | -- Chưa gia công; bột | CC |
| 8112.52 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8112.59 | -- Loại khác | CC |
| | - Cađimi: | |
| 8112.61 | -- Phế liệu và mảnh vụn | WO |
| 8112.69 | -- Loại khác: | CC |
| | - Loại khác: | |
| 8112.92 | -- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | CC |
| 8112.99 | -- Loại khác | CC |
| 8113.00 | Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn. | CC |
| | Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản | |
| 82.01 | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp. | |
| 8201.10 | - Mai và xẻng | CC |
| 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất: | CC |
| 8201.40 | - Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | chặt | |
| 8201.50 | - Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | CC |
| 8201.60 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | CC |
| 8201.90 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CC |
| 82.02 | Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng). | |
| 8202.10 | - Cưa tay | CC |
| 8202.20 | - Lưỡi cưa vòng | CC |
| | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía): | |
| 8202.31 | -- Với bộ phận làm việc bằng thép | CC |
| 8202.39 | -- Loại khác, kể cả các bộ phận | CC |
| 8202.40 | - Lưỡi cưa xích | CC |
| | - Lưỡi cưa khác: | |
| 8202.91 | -- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | CC |
| 8202.99 | -- Loại khác: | CC |
| 82.03 | Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự. | |
| 8203.10 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | CC |
| 8203.20 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | CC |
| 8203.30 | - Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự | CC |
| 8203.40 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | CC |
| 82.04 | Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn. | |
| | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | |
| 8204.11 | -- Không điều chỉnh được | CC |
| 8204.12 | -- Điều chỉnh được | CC |
| 8204.20 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 82.05 | Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân. | |
| 8205.10 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | CC |
| 8205.20 | - Búa và búa tạ | CC |
| 8205.30 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | CC |
| 8205.40 | - Tuốc nơ vít | CC |
| | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | |
| 8205.51 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | CC |
| 8205.59 | - - Loại khác | CC |
| 8205.60 | - Đèn hàn | CC |
| 8205.70 | - Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự | CC |
| 8205.90 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | CC |
| 8206.00 | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ. | CC |
| 82.07 | Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất. | |
| | - Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất: | |
| 8207.13 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.19 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.20 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.30 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.40 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.50 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.60 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.70 | - Dụng cụ để cán | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.80 | - Dụng cụ để tiện | CC hoặc VAC 50% |
| 8207.90 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | CC hoặc VAC 50% |
| 82.08 | Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | khí. | |
| 8208.10 | - Đễ gia công kim loại | CC |
| 8208.20 | - Đễ gia công gỗ | CC |
| 8208.30 | - Dụng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | CC |
| 8208.40 | - Dụng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CC |
| 8208.90 | - Loại khác | CC |
| 8209.00 | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gồm kim loại. | CC |
| 8210.00 | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống. | CC |
| 82.11 | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó. | |
| 8211.10 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | CC hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8211.91 | -- Dao ăn có lưỡi cố định | CC hoặc VAC 50% |
| 8211.92 | -- Dao khác có lưỡi cố định: | CC hoặc VAC 50% |
| 8211.93 | -- Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | CC hoặc VAC 50% |
| 8211.94 | -- Lưỡi dao: | CC |
| 8211.95 | -- Cán dao bằng kim loại cơ bản | CC |
| 82.12 | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải). | |
| 8212.10 | - Dao cạo | CC hoặc VAC 50% |
| 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | CC hoặc VAC 50% |
| 8212.90 | - Các bộ phận khác | CC hoặc VAC 50% |
| 8213.00 | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng. | CC |
| 82.14 | Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng). | |
| 8214.10 | - Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | CC |
| 8214.20 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | CC hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8214.90 | - Loại khác | CC hoặc VAC 50% |
| 82.15 | Thìa, đĩa, muối, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự. | |
| 8215.10 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | CC hoặc VAC 50% |
| 8215.20 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | CC hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8215.91 | - - Được mạ kim loại quý | CC hoặc VAC 50% |
| 8215.99 | - - Loại khác | CC |
| | Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản | |
| 83.01 | Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản. | |
| 8301.10 | - Khóa móc | CTH hoặc VAC 50% |
| 8301.20 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | CTH hoặc VAC 50% |
| 8301.30 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | CTH hoặc VAC 50% |
| 8301.40 | - Khóa loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8301.50 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khoá | CTH hoặc VAC 50% |
| 8301.60 | - Các bộ phận | CTH |
| 8301.70 | - Chìa rời | CTH |
| 83.02 | Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản. | |
| 8302.10 | - Bản lề (Hinges) | CTH |
| 8302.20 | - Bánh xe đẩy (castor): | CTH |
| 8302.30 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | CTH |
| | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: | |
| 8302.41 | - - Phù hợp cho xây dựng: | CTH |
| 8302.42 | - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 8302.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 8302.50 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | CTH |
| 8302.60 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | CTH |
| 8303.00 | Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản. | CTH |
| 8304.00 | Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03. | CTH |
| 83.05 | Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản. | |
| 8305.10 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | CTH |
| 8305.20 | - Ghim dập dạng băng: | CTH |
| 8305.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH |
| 83.06 | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản. | |
| 8306.10 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | CTH |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | |
| 8306.21 | - - Được mạ bằng kim loại quý | CTH |
| 8306.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 8306.30 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | CTH |
| 83.07 | Óng để uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối. | |
| 8307.10 | - Bằng sắt hoặc thép | CTH |
| 8307.90 | - Bằng kim loại cơ bản khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 83.08 | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản. | |
| 8308.10 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | CTH |
| 8308.20 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | CTH |
| 8308.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 83.09 | Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản. | |
| 8309.10 | - Nắp hình vương miện | CTH |
| 8309.90 | - Loại khác: | CTH |
| 8310.00 | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05. | CTH |
| 83.11 | Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại. | |
| 8311.10 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện: | CTH |
| 8311.20 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | CTH |
| 8311.30 | - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | CTH |
| 8311.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng | |
| 84.01 | Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| | chất đồng vị. | |
| 8401.10 | - Lò phản ứng hạt nhân | CTH+VAC 50% |
| 8401.20 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | CTH+VAC 50% |
| 8401.30 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | CTH+VAC 50% |
| 8401.40 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | CTH+VAC 50% |
| 84.02 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt. | |
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8402.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.03 | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02. | |
| 8403.10 | - Nồi hơi | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8403.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.04 | Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác. | |
| 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8404.20 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8404.90 | - Bộ phận: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-------------------------|
| 84.05 | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc. | |
| 8405.10 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | CTH |
| 8405.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.06 | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác. | |
| 8406.10 | - Tua bin dùng cho máy thủy | CTH |
| | - Tua bin loại khác: | |
| 8406.81 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | CTH |
| 8406.82 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | CTH |
| 8406.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.07 | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện. | |
| 8407.10 | - Động cơ phương tiện bay | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| | - Động cơ máy thủy: | |
| 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| 8407.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| 8407.31 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| 8407.90 | - Động cơ khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.09 |
| 84.08 | Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel). | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8408.90 | - Động cơ khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 60% |
| 84.09 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08. | |
| 8409.10 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8409.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.10 | Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng. | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| 8410.11 | - - Công suất không quá 1.000 kW | CTH |
| 8410.12 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | CTH |
| 8410.13 | - - Công suất trên 10.000 kW | CTH |
| 8410.90 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | CTH |
| 84.11 | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác. | |
| | - Tua bin phản lực: | |
| 8411.11 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | CTH+VAC 50% |
| 8411.12 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | CTH+VAC 50% |
| | - Tua bin cánh quạt: | |
| 8411.21 | - - Công suất không quá 1.100 kW | CTH+VAC 50% |
| 8411.22 | - - Công suất trên 1.100 kW | CTH+VAC 50% |
| | - Các loại tua bin khí khác: | |
| 8411.81 | - - Công suất không quá 5.000 kW | CTH+VAC 50% |
| 8411.82 | - - Công suất trên 5.000 kW | CTH+VAC 50% |
| | - Bộ phận: | |
| 8411.91 | - - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | CTH+VAC 50% |
| 8411.99 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| 84.12 | Động cơ và mô tơ khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8412.10 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| 8412.21 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8412.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| 8412.31 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8412.39 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8412.80 | - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8412.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.13 | Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng. | |
| | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | |
| 8413.11 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8413.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.40 | - Bơm bê tông | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| 8413.81 | - - Bơm: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 8413.82 | - - Máy đẩy chất lỏng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Bộ phận: | |
| 8413.91 | - - Cửa bơm: | CTH |
| 8413.92 | - - Cửa máy đẩy chất lỏng | CTH |
| 84.14 | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc. | |
| 8414.10 | - Bơm chân không | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.40 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Quạt: | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | CTH |
| 8414.59 | - - Loại khác: | CTH |
| 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.70 | - Tủ an toàn sinh học kín khí: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.80 | - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8414.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.15 | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt. | |
| 8415.10 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) : | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| | - Loại khác: | |
| 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8415.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.16 | Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng. | |
| 8416.10 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8416.20 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8416.30 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8416.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.17 | Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện. | |
| 8417.10 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8417.20 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8417.80 | - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8417.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.18 | Tủ lạnh, tủ kết đông ⁽¹⁾ và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. | |
| 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh ⁽¹⁾ liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| | - Tủ lạnh ⁽¹⁾ , loại sử dụng trong gia đình: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8418.21 | -- Loại sử dụng máy nén: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8418.29 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8418.30 | - Tủ kết đông ⁽¹⁾ , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8418.40 | - Tủ kết đông ⁽¹⁾ , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | |
| 8418.61 | -- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8418.69 | -- Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| | - Bộ phận: | |
| 8418.91 | -- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | CTH hoặc VAC 50% |
| 8418.99 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.19 | Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ ⁽¹⁾, không dùng điện. | |
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ ⁽¹⁾ , không dùng điện: | |
| 8419.11 | -- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | CTH |
| 8419.12 | -- Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời | CTH |
| 8419.19 | -- Loại khác: | CTH |
| 8419.20 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | CTH |
| | - Máy làm khô: | |
| 8419.33 | -- Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | phun: | |
| 8419.34 | - - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp: | CTH |
| 8419.35 | - - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | CTH |
| 8419.39 | - - Loại khác: | CTH |
| 8419.40 | - Thiết bị chung cất hoặc tinh cất: | CTH |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | CTH |
| 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác | CTH |
| | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | CTH |
| 8419.89 | - - Loại khác: | CTH |
| 8419.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.20 | Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng. | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | CTH |
| 8420.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 84.21 | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí. | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.11 | - - Máy tách kem | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.12 | - - Máy làm khô quần áo | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8421.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.32 | - - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8421.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Bộ phận: | |
| 8421.91 | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | CTH |
| 8421.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 84.22 | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống. | |
| | - Máy rửa bát đĩa: | |
| 8422.11 | - - Loại sử dụng trong gia đình | CTH hoặc VAC 40% |
| 8422.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 8422.20 | - Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 8422.30 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | CTH hoặc VAC 40% |
| 8422.40 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 8422.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.23 | Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân. | |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8423.20 | - Cân băng tải: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--|
| 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kê cả cân phễu: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Cân trọng lượng khác: | |
| 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8423.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 84.24 | Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự. | |
| 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8424.30 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| 8424.41 | - - Thiết bị phun xách tay: | CTH |
| 8424.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8424.82 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | CTH |
| 8424.89 | - - Loại khác: | CTH |
| 8424.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.25 | Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại. | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| 8425.11 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8425.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Tời ngang; tời dọc: | |
| 8425.31 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8425.39 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Kịch; tời nâng xe: | |
| 8425.41 | - - Hệ thống kịch tầng dùng trong ga ra | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8425.42 | - - Loại kịch và tời khác, dùng thủy lực: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8425.49 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.26 | Công trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu. | |
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| 8426.11 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.12 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.20 | - Cần trục tháp | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.30 | - Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| | | CTH+VAC 50% |
| | - Máy khác, loại tự hành: | |
| 8426.41 | - - Chạy bánh lốp | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.49 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy khác: | |
| 8426.91 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8426.99 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.27 | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng. | |
| 8427.10 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8427.20 | - Xe tự hành khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8427.90 | - Các loại xe khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.28 | Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo). | |
| 8428.10 | - Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.20 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| 8428.31 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8428.32 | -- Loại khác, dạng gàu: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.33 | -- Loại khác, dạng băng tải: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.39 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.40 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.60 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.70 | - Rô bốt công nghiệp | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8428.90 | - Máy khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.29 | Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyên đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành. | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| 8429.11 | -- Loại bánh xích | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.19 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.20 | - Máy san đất | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.30 | - Máy cạp đất | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| 8429.51 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.52 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360° | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8429.59 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.30 | Các máy ủi xúc dọn, cào, san, gạt, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết. | |
| 8430.10 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8430.20 | - Máy xới và dọn tuyết | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | |
| 8430.31 | - - Loại tự hành | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8430.39 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| 8430.41 | - - Loại tự hành | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8430.49 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8430.50 | - Máy khác, loại tự hành | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| 8430.61 | - - Máy đầm hoặc máy nén | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8430.69 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.31 | Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30. | |
| 8431.10 | - Cửa máy thuộc nhóm 84.25: | CTH |
| 8431.20 | - Cửa máy thuộc nhóm 84.27: | CTH |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.28: | |
| 8431.31 | -- Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | CTH |
| 8431.39 | -- Loại khác: | CTH |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8431.41 | -- Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | CTH+VAC 50% |
| 8431.42 | -- Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | CTH+VAC 50% |
| 8431.43 | -- Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | CTH |
| 8431.49 | -- Loại khác: | CTH |
| 84.32 | Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao. | |
| 8432.10 | - Máy cày | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | |
| 8432.21 | -- Bừa đĩa | CTH+VAC 50% |
| 8432.29 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | |
| 8432.31 | -- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | CTH+VAC 50% |
| 8432.39 | -- Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | |
| 8432.41 | -- Máy rải phân hữu cơ | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8432.42 | -- Máy rắc phân bón | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8432.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8432.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.33 | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37. | |
| | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao: | |
| 8433.11 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.20 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.30 | - Máy dọn cỏ khô khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.40 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | CTH + VAC 50% |
| | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| 8433.51 | -- Máy gặt đập liên hợp | CTH + VAC 50% |
| 8433.52 | -- Máy đập khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.53 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | CTH + VAC 50% |
| 8433.59 | - - Loại khác: | CTH + VAC 50% |
| 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8433.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.34 | Máy vắt sữa và máy chế biến sữa. | |
| 8434.10 | - Máy vắt sữa | CTH |
| 8434.20 | - Máy chế biến sữa | CTH |
| 8434.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.35 | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự. | |
| 8435.10 | - Máy: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8435.90 | - Bộ phận: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 84.36 | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở. | |
| 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn cho động vật: | CTH |
| | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | CTH |
| 8436.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 8436.80 | - Máy khác: | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 8436.91 | - - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | CTH |
| 8436.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 84.37 | Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp. | |
| 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8437.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8437.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.38 | Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật. | |
| 8438.10 | - Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.40 | - Máy sản xuất bia | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8438.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.39 | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa. | |
| 8439.10 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH |
| 8439.20 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | CTH |
| 8439.30 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 8439.91 | - - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH |
| 8439.99 | - - Loại khác | CTH |
| 84.40 | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách. | |
| 8440.10 | - Máy: | CTH |
| 8440.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.41 | Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại. | |
| 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình tròn hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8441.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8441.90 | - Bộ phận | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 84.42 | Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng). | |
| 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ | CTH |
| 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên | CTH |
| 8442.50 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | CTH |
| 84.43 | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng. | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| 8443.11 | - - Máy in offset, in cuộn | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.12 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.13 | - - Máy in offset khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.14 | - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo ⁽¹⁾ | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.15 | - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo ⁽¹⁾ | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.16 | - - Máy in flexo ⁽¹⁾ | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.17 | - - Máy in ống đồng ^{(1)(*)} | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8443.19 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8443.31 | -- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.32 | -- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8443.39 | -- Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 8443.91 | -- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | CTH |
| 8443.99 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8444.00 | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo. | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.45 | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47. | |
| | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | |
| 8445.11 | -- Máy chải thô: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.12 | -- Máy chải kỹ | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.13 | -- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.19 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.20 | - Máy kéo sợi: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|---|
| | | CTH+VAC 50% |
| 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8445.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.46 | Máy dệt. | |
| 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | |
| 8446.21 | - - Máy dệt khung cửu có động cơ | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8446.29 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8446.30 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.47 | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyền, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi. | |
| | - Máy dệt kim tròn: | |
| 8447.11 | - - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8447.12 | - - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8447.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 84.48 | Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt). | |
| | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8448.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8448.20 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | CTH |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.31 | - - Kim chải | CTH |
| 8448.32 | - - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | CTH |
| 8448.33 | - - Cọc sợi, gàng, nôi và khayên | CTH |
| 8448.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.42 | - - Lược dệt, go và khung go | CTH |
| 8448.49 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.51 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | CTH |
| 8448.59 | - - Loại khác | CTH |
| 8449.00 | Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ. | CTH |
| 84.50 | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô. | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8450.12 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8450.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8450.20 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8450.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.51 | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt. | |
| 8451.10 | - Máy giặt khô | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy sấy: | |
| 8451.21 | - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch): | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.40 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.50 | - Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.80 | - Máy khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8451.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.52 | Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu. | |
| 8452.10 | - Máy khâu dùng cho gia đình | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy khâu khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8452.21 | - - Loại tự động | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8452.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8452.30 | - Kim máy khâu | CTH |
| 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.53 | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu. | |
| 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8453.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8453.90 | - Bộ phận | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.54 | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại. | |
| 8454.10 | - Lò thổi | CTH |
| 8454.20 | - Khuôn đúc thổi và nồi rót | CTH |
| 8454.30 | - Máy đúc | CTH |
| 8454.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.55 | Máy cán kim loại và trục cán của nó. | |
| 8455.10 | - Máy cán ống | CTH |
| | - Máy cán khác: | |
| 8455.21 | - - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp | CTH |
| 8455.22 | - - Máy cán nguội | CTH |
| 8455.30 | - Trục cán dùng cho máy cán | CTH |
| 8455.90 | - Bộ phận khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 84.56 | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước. | |
| | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | |
| 8456.11 | - - Hoạt động bằng tia laser: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.12 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.20 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.30 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.40 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.50 | - Máy cắt bằng tia nước | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8456.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.57 | Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại. | |
| 8457.10 | - Trung tâm gia công: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8457.20 | - Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8457.30 | - Máy gia công chuyển dịch đa vị trí | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| | | CTH+VAC 50% |
| 84.58 | Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại. | |
| | - Máy tiện ngang: | |
| 8458.11 | -- Điều khiển số: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8458.19 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy tiện khác: | |
| 8458.91 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8458.99 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.59 | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58. | |
| 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy khoan khác: | |
| 8459.21 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.29 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy doa-phay khác: | |
| 8459.31 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.39 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| | - Máy doa khác: | |
| 8459.41 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.49 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy phay, kiểu công xôn: | |
| 8459.51 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.59 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy phay khác: | |
| 8459.61 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.69 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.60 | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khô, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61. | |
| | - Máy mài phẳng: | |
| 8460.12 | -- Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.19 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy mài khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8460.22 | - - Máy mài không tâm, loại điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.23 | - - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.24 | - - Loại khác, điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt): | |
| 8460.31 | - - Điều khiển số: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.39 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8460.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.61 | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác. | |
| 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8461.30 | - Máy chuốt | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8461.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.62 | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên. | |
| | - Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng: | |
| 8462.11 | - - Máy rèn khuôn kín | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng: | |
| 8462.22 | - - Máy định hình (Profile forming machines): | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.23 | - - Máy chấn điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.24 | - - Máy uốn báng điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.25 | - - Máy uốn định hình lăn điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.26 | - - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8462.29 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.32 | - - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.33 | - - Máy cắt xén điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.39 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.42 | - - Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.49 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép): | |
| 8462.51 | - - Điều khiển số | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.59 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy gia công ép nguội kim loại: | |
| 8462.61 | - - Máy ép thủy lực: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.62 | - - Máy ép cơ khí: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8462.63 | - - Máy ép Servo: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.69 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8462.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.63 | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu. | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8463.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.64 | Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh. | |
| 8464.10 | - Máy cưa: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8464.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.65 | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| 8465.10 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.20 | - Trung tâm gia công | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8465.91 | - - Máy cưa: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.93 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.94 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.96 | - - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8465.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.66 | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay. | |
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | CTH |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | CTH |
| 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 8466.91 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8466.92 | -- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.65 | CTH |
| 8466.93 | -- Dừng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | CTH |
| 8466.94 | -- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.67 | Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện. | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| 8467.11 | -- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8467.19 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8467.21 | -- Khoan các loại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8467.22 | -- Cưa | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8467.29 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Dụng cụ khác: | |
| 8467.81 | -- Cưa xích | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8467.89 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Bộ phận: | |
| 8467.91 | -- Cửa cửa xích: | CTH |
| 8467.92 | -- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén | CTH |
| 8467.99 | -- Loại khác: | CTH |
| 84.68 | Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tô bề mặt sử dụng khí ga. | |
| 8468.10 | - Ống xi cầm tay | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8468.80 | - Máy và thiết bị khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8468.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.70 | Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền. | |
| 8470.10 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| | - Máy tính điện tử khác: | |
| 8470.21 | -- Có gắn bộ phận in | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8470.29 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8470.30 | - Máy tính khác | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8470.50 | - Máy tính tiền | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8470.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 84.71 | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |
| 8471.41 | -- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8471.49 | -- Loại khác, ở dạng hệ thống: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8471.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40% |
| 84.72 | Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim). | |
| 8472.10 | - Máy nhân bản | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8472.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50% |
| 84.73 | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72. | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| 8473.21 | - - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | CTH hoặc VAC 50% |
| 8473.29 | - - Loại khác | CTH |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72 | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | CTH |
| 84.74 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát. | |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8474.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8474.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8474.90 | - Bộ phận | CTH |
| 84.75 | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh. | |
| 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh: | |
| 8475.21 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phiêu tạo hình trước của chúng | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8475.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8475.90 | - Bộ phận: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 84.76 | Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền. | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| 8476.21 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | CTH |
| 8476.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Máy khác: | |
| 8476.81 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh | CTH |
| 8476.89 | - - Loại khác: | CTH |
| 8476.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.77 | Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.20 | - Máy đùn: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.30 | - Máy đúc thổi | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy đúc hoặc tạo hình khác: | |
| 8477.51 | - - Để đúc hoặc đập lại lớp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại sấm khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.80 | - Máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8477.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 84.78 | Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8478.10 | - Máy: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8478.90 | - Bộ phận | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 84.79 | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này. | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.50 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.60 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | |
| 8479.71 | - - Loại sử dụng ở sân bay | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.79 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.83 | - - Máy ép đẳng nhiệt lạnh | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8479.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.80 | Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic. | |
| 8480.10 | - Hộp khuôn đúc kim loại | CTH |
| 8480.20 | - Đế khuôn | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | CTH |
| | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại: | |
| 8480.41 | - - Loại phun hoặc nén | CTH |
| 8480.49 | - - Loại khác | CTH |
| 8480.50 | - Khuôn đúc thủy tinh | CTH |
| 8480.60 | - Khuôn đúc khoáng vật | CTH |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | CTH |
| 8480.79 | - - Loại khác: | CTH |
| 84.81 | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt. | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8481.40 | - Van an toàn hoặc van xả: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8481.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.82 | Ổ bi hoặc ổ đĩa. | |
| 8482.10 | - Ổ bi | CTH |
| 8482.20 | - Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn | CTH |
| 8482.30 | - Ổ đĩa cầu | CTH |
| 8482.40 | - Ổ đĩa kim, kể cả lồng (cage) và đĩa kim đã lắp ráp | CTH |
| 8482.50 | - Các loại ổ đĩa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đĩa đã lắp ráp | CTH |
| 8482.80 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 8482.91 | - - Bi, kim và đĩa | CTH |
| 8482.99 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 84.83 | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng). | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.50 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.60 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 84.84 | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí. | |
| 8484.10 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại | CTH hoặc VAC 40% |
| 8484.20 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | CTH hoặc VAC 40% |
| 8484.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 84.85 | Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp. | |
| 8485.10 | - Bảng lắng đọng kim loại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8485.20 | - Bảng lắng đọng plastic hoặc cao su | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8485.30 | - Bảng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--|
| 8485.80 | - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8485.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 84.86 | Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện. | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này: | CTH |
| 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 84.87 | Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8487.10 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | CTH |
| 8487.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên | |
| 85.01 | Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện). | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8501.20 | - Động cơ vận hành một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện: | |
| 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8501.32 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.33 | -- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.34 | -- Công suất trên 375 kW | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| 8501.51 | -- Công suất không quá 750 W: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.52 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.53 | -- Công suất trên 75 kW: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện: | |
| 8501.61 | -- Công suất không quá 75 kVA: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.62 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.63 | -- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.64 | -- Công suất trên 750 kVA | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy phát quang điện một chiều: | |
| 8501.71 | -- Công suất không quá 50 W | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8501.72 | -- Công suất trên 50 W: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8501.80 | - Máy phát quang điện xoay chiều: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.02 | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay. | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| 8502.11 | -- Công suất không quá 75 kVA | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8502.12 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8502.13 | -- Công suất trên 375 kVA: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Tổ máy phát điện khác: | |
| 8502.31 | -- Chạy bằng sức gió: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8502.39 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8502.40 | - Máy biến đổi điện quay | CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8503.00 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02. | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.04 | Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm. | |
| 8504.10 | - Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| 8504.21 | -- Có công suất danh định không quá 650 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy biến điện khác: | |
| 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8504.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.05 | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ. | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| 8505.11 | - - Bảng kim loại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8505.19 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8505.20 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8505.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH |
| 85.06 | Pin và bộ pin. | |
| 8506.10 | - Bảng dioxit mangan: | CTH |
| 8506.30 | - Bảng oxit thủy ngân | CTH |
| 8506.40 | - Bảng oxit bạc | CTH |
| 8506.50 | - Bảng liti | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8506.60 | - Bảng kẽm-khí: | CTH |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | CTH |
| 8506.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.07 | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | |
| 8507.10 | - Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | CTH hoặc CTSH+VAC 60% |
| 8507.20 | - Ắc qui axit - chì khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8507.30 | - Bảng niken-cađimi: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8507.50 | - Bảng niken - hydrua kim loại: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8507.60 | - Bảng ion-liti: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8507.80 | - Ắc qui khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8507.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.08 | Máy hút bụi. | |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8508.11 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8508.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8508.60 | - Máy hút bụi khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8508.70 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.09 | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08. | |
| 8509.40 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8509.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.10 | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8510.10 | - Máy cạo | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8510.20 | - Tông đơ | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8510.30 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8510.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.11 | Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên. | |
| 8511.10 | - Bugi đánh lửa: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8511.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.12 | Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ. | |
| 8512.10 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8512.40 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8512.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.13 | Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12. | |
| 8513.10 | - Đèn: | CTH |
| 8513.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.14 | Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi. | |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở: | |
| 8514.11 | - - Lò ép nóng đẳng tĩnh | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.19 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | |
| 8514.31 | - - Lò tia điện tử (tia electron): | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.32 | - - Lò hồ quang plasma và chân không : | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.40 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8514.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.15 | Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | |
| 8515.11 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8515.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | |
| 8515.21 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8515.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | |
| 8515.31 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8515.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8515.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.16 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45. | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | |
| 8516.21 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 55% |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 8516.31 | - - Máy sấy khô tóc | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.32 | - - Dụng cụ làm tóc khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.33 | - - Máy sấy làm khô tay | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.50 | - Lò vi sóng | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | |
| 8516.71 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.72 | - - Lò nướng bánh (toasters) | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.79 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8516.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.17 | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28. | |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: | |
| 8517.11 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8517.13 | - - Điện thoại thông minh | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8517.14 | - - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8517.18 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng): | |
| 8517.61 | -- Thiết bị trạm gốc | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8517.62 | -- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8517.69 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Bộ phận: | |
| 8517.71 | -- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm | CTH hoặc VAC 50% |
| 8517.79 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.18 | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện. | |
| 8518.10 | - Micro và giá đỡ micro: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: | |
| 8518.21 | -- Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8518.22 | -- Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8518.29 | -- Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8518.30 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8518.40 | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 8518.50 | - Bộ tăng âm điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8518.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.19 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh. | |
| 8519.20 | - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8519.30 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8519.81 | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8519.89 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.21 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video. | |
| 8521.10 | - Loại dùng băng từ: | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8521.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.22, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.22 | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21. | |
| 8522.10 | - Cụm đầu đọc-ghi | CTH |
| 8522.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 85.23 | Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37. | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: | |
| 8523.21 | - - Thẻ có dải từ: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8523.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | |
| 8523.41 | - - Loại chưa ghi: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8523.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8523.51 | -- Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8523.52 | -- "Thẻ thông minh" | CTH hoặc VAC 50% |
| 8523.59 | -- Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8523.80 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.24 | Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng. | |
| | - Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển: | |
| 8524.11 | -- Bảng tinh thể lỏng | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8524.12 | -- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED) | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8524.19 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8524.91 | -- Bảng tinh thể lỏng | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8524.92 | -- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED) | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8524.99 | -- Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.25 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh. | |
| 8525.50 | - Thiết bị phát | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8525.60 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40% |
| | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: | |
| 8525.81 | -- Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|---|
| | | CTH+VAC 40% |
| 8525.82 | -- Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8525.83 | -- Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40% |
| 8525.89 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 40% |
| 85.26 | Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến. | |
| 8526.10 | - Ra đa: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8526.91 | -- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8526.92 | -- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.27 | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối. | |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | |
| 8527.12 | -- Radio cát sét loại bỏ túi | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8527.13 | -- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8527.19 | -- Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| 8527.21 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8527.29 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8527.91 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8527.92 | - - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8527.99 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.28 | Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh. | |
| | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | |
| 8528.42 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 8528.49 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| | - Màn hình khác: | |
| 8528.52 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 8528.59 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| | - Máy chiếu: | |
| 8528.62 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 8528.69 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|---|
| | - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8528.71 | - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 8528.72 | - - Loại khác, màu: | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 8528.73 | - - Loại khác, đơn sắc | CTH, ngoại trừ từ 85.29, hoặc CTH+VAC 60% |
| 85.29 | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28. | |
| 8529.10 | - Ăng-ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: | CTH hoặc VAC 50% |
| 8529.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.30 | Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08). | |
| 8530.10 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8530.80 | - Thiết bị khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8530.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.31 | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30. | |
| 8531.10 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8531.20 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8531.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8531.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.32 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước). | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8532.10 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Tụ điện cố định khác: | |
| 8532.21 | -- Tụ tantan (tantalum) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.22 | -- Tụ nhôm | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.23 | -- Tụ gốm, một lớp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.24 | -- Tụ gốm, nhiều lớp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.25 | -- Tụ giấy hoặc plastic | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.29 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.30 | - Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8532.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.33 | Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng. | |
| 8533.10 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Điện trở cố định khác: | |
| 8533.21 | -- Có công suất danh định không quá 20 W | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8533.29 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp: | |
| 8533.31 | -- Có công suất danh định không quá 20 W | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8533.39 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8533.40 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8533.90 | - Bộ phận | CTH |
| 8534.00 | Mạch in. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|---|
| 85.35 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V. | |
| 8535.10 | - Cầu chì | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| 8535.21 | - - Có điện áp dưới 72,5 kV: | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| 8535.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| 8535.30 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| 8535.40 | - Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| 8535.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38 |
| 85.36 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang. | |
| 8536.10 | - Cầu chì: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.20 | - Bộ ngắt mạch tự động: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.30 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Rơ le: | |
| 8536.41 | - - Dùng cho điện áp không quá 60 V: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.49 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 8536.50 | - Thiết bị đóng ngắt mạch khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: | |
| 8536.61 | - - Đui đèn: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.69 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.70 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8536.90 | - Thiết bị khác: | CTH, ngoại trừ từ 85.38, hoặc CTH+VAC 50% |
| 85.37 | Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17. | |
| 8537.10 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | CTH |
| 8537.20 | - Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | CTH |
| 85.38 | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37. | |
| 8538.10 | - Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: | CTH |
| 8538.90 | - Loại khác: | CTH |
| 85.39 | Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED). | |
| 8539.10 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: | |
| 8539.21 | - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8539.22 | - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: | |
| 8539.31 | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.32 | - - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn halogen kim loại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang: | |
| 8539.41 | - - Bóng đèn hồ quang | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | |
| 8539.51 | - - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.52 | - - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED): | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8539.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.40 | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình). | |
| | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt: | |
| 8540.11 | - - Loại màu | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8540.12 | - - Loại đơn sắc | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8540.20 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8540.40 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|-----------------------|
| 8540.60 | - Ống tia ca-tốt khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới: | |
| 8540.71 | - - Magnetrons | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8540.79 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: | |
| 8540.81 | - - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8540.89 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Bộ phận: | |
| 8540.91 | - - Cửa ống đèn tia ca-tốt | CTH |
| 8540.99 | - - Loại khác | CTH |
| 85.41 | Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp. | |
| 8541.10 | - Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang: | |
| 8541.21 | - - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.29 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.30 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED): | |
| 8541.41 | - - Đi-ốt phát quang (LED) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8541.42 | - - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.43 | - - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.49 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Thiết bị bán dẫn khác: | |
| 8541.51 | - - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.59 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.60 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8541.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.42 | Mạch điện tử tích hợp. | |
| | - Mạch điện tử tích hợp: | |
| 8542.31 | - - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8542.32 | - - Bộ nhớ | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8542.33 | - - Mạch khuếch đại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8542.39 | - - Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8542.90 | - Bộ phận | CTH |
| 85.43 | Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 8543.10 | - Máy gia tốc hạt | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8543.20 | - Máy phát tín hiệu | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8543.30 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8543.40 | - Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|-----------------------|
| 8543.70 | - Máy và thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8543.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 85.44 | Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn (*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối. | |
| | - Dây đơn dạng cuộn: | |
| 8544.11 | - - Bảng đồng: | CTH + VAC 50% |
| 8544.19 | - - Loại khác | CTH + VAC 50% |
| 8544.20 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | CTH + VAC 40% |
| 8544.30 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: | CTH + VAC 40% |
| | - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | |
| 8544.42 | - - Đã lắp với đầu nối điện: | CTH + VAC 40% |
| 8544.49 | - - Loại khác: | CTH + VAC 40% |
| 8544.60 | - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp trên 1000 V: | CTH + VAC 50% |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: | CTH + VAC 50% |
| 85.45 | Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện. | |
| | - Điện cực: | |
| 8545.11 | - - Dùng cho lò nung, luyện | CTH |
| 8545.19 | - - Loại khác | CTH |
| 8545.20 | - Chổi than | CTH |
| 8545.90 | - Loại khác | CTH |
| 85.46 | Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ. | |
| 8546.10 | - Bảng thủy tinh | CTH |
| 8546.20 | - Bảng gốm, sứ: | CTH |
| 8546.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 85.47 | Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện. | |
| 8547.10 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ | CTH |
| 8547.20 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | CTH |
| 8547.90 | - Loại khác: | CTH |
| 8548.00 | Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này. | CTH hoặc VAC 50% |
| 85.49 | Phế liệu và phế thải điện và điện tử. | |
| | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: | |
| 8549.11 | - - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết: | WO |
| 8549.12 | - - Loại khác, có chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân: | WO |
| 8549.13 | - - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân: | WO |
| 8549.14 | - - Chưa được phân loại và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân: | WO |
| 8549.19 | - - Loại khác: | WO |
| | - Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý: | |
| 8549.21 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB) | WO |
| 8549.29 | - - Loại khác | WO |
| | - Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác: | |
| 8549.31 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB) | WO |
| 8549.39 | - - Loại khác | WO |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| 8549.91 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB): | WO |
| 8549.99 | - - Loại khác | WO |
| | Chương 86 - Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại | |
| 86.01 | Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện. | |
| 8601.10 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8601.20 | - Loại chạy bằng ắc qui điện | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 86.02 | Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy. | |
| 8602.10 | - Đầu máy diesel truyền động điện ⁽¹⁾ | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8602.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 86.03 | Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04. | |
| 8603.10 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8603.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8604.00 | Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm ⁽¹⁾ và xe kiểm tra đường ray). | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|---|
| 8605.00 | Toa xe chở khách ⁽¹⁾ không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý ⁽¹⁾, toa xe bưu vụ ⁽¹⁾ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04). | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 86.06 | Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành. | |
| 8606.10 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8606.30 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10 | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 8606.91 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8606.92 | - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 8606.99 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 86.07, hoặc CTH+VAC 50% |
| 86.07 | Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện. | |
| | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe, và các bộ phận của chúng: | |
| 8607.11 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | CTH |
| 8607.12 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | CTH |
| 8607.19 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH |
| | - Hãm ⁽¹⁾ và các phụ tùng hãm ⁽¹⁾ : | |
| 8607.21 | - - Hãm gió ép ⁽¹⁾ và phụ tùng hãm gió ép ⁽¹⁾ | CTH |
| 8607.29 | - - Loại khác | CTH |
| 8607.30 | - Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 8607.91 | - - Cửa đầu máy | CTH |
| 8607.99 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 8608.00 | Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên. | CTH |
| 8609.00 | Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức. | CTH |
| | Chương 87 - Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| 87.01 | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09). | |
| 8701.10 | - Máy kéo trục đơn: | VAC 50% |
| | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc ⁽¹⁾ : | |
| 8701.21 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | VAC 50% |
| 8701.22 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | VAC 50% |
| 8701.23 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | VAC 50% |
| 8701.24 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | VAC 50% |
| 8701.29 | - - Loại khác: | VAC 50% |
| 8701.30 | - Xe kéo bánh xích | VAC 50% |
| | - Loại khác, có công suất máy: | |
| 8701.91 | - - Không quá 18 kW: | VAC 50% |
| 8701.92 | - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW: | VAC 50% |
| 8701.93 | - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW: | VAC 50% |
| 8701.94 | - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW: | VAC 50% |
| 8701.95 | - - Trên 130 kW: | VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|---|
| 87.02 | Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe. | <p>VAC 50% với điều kiện các công đoạn, quy trình sản xuất sau đây phải được thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàn thân (cab) hoặc sản xuất thân (cab) trong bất kỳ cách nào khác trong trường hợp sử dụng công nghệ không liên quan đến các hoạt động hàn trong sản xuất thân (cab); - Sơn thân (cab); - Lắp động cơ (đối với xe cơ giới có động cơ đốt trong và động cơ lai); - Lắp động cơ điện kéo (máy phát điện, động cơ điện) (cho xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai); - Lắp đặt hộp số; - Lắp hệ thống treo |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|--|
| 87.03 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua. | <p>phía sau và phía trước (đối với xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai và xe có động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lắp tay lái và hệ thống phanh; - Lắp đặt các bộ phận ống dẫn xả và tiêu âm (cho xe có động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa điện); - Chân đoán và hiệu chỉnh động cơ; - Kiểm tra hệ thống phanh; - Kiểm tra mức độ nhiễu sóng radio và tiêu chuẩn tương thích điện từ (cho xe có động cơ chạy bằng điện hoặc động cơ lai); - Kiểm tra thử nghiệm xe cơ giới đã lắp ráp hoàn chỉnh. |
| 87.04 | Xe có động cơ dùng để chở hàng. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 87.05 | Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang). | |
| 8705.10 | - Xe cần cẩu | VAC 50% |
| 8705.20 | - Xe cần trục khoan | VAC 50% |
| 8705.30 | - Xe chữa cháy | VAC 50% |
| 8705.40 | - Xe trộn bê tông | VAC 50% |
| 8705.90 | - Loại khác: | VAC 50% |
| 8706.00 | Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05. | VAC 50% |
| 87.07 | Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05. | |
| 8707.10 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | VAC 50% |
| 8707.90 | - Loại khác: | VAC 50% |
| 87.08 | Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05. | |
| 8708.10 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó: | VAC 50% |
| | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): | |
| 8708.21 | - - Dây đai an toàn | VAC 50% |
| 8708.22 | - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này: | VAC 45% |
| 8708.29 | - - Loại khác: | VAC 45% |
| 8708.30 | - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: | VAC 50% |
| 8708.40 | - Hộp số và bộ phận của chúng: | VAC 45% |
| 8708.50 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng: | VAC 50% |
| 8708.70 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: | VAC 50% |
| 8708.80 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | VAC 50% |
| | - Các bộ phận và phụ kiện khác: | |
| 8708.91 | - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: | VAC 50% |
| 8708.92 | - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: | VAC 50% |
| 8708.93 | - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó: | VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 8708.94 | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng: | VAC 45% |
| 8708.95 | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó: | VAC 45% |
| 8708.99 | - - Loại khác: | VAC 45% |
| 87.09 | Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên. | |
| | - Xe: | |
| 8709.11 | - - Loại chạy điện | VAC 50% |
| 8709.19 | - - Loại khác | VAC 50% |
| 8709.90 | - Các bộ phận | VAC 50% |
| 8710.00 | Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này. | VAC 50% |
| 87.11 | Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars). | |
| 8711.10 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.20 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.30 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.40 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.50 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.60 | - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8711.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8712.00 | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ. | CTH, ngoại trừ từ 87.14 |
| 87.13 | Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác. | |
| 8713.10 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | CTH hoặc VAC 40% |
| 8713.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 87.14 | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 8714.10 | - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.20 | - Cửa xe dành cho người tàn tật: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 8714.91 | - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.92 | - - Vành bánh xe và nan hoa: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.93 | - - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.94 | - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.95 | - - Yên xe: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.96 | - - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8714.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 8715.00 | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng. | CTH hoặc VAC 40% |
| 87.16 | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng. | |
| 8716.10 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8716.20 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | |
| 8716.31 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8716.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8716.40 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8716.80 | - Xe khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 8716.90 | - Bộ phận: | CTH |
| | Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng | |
| 8801.00 | Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 88.02 | Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ. | |
| | - Trực thăng: | |
| 8802.11 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | CC |
| 8802.12 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | CC |
| 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: | CTH |
| 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg: | CTH |
| 8802.40 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: | CTH |
| 8802.60 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | CTH |
| 8804.00 | Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | CTH hoặc VAC 50% |
| 88.05 | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên. | |
| 8805.10 | - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | CTH |
| | - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng: | |
| 8805.21 | - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | CTH |
| 8805.29 | - - Loại khác: | CTH |
| 88.06 | Phương tiện bay không người lái. | |
| 8806.10 | - Được thiết kế để vận chuyển hành khách | CTH |
| | - Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa: | |
| 8806.21 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g | CTH |
| 8806.22 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg | CTH |
| 8806.23 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg | CTH |
| 8806.24 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--|
| 8806.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 8806.91 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g | CTH |
| 8806.92 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg | CTH |
| 8806.93 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg | CTH |
| 8806.94 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg | CTH |
| 8806.99 | - - Loại khác | CTH |
| 88.07 | Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06. | |
| 8807.10 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | CTH |
| 8807.20 | - Bộ càn- bánh và các bộ phận của chúng | CTH |
| 8807.30 | - Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái | CTH |
| 8807.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi | |
| 89.01 | Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa. | |
| 8901.10 | - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8901.20 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng: | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8901.30 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20: | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8901.90 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8902.00 | Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt. | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 89.03 | Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô. | |
| | - Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi): | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|--|
| 8903.11 | - - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.12 | - - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| | - Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ: | |
| 8903.21 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.22 | - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.23 | - - Có chiều dài trên 24 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| | - Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài: | |
| 8903.31 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.32 | - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.33 | - - Có chiều dài trên 24 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| | - Loại khác: | |
| 8903.93 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8903.99 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8904.00 | Tàu kéo và tàu đẩy. | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 89.05 | Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm. | |
| 8905.10 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 8905.20 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|--|
| 8905.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ thân tàu thuộc nhóm 89.06 |
| 89.06 | Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo. | |
| 8906.10 | - Tàu chiến | CTH |
| 8906.90 | - Loại khác: | CTH |
| 89.07 | Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu). | |
| 8907.10 | - Bè mảng có thể bơm hơi | CTH |
| 8907.90 | - Loại khác: | CTH |
| 8908.00 | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ. | CTH |
| | Chương 90 - Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| 90.01 | Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học. | |
| 9001.10 | - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang: | CTH |
| 9001.20 | - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | CTH |
| 9001.30 | - Thấu kính áp tròng | CTH |
| 9001.40 | - Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt | CTH |
| 9001.50 | - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | CTH |
| 9001.90 | - Loại khác: | CTH |
| 90.02 | Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học. | |
| | - Vật kính: | |
| 9002.11 | - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh | CTH |
| 9002.19 | - - Loại khác | CTH |
| 9002.20 | - Kính lọc ánh sáng: | CTH |
| 9002.90 | - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 90.03 | Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng. | |
| | - Khung và gọng: | |
| 9003.11 | -- Bảng plastic | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9003.19 | -- Bảng vật liệu khác | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9003.90 | - Các bộ phận | CTH |
| 90.04 | Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác. | |
| 9004.10 | - Kính râm | CTH |
| 9004.90 | - Loại khác: | CTH |
| 90.05 | Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến. | |
| 9005.10 | - Ống nhòm loại hai mắt | CTH |
| 9005.80 | - Dụng cụ khác: | CTH |
| 9005.90 | - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá): | CTH |
| 90.06 | Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39. | |
| 9006.30 | - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9006.40 | - Máy chụp lấy ảnh ngay | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Máy ảnh loại khác: | |
| 9006.53 | -- Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9006.59 | -- Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh: | |
| 9006.61 | -- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử") | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9006.69 | -- Loại khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 9006.91 | - - Sử dụng cho máy ảnh: | CTH hoặc VAC 50% |
| 9006.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| 90.07 | Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh. | |
| 9007.10 | - Máy quay phim | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9007.20 | - Máy chiếu phim: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 9007.91 | - - Dùng cho máy quay phim | CTH |
| 9007.92 | - - Dùng cho máy chiếu phim | CTH |
| 90.08 | Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim). | |
| 9008.50 | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9008.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.10 | Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu. | |
| 9010.10 | - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9010.50 | - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9010.60 | - Màn ảnh của máy chiếu: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9010.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.11 | Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu. | |
| 9011.10 | - Kính hiển vi soi nổi | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9011.20 | - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9011.80 | - Các loại kính hiển vi khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9011.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 90.12 | Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ. | |
| 9012.10 | - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9012.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |
| 90.13 | Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này. | |
| 9013.10 | - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9013.20 | - Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9013.80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9013.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc VAC 40% |
| 90.14 | La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác. | |
| 9014.10 | - La bàn xác định phương hướng | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9014.20 | - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9014.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9014.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.15 | Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa. | |
| 9015.10 | - Máy đo xa: | CTH |
| 9015.20 | - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters) | CTH |
| 9015.30 | - Dụng cụ đo cân bằng (levels) | CTH |
| 9015.40 | - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9015.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9015.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 9016.00 | Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân. | CTH |
| 90.17 | Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này. | |
| 9017.10 | - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động: | CTH |
| 9017.20 | - Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác: | CTH |
| 9017.30 | - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | CTH |
| 9017.80 | - Các dụng cụ khác | CTH |
| 9017.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.18 | Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực. | |
| | - Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý): | |
| 9018.11 | - - Thiết bị điện tim | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.12 | - - Thiết bị siêu âm | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.13 | - - Thiết bị chụp cộng hưởng từ | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.14 | - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.20 | - Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự: | |
| 9018.31 | - - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm: | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.32 | - - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa: | |
| 9018.41 | - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.50 | - Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9018.90 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| 90.19 | Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác. | |
| 9019.10 | - Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý: | CTH |
| 9019.20 | - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác: | CTH |
| 9020.00 | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được. | CTH |
| 90.21 | Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể. | |
| 9021.10 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa: | |
| 9021.21 | - - Răng giả | CTH hoặc VAC 40% |
| 9021.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể: | |
| 9021.31 | - - Khớp giả | CTH hoặc VAC 40% |
| 9021.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9021.40 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc VAC 40% |
| 9021.50 | - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc VAC 40% |
| 9021.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 90.22 | Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị. | |
| | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 9022.12 | - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.13 | - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.14 | - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.19 | - - Cho các mục đích khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| | - Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó: | |
| 9022.21 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.29 | - - Dùng cho các mục đích khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.30 | - Ống phát tia X | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9022.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 9023.00 | Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác. | CTH |
| 90.24 | Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic). | |
| 9024.10 | - Máy và thiết bị thử kim loại: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9024.80 | - Máy và thiết bị khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9024.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |
| 90.25 | Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng. | |
| | - Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác: | |
| 9025.11 | - - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 9025.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9025.80 | - Dụng cụ khác | CTH hoặc CTSH+VAC 40% |
| 9025.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |
| 90.26 | Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32. | |
| 9026.10 | - Đề đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: | CTH hoặc VAC 40% |
| 9026.20 | - Đề đo hoặc kiểm tra áp suất: | CTH hoặc VAC 40% |
| 9026.80 | - Thiết bị hoặc dụng cụ khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9026.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH |
| 90.27 | Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu. | |
| 9027.10 | - Thiết bị phân tích khí hoặc khói | CTH hoặc VAC 40% |
| 9027.20 | - Máy sắc ký và điện di | CTSH |
| 9027.30 | - Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại) | CTSH |
| 9027.50 | - Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại) | CTSH |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác: | |
| 9027.81 | - - Khôi phổ kế | CTSH |
| 9027.89 | - - Loại khác: | CTSH |
| 9027.90 | - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc VAC 40% |
| 90.28 | Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên. | |
| 9028.10 | - Thiết bị đo khí: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 9028.20 | - Thiết bị đo chất lỏng: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9028.30 | - Công tơ điện: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9028.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.29 | Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm. | |
| 9029.10 | - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự: | CTH |
| 9029.20 | - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm: | CTH |
| 9029.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.30 | Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác. | |
| 9030.10 | - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.20 | - Máy hiện sóng và máy ghi dao động | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn): | |
| 9030.31 | - - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.32 | - - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.33 | - - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.39 | - - Loại khác, có gắn thiết bị ghi | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.40 | - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| | - Dụng cụ và thiết bị khác: | |
| 9030.82 | - - Đẻ đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp): | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.84 | - - Loại khác, có kèm thiết bị ghi: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9030.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.31 | Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng. | |
| 9031.10 | - Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9031.20 | - Bàn kiểm tra | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Các thiết bị và dụng cụ quang học khác: | |
| 9031.41 | - - Đẻ kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9031.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9031.80 | - Dụng cụ, thiết bị và máy khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9031.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |
| 90.32 | Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động. | |
| 9032.10 | - Bộ ổn nhiệt | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9032.20 | - Bộ điều chỉnh áp lực | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác: | |
| 9032.81 | - - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9032.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9032.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 9033.00 | Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90. | CTH |
| | Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng | |
| 91.01 | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý. | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| 9101.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | CTH+VAC 50% |
| 9101.19 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| 9101.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động | CTH+VAC 50% |
| 9101.29 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 9101.91 | - - Hoạt động bằng điện | CTH+VAC 50% |
| 9101.99 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| 91.02 | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01. | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| 9102.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | CTH+VAC 50% |
| 9102.12 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | CTH+VAC 50% |
| 9102.19 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| 9102.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động | CTH+VAC 50% |
| 9102.29 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 9102.91 | - - Hoạt động bằng điện | CTH+VAC 50% |
| 9102.99 | - - Loại khác | CTH+VAC 50% |
| 91.03 | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04. | |
| 9103.10 | - Hoạt động bằng điện | CTH+VAC 50% |
| 9103.90 | - Loại khác | CTH+VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 9104.00 | Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy. | CTH+VAC 50% |
| 91.05 | Đồng hồ thời gian khác. | |
| | - Đồng hồ báo thức: | |
| 9105.11 | -- Hoạt động bằng điện | CTH+VAC 50% |
| 9105.19 | -- Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Đồng hồ treo tường: | |
| 9105.21 | -- Hoạt động bằng điện | CTH+VAC 50% |
| 9105.29 | -- Loại khác | CTH+VAC 50% |
| | - Loại khác: | |
| 9105.91 | -- Hoạt động bằng điện: | CTH+VAC 50% |
| 9105.99 | -- Loại khác: | CTH+VAC 50% |
| 91.06 | Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian). | |
| 9106.10 | - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian | VAC 50% |
| 9106.90 | - Loại khác: | VAC 50% |
| 9107.00 | Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ. | VAC 50% |
| 91.08 | Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp. | |
| | - Hoạt động bằng điện: | |
| 9108.11 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | CTH |
| 9108.12 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | CTH |
| 9108.19 | -- Loại khác | CTH |
| 9108.20 | - Có bộ phận lên giây tự động | CTH |
| 9108.90 | - Loại khác | CTH |
| 91.09 | Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp. | |
| 9109.10 | - Hoạt động bằng điện | CTH |
| 9109.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| 91.10 | Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp. | |
| | - Cửa đồng hồ cá nhân: | |
| 9110.11 | - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | CTH |
| 9110.12 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | CTH |
| 9110.19 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | CTH |
| 9110.90 | - Loại khác | CTH |
| 91.11 | Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó. | |
| 9111.10 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | CTH |
| 9111.20 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | CTH |
| 9111.80 | - Vỏ đồng hồ loại khác | CTH |
| 9111.90 | - Các bộ phận | CTH |
| 91.12 | Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng. | |
| 9112.20 | - Vỏ | CTH |
| 9112.90 | - Các bộ phận | CTH |
| 91.13 | Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng. | |
| 9113.10 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | CTH |
| 9113.20 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | CTH |
| 9113.90 | - Loại khác | CTH |
| 91.14 | Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân. | |
| 9114.30 | - Mặt số | CTH |
| 9114.40 | - Mâm và trục | CTH |
| 9114.90 | - Loại khác | CTH |
| | Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| 92.01 | Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 9201.10 | - Đàn piano loại đứng | CTH |
| 9201.20 | - Đại dương cầm (grand piano) | CTH |
| 9201.90 | - Loại khác | CTH |
| 92.02 | Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc). | |
| 9202.10 | - Loại sử dụng cần kéo | CTH |
| 9202.90 | - Loại khác | CTH |
| 92.05 | Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố. | |
| 9205.10 | - Các loại kèn đồng | CTH |
| 9205.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9206.00 | Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)). | CTH |
| 92.07 | Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion). | |
| 9207.10 | - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | CTH |
| 9207.90 | - Loại khác | CTH |
| 92.08 | Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh. | |
| 9208.10 | - Hộp nhạc | CTH |
| 9208.90 | - Loại khác: | CTH |
| 92.09 | Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại. | |
| 9209.30 | - Dây nhạc cụ | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 9209.91 | - - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano: | CTH |
| 9209.92 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 | CTH |
| 9209.94 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07 | CTH |
| 9209.99 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| 93.01 | Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07. | |
| 9301.10 | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | CTH |
| 9301.20 | - Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | CTH |
| 9301.90 | - Loại khác | CTH |
| 9302.00 | Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04. | CTH |
| 93.03 | Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây). | |
| 9303.10 | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | CTH |
| 9303.20 | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles): | CTH |
| 9303.30 | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác: | CTH |
| 9303.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9304.00 | Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07. | CTH |
| 93.05 | Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04. | |
| 9305.10 | - Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục | CTH |
| 9305.20 | - Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 9305.91 | - - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01: | CTH |
| 9305.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 93.06 | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge). | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi: | |
| 9306.21 | - - Đạn cát tút (cartridge) | CTH |
| 9306.29 | - - Loại khác | CTH |
| 9306.30 | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng: | CTH |
| 9306.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9307.00 | Kiểm, đoạn kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng. | CTH |
| | Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép | |
| 94.01 | Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng. | |
| 9401.10 | - Ghế dùng cho phương tiện bay | CTH |
| 9401.20 | - Ghế dùng cho xe có động cơ: | CTH |
| | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao: | |
| 9401.31 | - - Bàng gỗ | CTH |
| 9401.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: | |
| 9401.41 | - - Bàng gỗ | CTH |
| 9401.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | |
| 9401.52 | - - Bàng tre | CTH |
| 9401.53 | - - Bàng song, mây | CTH |
| 9401.59 | - - Loại khác | CTH |
| | - Ghế khác, có khung bằng gỗ: | |
| 9401.61 | - - Đã nhồi đệm | CTH |
| 9401.69 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Ghế khác, có khung bằng kim loại: | |
| 9401.71 | - - Đã nhồi đệm | CTH |
| 9401.79 | - - Loại khác: | CTH |
| 9401.80 | - Ghế khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | - Bộ phận: | |
| 9401.91 | - - Bàn gỗ | CTH |
| 9401.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 94.02 | Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngã và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên. | |
| 9402.10 | - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng: | CTH |
| 9402.90 | - Loại khác: | CTH |
| 94.03 | Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng. | |
| 9403.10 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | CTH |
| 9403.20 | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: | CTH |
| 9403.30 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng | CTH |
| 9403.40 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp | CTH |
| 9403.50 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ | CTH |
| 9403.60 | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: | CTH |
| 9403.70 | - Đồ nội thất bằng plastic: | CTH |
| | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | |
| 9403.82 | - - Bàn tre | CTH |
| 9403.83 | - - Bàn song, mây | CTH |
| 9403.89 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 9403.91 | - - Bàn gỗ | CTH |
| 9403.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 94.04 | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc. | |
| 9404.10 | - Khung đệm | CTH |
| | - Đệm: | |
| 9404.21 | - - Bàn cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc: | CTH |
| 9404.29 | - - Bàn các loại vật liệu khác: | CTH |
| 9404.30 | - Túi ngủ | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 9404.40 | - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters) | CTH |
| 9404.90 | - Loại khác | CTH |
| 94.05 | Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | |
| | - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn: | |
| 9405.11 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | CTH |
| 9405.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện : | |
| 9405.21 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | CTH |
| 9405.29 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Dây đèn dùng cho cây Nô-en: | |
| 9405.31 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) | CTH |
| 9405.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Đèn và bộ đèn điện khác: | |
| 9405.41 | - - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | CTH |
| 9405.42 | - - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | CTH |
| 9405.49 | - - Loại khác: | CTH |
| 9405.50 | - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện: | CTH |
| | - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: | |
| 9405.61 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | CTH |
| 9405.69 | - - Loại khác: | CTH |
| | - Bộ phận: | |
| 9405.91 | - - Bảng thủy tinh: | CTH |
| 9405.92 | - - Bảng plastic: | CTH |
| 9405.99 | - - Loại khác: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 94.06 | Nhà lắp ghép. | |
| 9406.10 | - Bằng gỗ: | CTH hoặc VAC 50% |
| 9406.20 | - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép: | CTH hoặc VAC 50% |
| 9406.90 | - Loại khác: | CTH hoặc VAC 50% |
| | Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| 9503.00 | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles). | CTH hoặc VAC 50% |
| 95.04 | Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác. | |
| 9504.20 | - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: | CTH |
| 9504.30 | - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động: | CTH |
| 9504.40 | - Bộ bài | CTH |
| 9504.50 | - Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30: | CTH |
| 9504.90 | - Loại khác: | CTH |
| 95.05 | Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười. | |
| 9505.10 | - Đồ dùng trong lễ Nô-en | CTH |
| 9505.90 | - Loại khác | CTH |
| 95.06 | Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools). | |
| | - Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác: | |
| 9506.11 | -- Ván trượt tuyết | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 9506.12 | - - Dây buộc ván trượt | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác: | |
| 9506.21 | - - Ván buồm | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác: | |
| 9506.31 | - - Gậy, bộ gậy chơi gôn | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.32 | - - Bóng | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.40 | - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn: | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới: | |
| 9506.51 | - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: | |
| 9506.61 | - - Bóng tennis | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.62 | - - Bóng có thể bơm hơi | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.70 | - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 9506.91 | - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | CTH hoặc VAC 40% |
| 9506.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc VAC 40% |
| 95.07 | Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự. | |
| 9507.10 | - Cần câu | CTH hoặc VAC 40% |
| 9507.20 | - Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | CTH hoặc VAC 40% |
| 9507.30 | - Bộ cuộn dây câu | CTH hoặc VAC 40% |
| 9507.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 95.08 | Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động. | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|---|-------------------------|
| 9508.10 | - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động | CTH |
| | - Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước: | |
| 9508.21 | -- Tàu lượn siêu tốc | CTH |
| 9508.22 | -- Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ | CTH |
| 9508.23 | -- Trò chơi xe đung | CTH |
| 9508.24 | - - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động | CTH |
| 9508.25 | - - Cầu trượt nước | CTH |
| 9508.26 | - - Trò chơi công viên nước | CTH |
| 9508.29 | -- Loại khác | CTH |
| 9508.30 | - Trò chơi hội chợ | CTH |
| 9508.40 | - Rạp lưu động | CTH |
| | Chương 96 - Các mặt hàng khác | |
| 96.01 | Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc). | |
| 9601.10 | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà: | CTH |
| 9601.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9602.00 | Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng. | CTH |
| 96.03 | Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su). | |
| 9603.10 | - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán: | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| | - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ: | |
| 9603.21 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | CTH |
| 9603.29 | - - Loại khác | CTH |
| 9603.30 | - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | CTH |
| 9603.40 | - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | CTH |
| 9603.50 | - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe | CTH |
| 9603.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9604.00 | Giàn và sàng tay. | CTH |
| 9605.00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo. | CTH |
| 96.06 | Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank). | |
| 9606.10 | - Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng: | CTH |
| | - Khuy: | |
| 9606.21 | - - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt | CTH |
| 9606.22 | - - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | CTH |
| 9606.29 | - - Loại khác | CTH |
| 9606.30 | - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh: | CTH |
| 96.07 | Khóa kéo và các bộ phận của chúng. | |
| | - Khóa kéo: | |
| 9607.11 | - - Có răng bằng kim loại cơ bản | CTH |
| 9607.19 | - - Loại khác | CTH |
| 9607.20 | - Bộ phận | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|-----------------------|
| 96.08 | Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09. | |
| 9608.10 | - Bút bi: | CTH |
| 9608.20 | - Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu | CTH |
| 9608.30 | - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác: | CTH |
| 9608.40 | - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy | CTH |
| 9608.50 | - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | CTH |
| 9608.60 | - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực: | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 9608.91 | - - Ngòi bút và bi ngòi: | CTH |
| 9608.99 | - - Loại khác: | CTH |
| 96.09 | Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may. | |
| 9609.10 | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9609.20 | - Ruột chì, đen hoặc màu | CTH |
| 9609.90 | - Loại khác: | CTH |
| 9610.00 | Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung. | CTH |
| 9611.00 | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó. | CTH |
| 96.12 | Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp. | |
| 9612.10 | - Ruy băng: | CTH |
| 9612.20 | - Tấm mực dấu | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|-----------------------|--|-------------------------|
| 96.13 | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc. | |
| 9613.10 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9613.20 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9613.80 | - Bật lửa khác: | CTH hoặc CTSH+VAC 50% |
| 9613.90 | - Bộ phận: | CTH |
| 9614.00 | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng. | CTH |
| 96.15 | Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng. | |
| | - Lược, chải tóc và loại tương tự: | |
| 9615.11 | - - Bảng cao su cứng hoặc plastic: | CTH |
| 9615.19 | - - Loại khác | CTH |
| 9615.90 | - Loại khác: | CTH |
| 96.16 | Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm. | |
| 9616.10 | - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng: | CTH |
| 9616.20 | - Miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | CTH |
| 9617.00 | Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh. | CTH |
| 9618.00 | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc. | CTH |
| 9619.00 | Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu. | CTH |
| 9620.00 | Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự. | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|--|------------------|
| | Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ | |
| 97.01 | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự. | |
| | - Có tuổi trên 100 năm: | |
| 9701.21 | - - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | CTH |
| 9701.22 | - - Tranh khảm | CTH |
| 9701.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 9701.91 | - - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | CTH |
| 9701.92 | - - Tranh khảm | CTH |
| 9701.99 | - - Loại khác | CTH |
| 97.02 | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô. | |
| 9702.10 | - Có tuổi trên 100 năm | CTH |
| 9702.90 | - Loại khác | CTH |
| 97.03 | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu. | |
| 9703.10 | - Có tuổi trên 100 năm | CTH |
| 9703.90 | - Loại khác | CTH |
| 9704.00 | Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07. | CTH |
| 97.05 | Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền. | |
| 9705.10 | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học | CTH |
| | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học: | |
| 9705.21 | - - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng | CTH |
| 9705.22 | - - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng | CTH |
| 9705.29 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|----------------|---|------------------|
| | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền: | |
| 9705.31 | - - Có tuổi trên 100 năm | CTH |
| 9705.39 | - - Loại khác | CTH |
| 97.06 | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm. | |
| 9706.10 | - Có tuổi trên 250 năm | CTH |
| 9706.90 | - Loại khác | CTH |